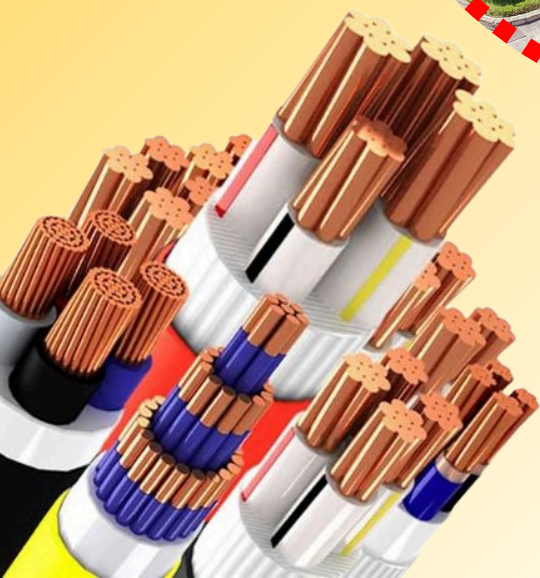


CATALOGUE



CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN HÀN QUỐC



0888853368



<https://capdienhanquoc.vn/>





THƯ NGỎ / OPEN LETTER

Kính gửi: Quý Khách hàng và Đối tác,

Trước hết, Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Hàn Quốc (SUNWON) xin gửi tới Quý vị lời chào trân trọng cùng lời chúc sức khỏe, thành công và thịnh vượng.

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, nhu cầu về hạ tầng điện ổn định và truyền tải năng lượng hiệu quả ngày càng trở nên cấp thiết. thấu hiểu điều đó, SUNWON được thành lập với sứ mệnh cung cấp các giải pháp dây và cáp điện chất lượng cao theo tiêu chuẩn Quốc tế, góp phần kiến tạo nên những công trình an toàn, bền vững và hiện đại.

Với hệ thống dây chuyền sản xuất tiên tiến, đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm cùng quy trình kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, các sản phẩm của chúng tôi bao gồm cáp điện hạ thế, cáp trung thế, cáp chống cháy, cáp điều khiển và dây điện dân dụng luôn khẳng định vị thế vượt trội về độ bền, khả năng dẫn điện tối ưu và mức độ an toàn tuyệt đối.

Với chính sách đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về sản phẩm an toàn và tiết kiệm điện năng. Công ty chúng tôi không ngừng hiện đại hóa công nghệ sản xuất, duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ trước - trong và sau bán hàng. Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Hàn Quốc (SUNWON) mong muốn xây dựng mối quan hệ hợp tác chiến lược, bền vững cùng Quý Khách hàng và Quý Đối tác nhằm tạo ra những giá trị thịnh vượng lâu dài, góp phần vào sự phát triển công nghiệp hóa, Hiện đại hóa của Việt Nam và đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng quốc tế và nền công nghiệp toàn cầu.

Dear Valued Customers and Partners,

On behalf of Korea Electrical Equipment Joint Stock Company (SUNWON), we would like to extend our respectful greetings and sincere wishes for your continued health, success, and prosperity.

Amid Vietnam's dynamic economic growth and accelerating industrial development, the demand for reliable electrical infrastructure and efficient power transmission systems is becoming increasingly critical. Recognizing this demand, SUNWON was established with the mission of delivering high-quality wire and cable solutions that comply with international standards, thereby contributing to the construction of safe, sustainable, and modern infrastructure projects.

Equipped with advanced manufacturing technology, a highly experienced team of specialists, and a stringent quality management system certified to ISO 9001:2015 standards, SUNWON provides a comprehensive portfolio of products, including low-voltage cables, medium-voltage cables, fire-resistant cables, control cables, and residential electrical wires. Our products are recognized for their superior durability, optimized electrical conductivity, and exceptional safety performance.

In line with the increasing market demand for safe and energy-efficient electrical products, SUNWON continuously invests in technological innovation, enhances manufacturing capabilities, maintains strict product quality standards, and improves customer service throughout all stages of cooperation, from pre-sales consultation to after-sales support.

Korea Electrical Equipment Joint Stock Company (SUNWON) is committed to building long-term, strategic, and sustainable partnerships with our valued customers and partners, creating mutual prosperity and lasting value. Through these efforts, we aspire to contribute to Vietnam's industrialization and modernization process, while also supporting the sustainable development of the global industrial community.

NỘI DUNG	TRANG
THƯ NGỎ	2
NĂNG LỰC SẢN XUẤT	5
THÀNH TÍCH & CHỨNG CHỈ	7
CÁC DÒNG SẢN PHẨM TIÊU BIỂU	9
DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG	10
CÁP ĐIỆN TRẦN - AAC, ACC, ACSR	17
CÁP THÉP (DÂY CHỐNG SÉT) - TK	22
CÁP ĐỒNG CÁCH ĐIỆN PVC	24
Loại treo - CU/PVC/PVC	26
Muller - CU/PVC/PVC/ATA/PVC	31
Loại ngầm - CU/PVC/PVC/DSTA/PVC	32
CÁP ĐỒNG CÁCH ĐIỆN XLPE	34
Loại treo - CU/XLPE/PVC	34
Muller - CU/XLPE/PVC/ATA/PVC	43
Loại ngầm - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	44
CÁP NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE	52
Loại treo - AL/XLPE/PVC	52
Muller - AL/XLPE/PVC/ATA/PVC	59
Loại ngầm - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC	60
CÁP VẶN XOẮN - AL/XLPE	65
CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY - CU/FR-PVC - CU/XLPE/FR-PVC	68
CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY - CU/MICA/FR-PVC - CU/MICA/XLPE/FR-PVC	75
CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN ĐỒNG - CU/S/XLPE/PVC	84
CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN ĐỒNG - CU/S/XLPE/HDPE	86
CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM - AL/S/XLPE/PVC	88
CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM - AL/S/XLPE/HDPE	90
CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP - FE/AL/S/XLPE/PVC	92
CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP - FE/AL/S/XLPE/HDPE	94
SỢI ĐỒNG TRÒN KỸ THUẬT ĐIỆN	97
SỢI NHÔM TRÒN KỸ THUẬT ĐIỆN	98
DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC/ Current Rating	99

CONTENT	PAGE
Open Letter	2
MANUFACTURING CAPACITY	5
ACHIEVEMENTS & CERTIFICATIONS	7
FEATURED PRODUCT LINES	9
BUILDING WIRE	10
BARE CONDUCTORS - AAC, ACC, ACSR	17
STEEL WIRE / SHIELD WIRE (LIGHTNING PROTECTION) - TK	22
PVC INSULATED COPPER CABLES	24
AERIAL TYPE - CU/PVC/PVC	26
MUELLER TYPE - CU/PVC/PVC/ATA/PVC	31
UNDERGROUND ARMORED TYPE - CU/PVC/PVC/DSTA/PVC	32
XLPE INSULATED COPPER CABLES	34
AERIAL TYPE - CU/XLPE/PVC	34
MUELLER TYPE - CU/XLPE/PVC/ATA/PVC	43
UNDERGROUND ARMORED TYPE - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	44
XLPE INSULATED ALUMINUM CABLES	52
AERIAL TYPE - AL/XLPE/PVC	52
MUELLER TYPE - AL/XLPE/PVC/ATA/PVC	59
Underground Armored Type - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC	60
Aerial Bundled Cables (ABC) - AL/XLPE	65
Flame Retardant Copper Cables - CU/FR-PVC / CU/XLPE/FR-PVC	68
Fire Resistant Copper Cables - CU/MICA/FR-PVC - CU/MICA/XLPE/FR-PVC	75
Medium Voltage Semi-Conductive Shielded Copper Cables - CU/S/XLPE/PVC	84
Medium Voltage Semi-Conductive Shielded Copper Cables - CU/S/XLPE/HDPE	86
Medium Voltage Semi-Conductive Shielded Aluminum Cables - AL/S/XLPE/PVC	88
Medium Voltage Semi-Conductive Shielded Aluminum Cables - AL/S/XLPE/HDPE	90
Medium Voltage Semi-Conductive Shielded ACSR Cables - FE/AL/S/XLPE/PVC	92
Medium Voltage Semi-Conductive Shielded ACSR Cables - FE/AL/S/XLPE/HDPE	94
EC Grade Round Copper Wire	97
EC Grade Round Aluminum Wire	98
Current Ratings / Ampacity Tables	99

NĂNG LỰC SẢN XUẤT/MANUFACTURING CAPABILITY



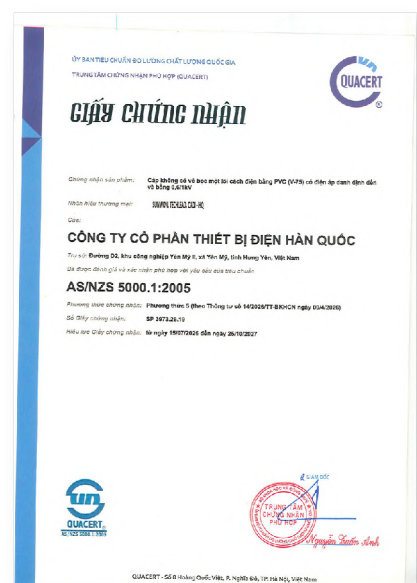
NĂNG LỰC SẢN XUẤT/MANUFACTURING CAPABILITY



GIẢI THƯỞNG & CHỨNG NHẬN / AWARDS & CERTIFICATIONS



GIẢI THƯỞNG & CHỨNG NHẬN / AWARDS & CERTIFICATIONS



CÁC DÒNG SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / KEY PRODUCT LINES



DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG

(BUILDING WIRE)

TCVN 6610/ IEC 60227



CÁP ĐIỆN HẠ THẾ

(LOW VOLTAGE CABLES)

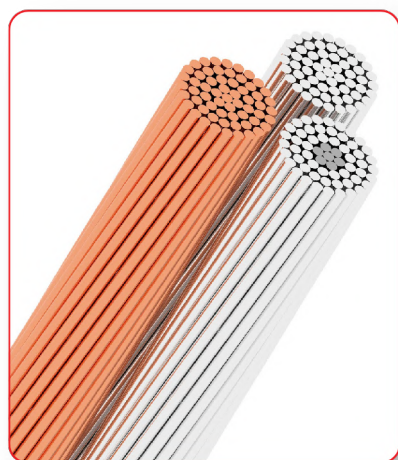
TCVN 5935-1 : 2013/ IEC 60502



CÁP ĐIỆN VẠN XOẮN

(AERIAL BUNDLED CABLES)

TCVN 6447 : 1998



CÁP ĐIỆN TRẦN

(BARE CONDUCTORS)

TCVN 5064



CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ

(MEDIUM VOLTAGE CABLES)

TCVN 5935-2/IEC 60502-2



CÁP CHỐNG CHÁY

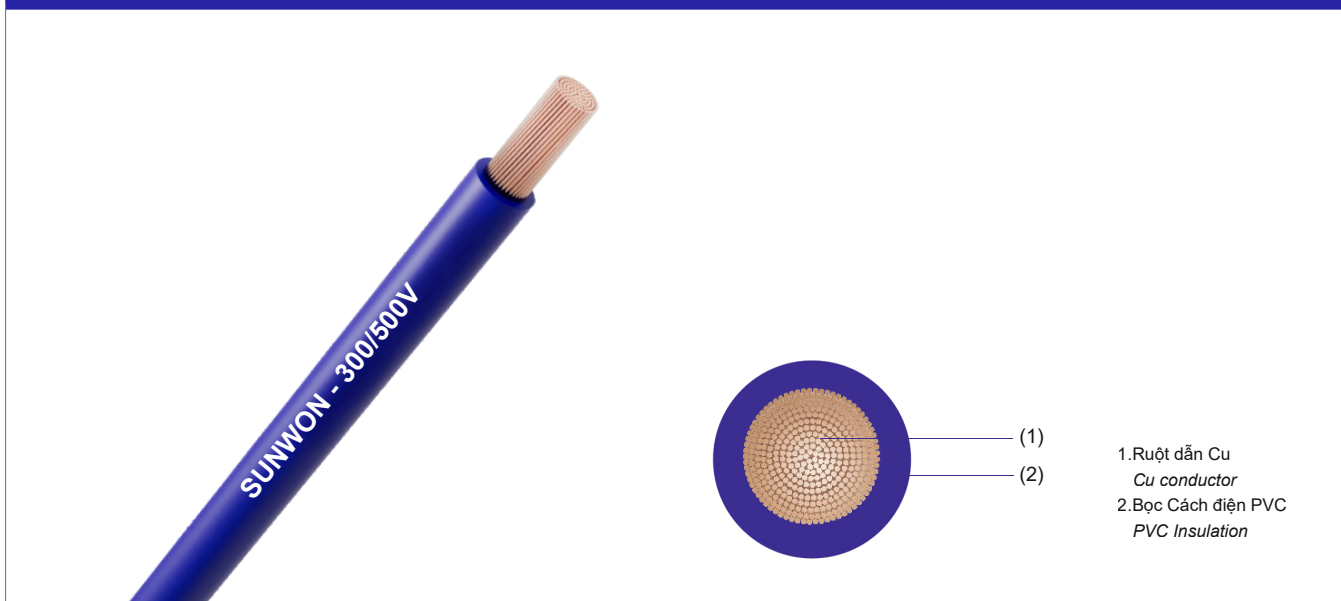
(FIRE RESISTANT CABLES)

IEC 60331, BS 6387

DÂY ĐIỆN MỀM - 1x? (300/500V ; 450/750V)

FLEXIBLE WIRE - 1x?(300/500V ; 450/750V)

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-3 / IEC 60227-3

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall Dia.	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires					
		No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/cuộn
I. Cấp điện áp 300/500V / voltage rate 300/500V								
1	1 x 0.5	20	0.18	0.6	2.15	39.0	9	200
2	1 x 0.75	30	0.18	0.6	2.35	26.0	12	200
3	1 x 1.0	30	0.20	0.6	2.50	19.5	14	200
II. Cấp điện áp 450/750V / voltage rate 450/750V								
1	1 x 1.5	30	0.25	0.7	3.0	13.3	20	100
2	1 x 2.5	50	0.25	0.8	3.6	7.98	31	100
3	1 x 4.0	52	0.30	0.8	4.2	4.95	46	100
4	1 x 6.0	75/80	0.30	0.8	4.8	3.30	66	100
5	1 x 10	140	0.30	1.0	6.2	1.91	113	100
6	1 x 16	210	0.30	1.0	7.3	1.21	163	2000
7	1 x 25	329	0.30	1.2	8.9	0.780	252	2000
8	1 x 35	462	0.30	1.2	10.4	0.554	344	2000
9	1 x 50	672	0.30	1.4	12.0	0.386	495	2000
10	1 x 70	342	0.50	1.4	14.0	0.272	683	1500
11	1 x 95	456	0.50	1.6	16.1	0.206	909	1500
12	1 x 120	570	0.50	1.6	18.1	0.161	1124	1500
13	1 x 150	703	0.50	1.8	20.0	0.129	1387	1500
14	1 x 185	851	0.50	2.0	22.0	0.106	1681	1000
15	1 x 240	1184	0.50	2.2	25.1	0.0801	2312	1000

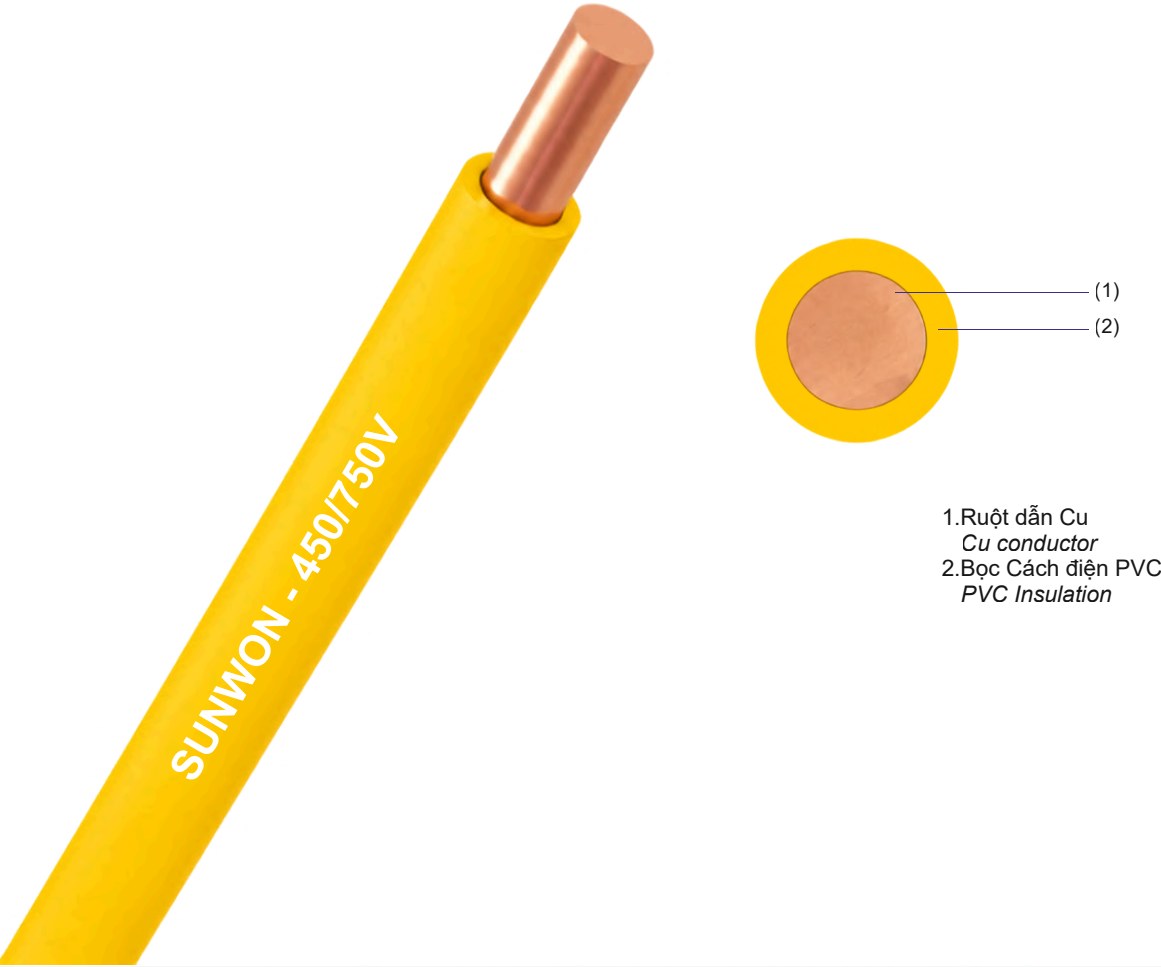
Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

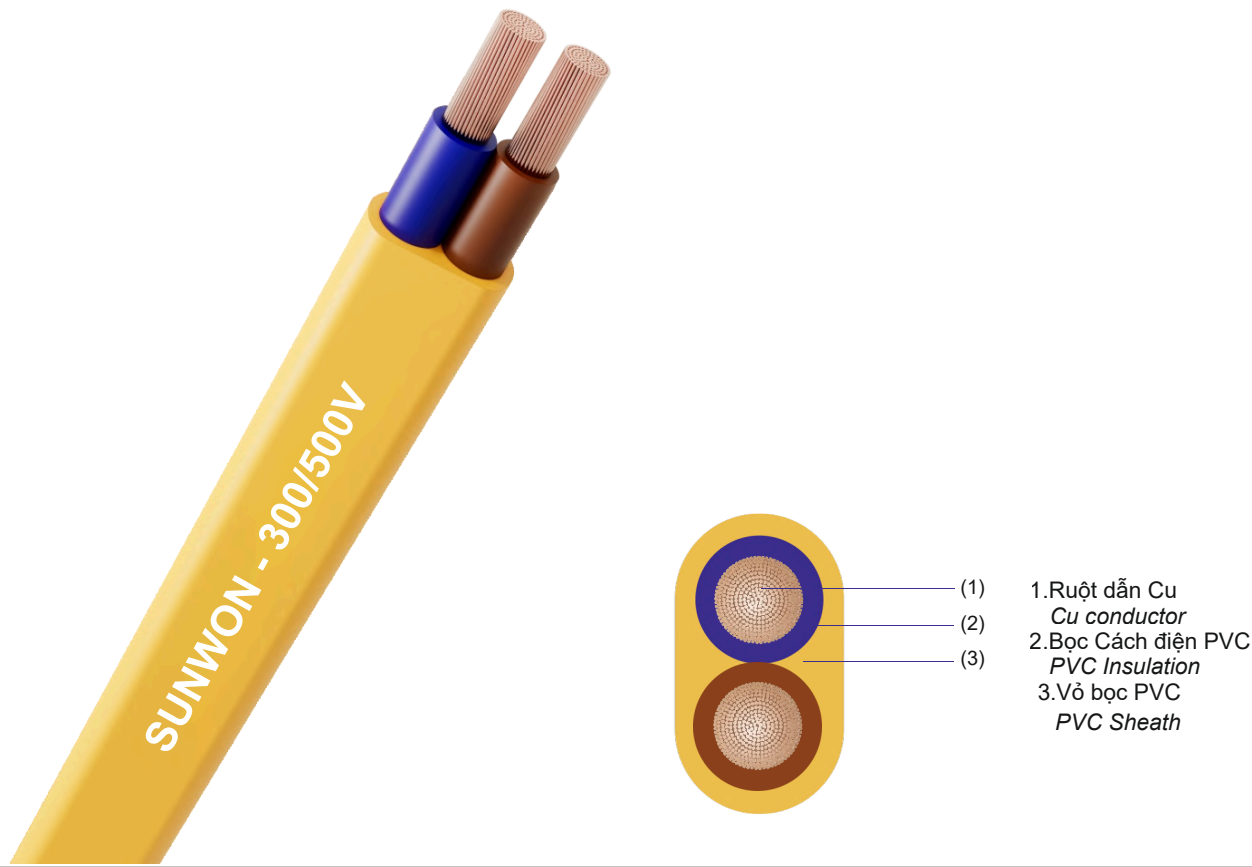


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-3 / IEC 60227-3

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall Dia.	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires					
		No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/cuộn
1	1x0.5	1	0.8	0.6	1.9 - 2.3	36	9.4	100
2	1x0.75	1	0.98	0.6	2.1 - 2.5	24.5	12.2	100
3	1x1.0	1	1.13	0.6	2.2 - 2.7	18.1	15.0	100
4	1x1.5	1	1.38	0.7	2.6 - 3.2	12.1	21.5	100
5	1x2.5	1	1.75	0.8	3.2 - 3.9	7.41	32.6	100
6	1x4.0	1	2.25	0.8	3.6 - 4.4	4.61	48.7	100
7	1x6.0	1	2.76	0.8	4.4	3.08	68.7	100

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-5 / IEC 60227-5

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall Dia.	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/cuộn
1	2x0.5	20	0.18	0.6	0.8	3.7 x 5.9	39.0	40	100
2	2x0.75	30	0.18	0.6	0.8	4.0 x 6.3	26.0	49	100
3	2x1.0	30	0.20	0.6	0.8	4.2 x 6.7	19.5	56	100
4	2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	4.7 x 7.7	13.3	74	100
5	2x2.5	50	0.24	0.8	1.0	5.7 x 9.3	7.98	113	100
6	2x4.0	52	0.30	0.8	1.1	6.5 x 10.7	4.95	157	100
7	2x6.0	80	0.30	0.8	1.2	7.3 x 12.1	3.30	213	100

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

DÂY ĐIỆN XÚP DÍNH - 2x? (300/500V)

TWINPARALLELWIRE - 2x?(300/500kV)

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1:2005

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nomial Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall Dia.	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires					
		No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/cuộn	m/cuộn
1	2 x 0.5	20	0.18	0.8	2.5 x 5.0	39.0	18	100
2	2 x 0.75	30	0.18	0.8	2.7 x 5.4	26.0	24	100
3	2 x 1.0	30	0.20	0.8	2.9 x 5.8	19.5	28	100
4	2 x 1.5	30	0.24	0.8	3.2 x 6.4	13.3	40	100
5	2 x 2.5	50	0.24	0.8	3.6 x 7.2	7.98	62	100

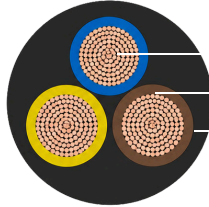
Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

DÂY ĐIỆN TRÒN - 2x? 3x? 4x? 5x? (300/500V)

ROUND FLEXIBLE WIRE - 2x?3x?4x?5x?(300/500V)



KẾT CẤU / STRUCTURE



- (1) 1. Ruột dẫn Cu
Cu conductor
- (2) 2. Bọc Cách điện PVC
PVC Insulation
- (3) 3. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-5 / IEC 60227-5

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall Dia.	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô
1	2x0.5	20	0.18	0.6	0.8	5.8	39.0	53	200
2	2x0.75	30	0.18	0.6	0.8	6.4	26.0	61	200
3	2x1.0	30	0.20	0.6	0.8	6.7	19.5	67	200
4	2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	7.7	13.3	90	200
5	2x2.5	50	0.24	0.8	1.0	9.3	7.98	136	200
6	2x4.0	52	0.30	0.8	1.1	10.7	4.95	188	200
7	2x6.0	80	0.30	0.8	1.2	12.1	3.30	254	200
1	3x0.5	20	0.18	0.6	0.8	6.2	39.0	61	200
2	3x0.75	30	0.18	0.6	0.8	6.8	26.0	71	200
3	3x1.0	30	0.20	0.6	0.8	7.3	19.5	84	200
4	3x1.5	30	0.24	0.7	0.9	8.4	13.3	113	200
5	3x2.5	50	0.24	0.8	1.1	10.1	7.98	170	200
6	3x4.0	52	0.30	0.8	1.1	11.4	4.95	232	200
7	3x6.0	80	0.30	0.8	1.4	13.3	3.30	329	200
1	4x0.5	20	0.18	0.6	0.8	7.2	39.0	76	200
2	4x0.75	30	0.18	0.6	0.8	7.4	26.0	90	200
3	4x1.0	30	0.20	0.6	0.9	8.0	19.5	103	200
4	4x1.5	30	0.24	0.7	1.0	9.4	13.3	143	200
5	4x2.5	50	0.24	0.8	1.1	11.1	7.98	211	200
6	4x4.0	52	0.30	0.8	1.2	12.7	4.95	294	200
7	4x6.0	80	0.30	0.8	1.4	14.6	3.30	411	200
1	5x0.75	30	0.18	0.6	0.9	8.7	26.0	116	200
2	5x1.0	30	0.20	0.6	0.9	9.1	19.5	132	200
3	5x1.5	30	0.24	0.7	1.1	10.9	13.3	189	200
4	5x2.5	50	0.24	0.8	1.2	12.7	7.98	273	200
5	5x4.0	52	0.30	0.8	1.3	14.5	4.95	378	200
6	5x6.0	80	0.30	0.8	1.4	16.3	3.30	512	200

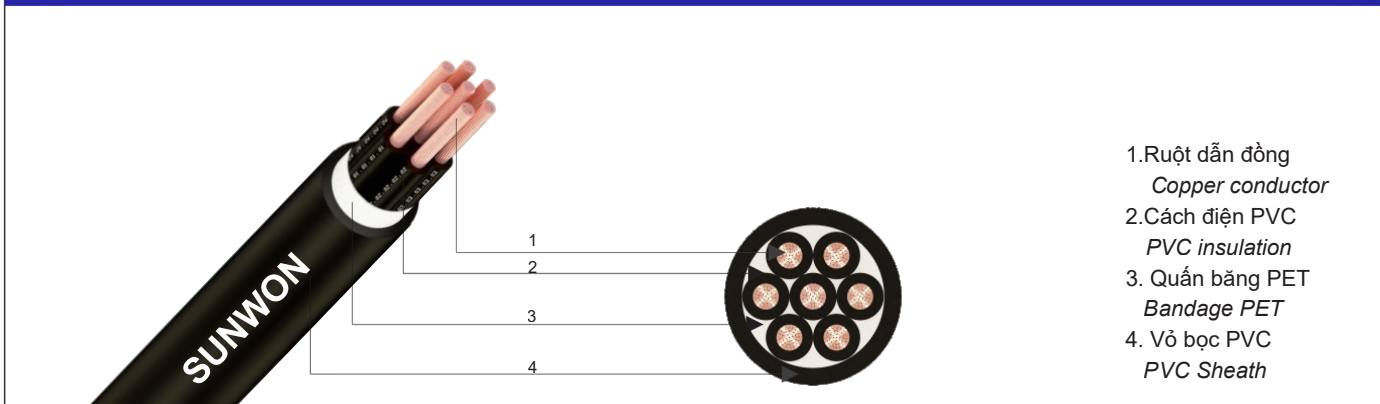
Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/cuộn
1	2x0.5	20	0.18	0.6	0.7	5.8	39.0	38	500
2	2x0.75	30	0.18	0.6	0.8	6.5	26.0	49	500
3	2x1.0	30	0.20	0.6	0.8	6.8	19.5	55	500
4	2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	7.8	13.3	73	500
5	2x2.5	50	0.24	0.8	0.9	9.2	7.98	106	500
6	3x0.5	20	0.18	0.6	0.7	6.1	39.0	48	500
7	3x0.75	30	0.18	0.6	0.8	6.8	26.0	63	500
8	3x1.0	30	0.20	0.6	0.8	7.2	19.5	72	500
9	3x1.5	30	0.24	0.7	0.9	8.5	13.3	101	500
10	3x2.5	50	0.24	0.8	1.0	10.0	7.98	148	500
11	4x0.5	20	0.18	0.6	0.8	6.8	39.0	63	500
12	4x0.75	30	0.18	0.6	0.8	7.4	26.0	78	500
13	4x1.0	30	0.20	0.6	0.8	7.8	19.5	89	500
14	4x1.5	30	0.24	0.7	0.9	9.3	13.3	127	500
15	4x2.5	50	0.24	0.8	1.0	10.9	7.98	187	500
16	5x0.5	20	0.18	0.6	0.8	7.4	39.0	81	500
17	5x0.75	30	0.18	0.6	0.9	8.3	26.0	105	500
18	5x1.0	30	0.20	0.6	0.9	8.7	19.5	120	500
19	5x1.5	30	0.24	0.7	1.0	10.3	13.3	172	500
20	5x2.5	50	0.24	0.8	1.1	12.2	7.98	252	500
21	6x0.5	20	0.18	0.6	0.9	8.3	39.0	99	500
22	6x0.75	30	0.18	0.6	0.9	9.0	26.0	123	500
23	6x1.0	30	0.20	0.6	1.0	9.7	19.5	147	500
24	6x1.5	30	0.24	0.7	1.1	11.5	13.3	209	500
25	6x2.5	50	0.24	0.8	1.2	13.5	7.98	304	500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/cuộn
26	7x0.5	20	0.18	0.6	0.9	9.0	39.0	115	500
27	7x0.75	30	0.18	0.6	1.0	10.1	26.0	151	500
28	7x1.0	30	0.20	0.6	1.0	10.6	19.5	173	500
29	7x1.5	30	0.24	0.7	1.2	12.7	13.3	249	500
30	7x2.5	50	0.24	0.8	1.3	14.9	7.98	361	500
31	8x0.5	20	0.18	0.6	1.0	9.4	39.0	128	500
32	8x0.75	30	0.18	0.6	1.0	10.3	26.0	163	500
33	8x1.0	30	0.20	0.6	1.0	10.8	19.5	187	500
34	8x1.5	30	0.24	0.7	1.2	13.0	13.3	271	500
35	8x2.5	50	0.24	0.8	1.3	15.3	7.98	395	500
36	9x0.5	20	0.18	0.6	1.0	10.3	39.0	148	500
37	9x0.75	30	0.18	0.6	1.1	11.4	26.0	190	500
38	9x1.0	30	0.20	0.6	1.1	12.0	19.5	217	500
39	9x1.5	30	0.24	0.7	1.3	14.4	13.3	312	500
40	9x2.5	50	0.24	0.8	1.4	16.9	7.98	455	500
41	10x0.5	20	0.18	0.6	1.0	10.6	39.0	160	200
42	10x0.75	30	0.18	0.6	1.1	11.8	26.0	208	200
43	10x1.0	30	0.20	0.6	1.1	12.4	19.5	238	200
44	10x1.5	30	0.24	0.7	1.3	14.9	13.3	344	200
45	10x2.5	50	0.24	0.8	1.5	17.7	7.98	509	200
46	12x0.5	20	0.18	0.6	1.1	11.1	39.0	183	200
47	12x0.75	30	0.18	0.6	1.1	12.2	26.0	233	200
48	12x1.0	30	0.20	0.6	1.2	13.0	19.5	274	200
49	12x1.5	30	0.24	0.7	1.3	15.4	13.3	388	200
50	12x2.5	50	0.24	0.8	1.5	18.3	7.98	576	200
51	14x0.5	20	0.18	0.6	1.1	11.8	39.0	207	200
52	14x0.75	30	0.18	0.6	1.2	13.1	26.0	267	200
53	14x1.0	30	0.20	0.6	1.2	13.7	19.5	306	200
54	14x1.5	30	0.24	0.7	1.4	16.5	13.3	441	200
55	14x2.5	50	0.24	0.8	1.6	19.5	7.98	655	200
56	16x0.5	20	177	0.6	1.2	12.5	39.0	236	200
57	16x0.75	30	177	0.6	1.2	13.7	26.0	300	200
58	16x1.0	30	0.20	0.6	1.3	14.6	19.5	353	200
59	16x1.5	30	0.24	0.7	1.5	17.4	13.3	506	200
60	16x2.5	50	0.24	0.8	1.7	20.7	7.98	752	200

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/cuộn
61	18x0.5	20	0.18	0.6	1.3	13.9	39.0	287	200
62	18x0.75	30	0.18	0.6	1.5	15.6	26.0	376	200
63	18x1.0	30	0.20	0.6	1.5	16.3	19.5	428	200
64	18x1.5	30	0.24	0.7	1.7	19.4	13.3	609	200
65	18x2.5	50	0.24	0.8	2.0	23.0	7.98	899	200
66	19x0.5	20	0.18	0.6	1.4	14.1	39.0	301	200
67	19x0.75	30	0.18	0.6	1.5	15.6	26.0	383	200
68	19x1.0	30	0.20	0.6	1.5	16.3	19.5	437	200
69	19x1.5	30	0.24	0.7	1.7	19.4	13.3	620	200
70	19x2.5	50	0.24	0.8	2.1	23.2	7.98	933	200
71	20x0.5	20	0.18	0.6	1.3	14.6	39.0	315	200
72	20x0.75	30	0.18	0.6	1.5	16.4	26.0	413	200
73	20x1.0	30	0.20	0.6	1.5	17.2	19.5	472	200
74	20x1.5	30	0.24	0.7	1.7	20.4	13.3	670	200
75	20x2.5	50	0.24	0.8	2.0	24.2	7.98	100	200
76	22x0.5	20	0.18	0.6	1.5	15.7	39.0	358	200
77	22x0.75	30	0.18	0.6	1.6	17.4	26.0	458	200
78	22x1.0	30	0.20	0.6	1.6	18.2	19.5	522	200
79	22x1.5	30	0.24	0.7	1.9	21.8	13.3	750	200
80	22x2.5	50	0.24	0.8	2.1	26.1	7.98	1110	200
81	24x0.5	20	0.18	0.6	1.5	16.5	39.0	390	200
82	24x0.75	30	0.18	0.6	1.6	18.2	26.0	496	200
83	24x1.0	30	0.20	0.6	1.7	19.3	19.5	577	200
84	24x1.5	30	0.24	0.7	1.9	22.8	13.3	814	200
85	24x2.5	50	0.24	0.8	2.2	27.5	7.98	1219	200
86	26x0.5	20	0.18	0.6	1.6	16.7	39.0	411	200
87	26x0.75	30	0.18	0.6	1.7	18.4	0,26	523	200
88	26x1.0	30	0.20	0.6	1.7	19.3	19.5	599	200
89	26x1.5	30	0.24	0.7	2.0	23.0	13.3	856	200
90	26x2.5	50	0.24	0.8	2.3	27.7	7.98	1282	200
91	28x0.5	20	0.18	0.6	1.6	17.5	39.0	446	200
92	28x0.75	30	0.18	0.6	1.7	19.3	26.0	566	200
93	28x1.0	30	0.20	0.6	1.8	20.5	19.5	660	200
94	28x1.5	30	0.24	0.7	2.0	24.3	13.3	932	200
95	28x2.5	50	0.24	0.8	2.4	29.4	7.98	1409	200
96	30x0.5	20	0.18	0.6	1.7	17.7	39.0	467	200
97	30x0.75	30	0.18	0.6	1.8	19.5	26.0	593	200
98	30x1.0	30	0.20	0.6	1.9	20.7	19.5	691	200
99	30x1.5	30	0.24	0.7	2.1	24.5	13.3	976	200
100	30x2.5	50	0.24	0.8	2.4	29.4	7.98	1460	200

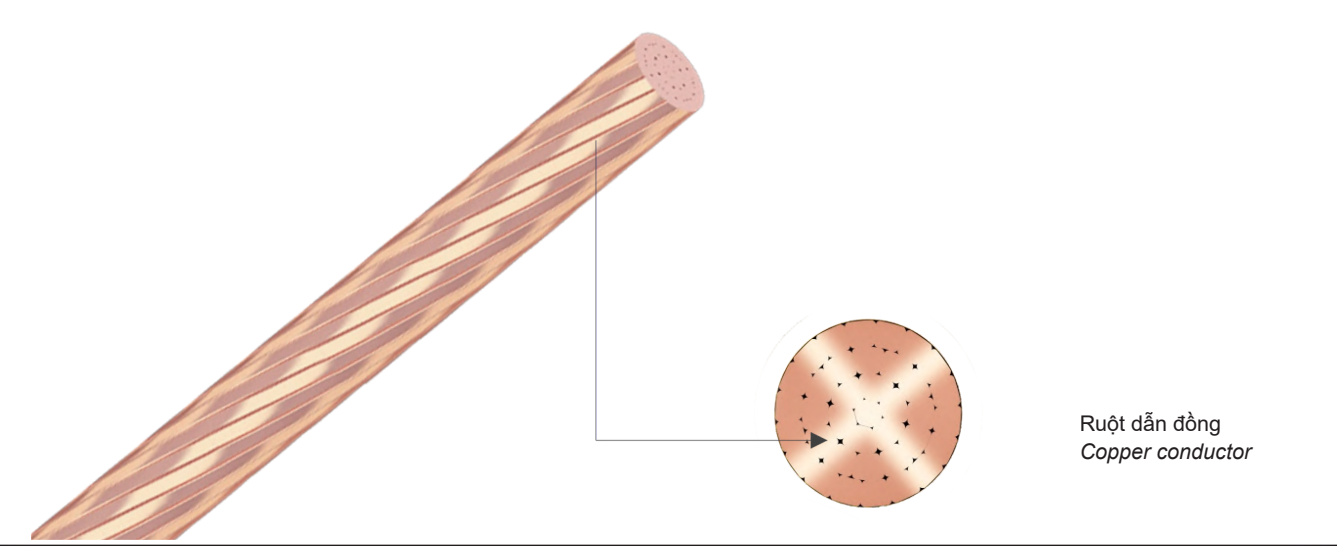
Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

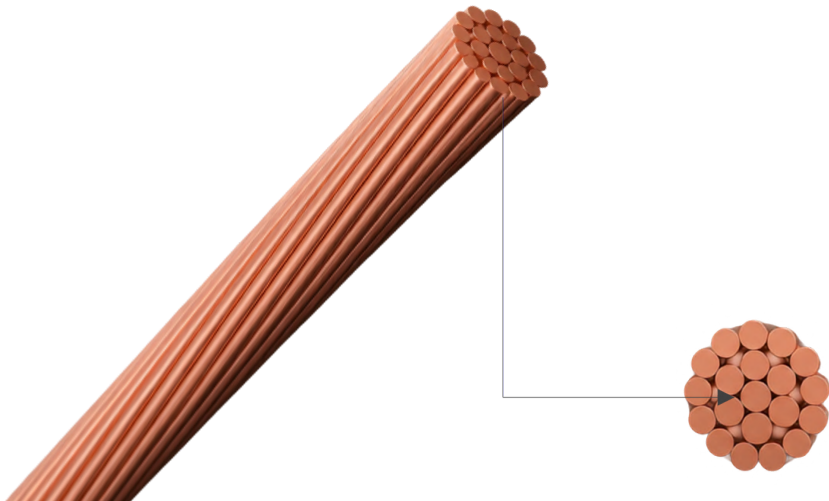


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6612: 2007

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight +/-2%		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor		kg/km	m/kg		
	mm²	No.	mm	mm	Ω/km			m/lô	
1	10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.83	89	11.28	15000	1000
2	16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.15	139	7.18	8000	1000
3	25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.727	219	4.57	4000	1000
4	35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.524	303	3.30	4000	1000
5	50	19	Compact	7.7 - 8.6	0.387	413	2.42	4000	1600
6	70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.268	592	1.69	4000	1000
7	95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.193	823	1.22	2000	1100
8	120	37	Compact	12.3 - 13.5	0.153	1036	0.97	2000	1100
9	150	37	Compact	13.7 - 15.0	0.124	1287	0.78	1500	1000
10	185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.0991	1603	0.62	1500	1100
11	240	61	Compact	17.6 - 19.2	0.0754	2113	0.47	1000	1100
12	300	61	Compact	19.7 - 21.6	0.0601	2646	0.38	1000	1200
13	400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.0754	3431	0.29	500	1400
14	500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.0601	4345	0.23	500	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

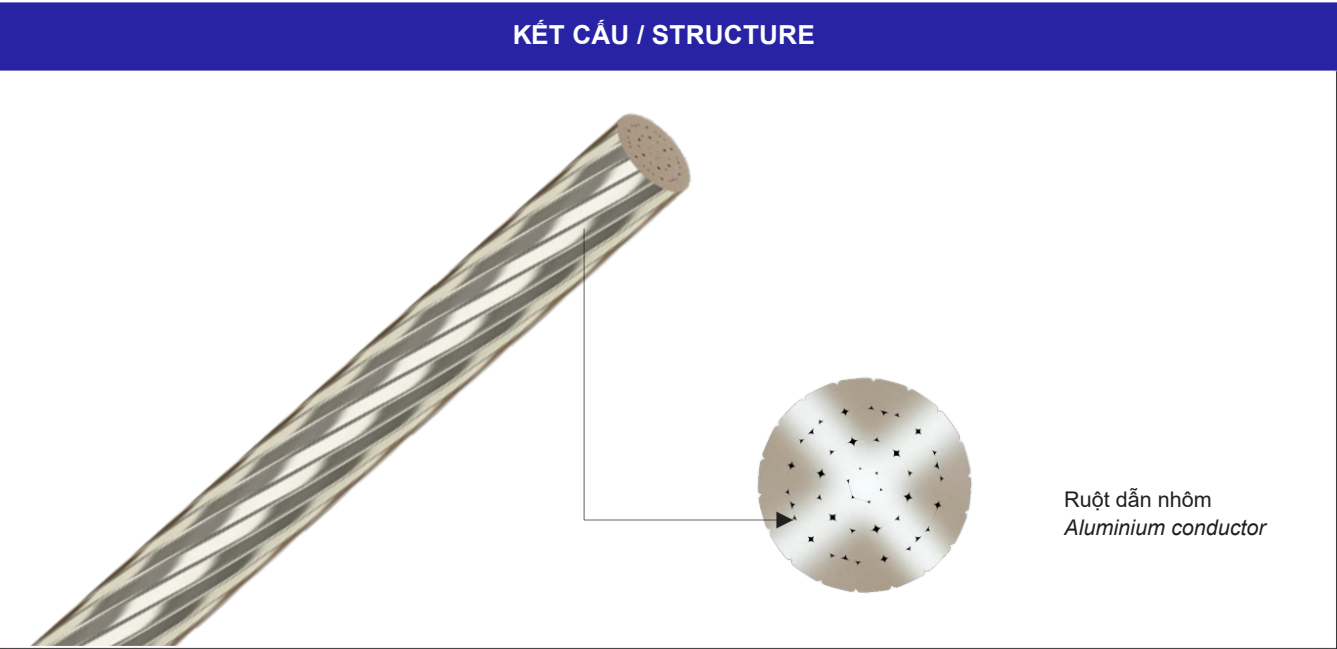


Ruột dẫn đồng
Copper conductor

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064:1994/ SD1:1995

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight +-2%		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor		kg/km	m/kg		
		No.	mm	mm	Ω/km			m/lô	mm
1	4.0	1	-	2.25	4.6000	35	28.3	16000	650
2	6.0	1	-	2.75	3.0701	53	18.9	15000	1000
3	10	1	-	4.2	1.8197	89	11.2	15000	1000
4	16	7	1.70	5.3	1.1573	141	7.1	8000	1000
5	25	7	2.13	6.6	0.7336	222	4.5	4000	1000
6	35	7	2.51	7.9	0.5238	308	3.2	4000	1000
7	50	7	3.00	9.1	0.3688	435	2.3	4000	1600
8	70	19	2.13	11.0	0.2723	614	1.6	4000	1000
9	95	19	2.51	12.9	0.1944	836	1.2	2000	1100
10	120	19	2.80	14.5	0.1560	1044	1.0	2000	1100
11	150	19	3.15	16.2	0.1238	1309	0.8	1500	1000
12	185	37	2.51	18	0.1001	1629	0.6	1500	1100
13	240	37	2.84	20.6	0.0789	2158	0.5	1000	1100
14	300	37	3.15	23.1	0.0637	2621	0.4	1000	1200
15	400	37	3.66	26.1	0.0471	3462	0.3	500	1400

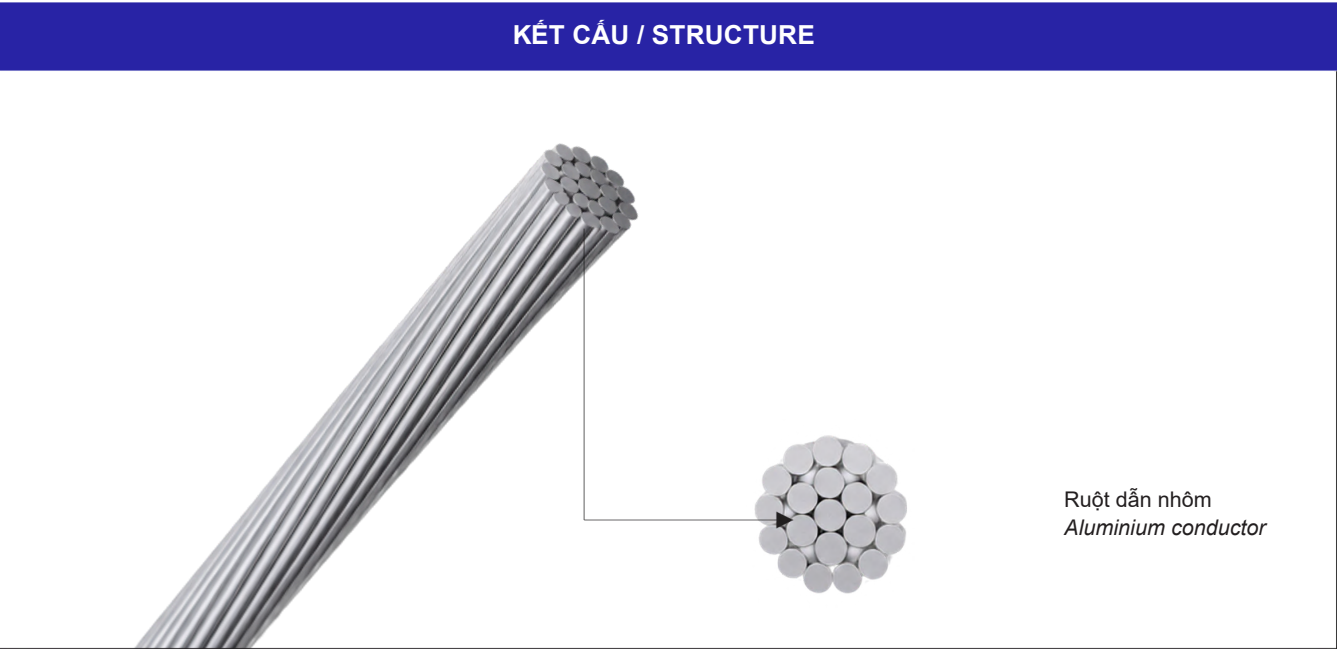
Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6612: 2007

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight +/-2%		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor		kg/km	m/kg		
		No.	mm	mm	Ω/km			m/lô	mm
1	10	7	Compact	3.6 - 4.0	3.080	26	38.02	10000	1000
2	16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.91	42	23.69	10000	1000
3	25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.20	66	15.13	8000	1000
4	35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.868	91	11.00	6000	1100
5	50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.641	126	7.91	6000	1200
6	70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.443	181	5.53	8000	1600
7	95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.320	251	3.98	6000	1600
8	120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.253	318	3.14	6000	1700
9	150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.206	398	2.52	4000	1700
10	185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.164	490	02.04	3000	1700
11	240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.125	640	1.56	2000	1500
12	300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.100	800	1.25	2000	1700
13	400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.0778	1060	0.94	1000	1700
14	500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.0605	1312	0.76	1000	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



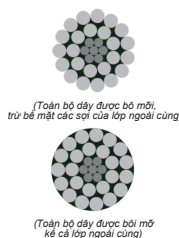
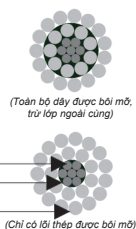
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight +-2%		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor		kg/km	m/kg		
	mm²	No.	mm	mm	Ω/km			m/lô	mm
1	16	7	1.70	5.10	1.8007	42.9	23.3	10000	1000
2	25	7	2.13	6.39	1.1489	67.3	14.9	8000	1000
3	35	7	2.51	7.53	0.8347	93.5	10.7	6000	1100
4	50	7	3.00	9.00	0.5748	133.5	7.5	6000	1200
5	70	7	3.55	10.65	0.4131	182.7	5.5	8000	1600
6	95	19	2.51	12.55	0.3114	253.7	3.9	6000	1600
7	120	19	2.80	14.00	0.2459	315.7	3.2	6000	1700
8	150	19	3.15	15.75	0.1944	394.5	2.5	4000	1700
9	185	19	3.50	17.50	0.1574	494.1	2.0	3000	1700
10	240	19	4.00	20.00	0.1205	614.8	1.6	2000	1500
11	300	37	3.15	22.05	0.1000	768.3	1.3	2000	1700
12	400	37	3.66	25.62	0.0740	1013.6	1.0	1000	1700

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

BARE ALUMINUM STEEL CORE - (ACSR, AC GREASED)

A diagram of a three-core cable. It shows three individual conductors (labeled 1, 2, and 3) twisted together, surrounded by a common braided shield, and an outer jacket.

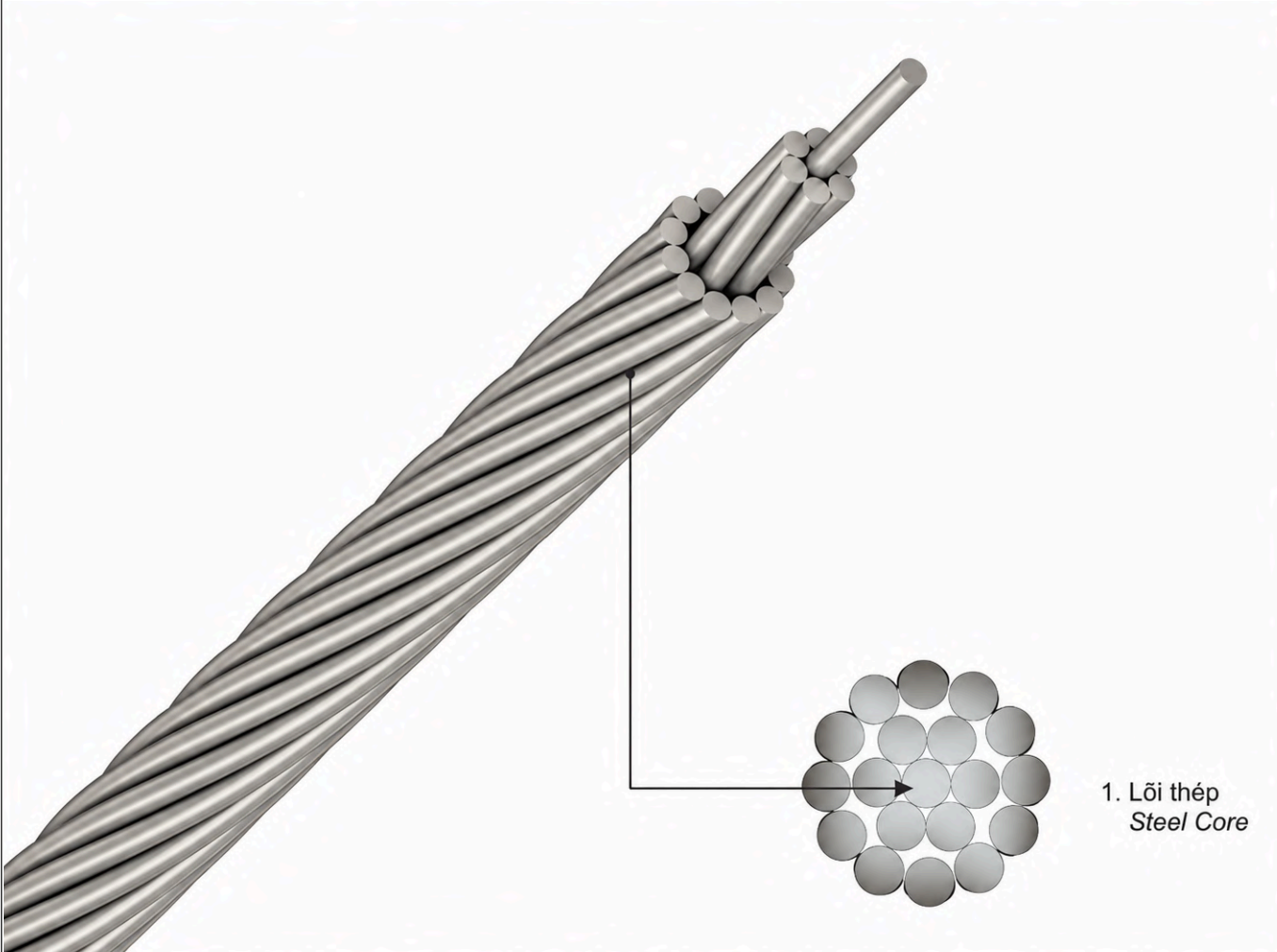


1. Lõi thép
Steel core
2. Ruột dẫn nhôm
Aluminium conductor
3. Mỡ trung tính
Neutral Grease

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistan ce at 20°C	Lực kéo đứt không nhỏ hơn Breakage tensile strength (Min)	Khối lượng dây AC gần đúng Approx. Weight wire	Khối lượng mỡ gần đúng Approx. weight amount of mess				Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lõi Roller's size	
		Thép Steel		Nhôm Aluminium						Chỉ có lõi thép được bôi mỡ (TH1) Steel core is greased	Toàn bộ dây được bôi mỡ trừ lớp ngoài cùng (TH2) Wholewires are greased, except the outer layer	Toàn bộ dây được bôi mỡ cả lớp ngoài cùng (TH3) Wholewires are greased. Include the outer layer	Toàn bộ dây được bôi mỡ, trừ bề mặt ngoài các sợi của lớp ngoài cùng (TH4) Whole wires are greased, except the surface of the fibers of the out layer			
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires											
		No.	mm	No.	mm	mm	Ω/km	N	kg/km	m/kg	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	m/lô	
1	16/2.7	1	1.85	6	1.85	5.55	1.7818	6220	65	15.35	0.61	1.38	5.37	1.60	9400	1100
2	25/4.2	1	2.30	6	2.30	6.90	1.1521	9296	101	9.93	0.75	2.14	8.31	2.50	6100	1100
3	35/6.2	1	2.80	6	2.80	8.40	0.7774	13524	149	6.70	0.91	3.17	12.31	3.60	4100	1100
4	50/8.0	1	3.20	6	3.20	9.60	0.5951	17112	195	5.13	01.04	4.7	16.08	4.80	3100	1100
5	70/11	1	3.80	6	3.80	11.40	0.4218	24130	275	3.64	1.22	6.6	22.67	6.70	2200	1100
6	70/72	19	2.20	18	2.20	15.40	0.4194	96826	756	1.32	22.80	19.2	45.59	19.30	2400	1400
7	95/16	1	4.50	6	4.50	13.50	0.3007	33369	385	2.59	1.44	9.3	31.79	9.40	1600	1100
8	120/19	7	1.85	26	2.40	15.15	0.2440	41521	472	2.12	5.37	12.5	43.81	17.40	3000	1500
9	120/27	7	2.20	30	2.20	15.40	0.2531	49465	523	1.91	7.60	13.9	45.59	19.30	3500	1600
10	150/19	7	1.85	24	2.80	16.75	0.2046	46307	555	1.80	5.37	14.25	53.73	20.40	3000	1600
11	150/24	7	2.10	26	2.70	17.10	0.2039	52279	600	1.67	6.92	15.8	56.52	22.70	2800	1600
12	150/34	7	2.50	30	2.50	17.50	0.2061	62643	675	1.48	9.81	17.9	58.88	24.90	2700	1600
13	185/24	7	2.10	24	3.15	18.90	0.1540	58075	705	1.42	6.92	18.45	69.24	26.50	2800	1600
14	185/29	7	2.30	26	2.98	18.82	0.1591	62055	728	1.37	8.31	19.3	67.72	27.00	2300	1600
15	185/43	7	2.80	30	2.80	19.60	0.1559	77767	847	1.18	12.31	22.5	73.85	31.20	2100	1600
16	240/32	7	2.40	24	3.60	21.60	0.1182	75050	921	01.09	09.04	24.09	90.43	34.60	1800	1600
17	240/39	7	2.65	26	3.40	21.55	0.1222	80895	953	01.05	11.03	25.1	90.03	36.30	1500	1500
18	240/56	7	3.20	30	3.20	22.40	0.1197	98253	1106	0.90	16.08	29.4	96.46	40.80	1600	1600
19	300/39	7	2.65	24	4.00	23.95	0.0958	90574	1134	0.88	11.03	29.28	110.25	41.90	1700	1600
20	300/48	7	2.95	26	3.80	24.05	0.0978	100623	1188	0.84	13.66	31.3	111.51	44.70	1700	1600
21	300/66	19	2.10	30	3.50	24.50	0.1000	117520	1313	0.76	20.77	36.07	116.93	49.70	1200	1500
22	300/67	7	3.50	30	3.50											

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

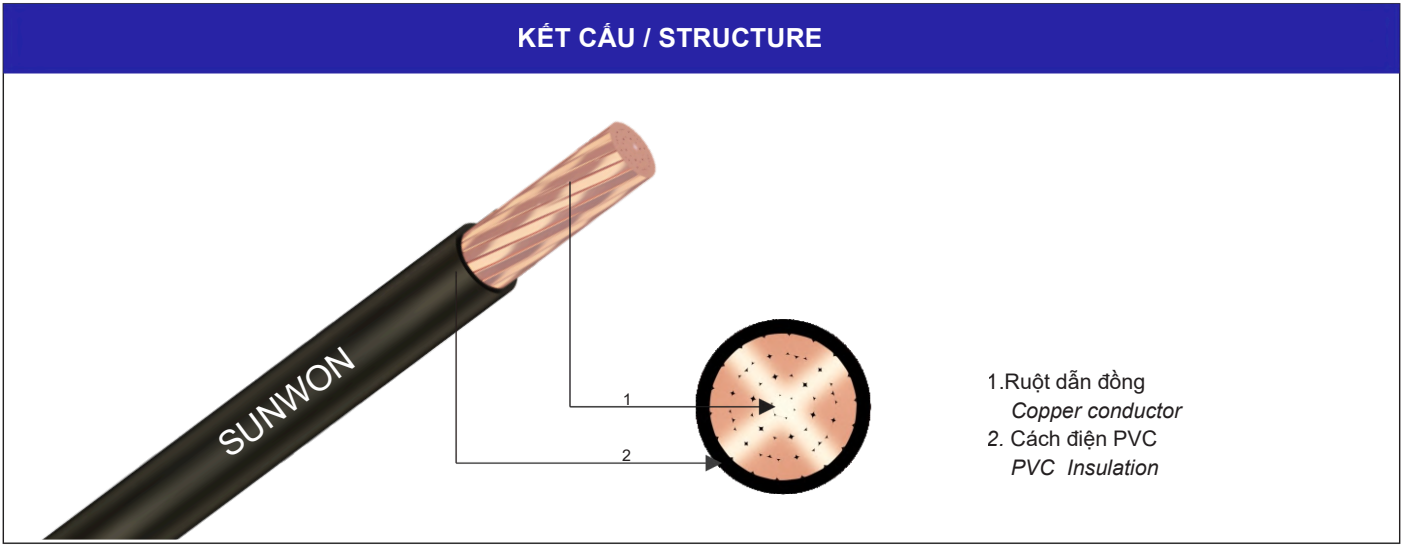
KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064/TCVN 6483/TCVN 9385

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Thép Steel		Thép Steel						
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires					
		No.	mm	mm	mm	mm	kg/km	m/kg	m/lô	
1	TK 35	1	2.5	6	2.5	7.5	270	3.7	7000	1400
2	TK 50	1	1.9	18	1.8	9.1	385	2.6	6000	1400
3	TK 50	19	1.85			9.25	405	2.5	6000	1400
4	TK 70	1	2.3	18	2.2	11.1	577	1.7	4500	1400
5	TK 70	19	2.2			11	574	1.7	4500	1400
6	TK 95	1	2.5	18	2.4	12.1	654	1.5	3800	1400

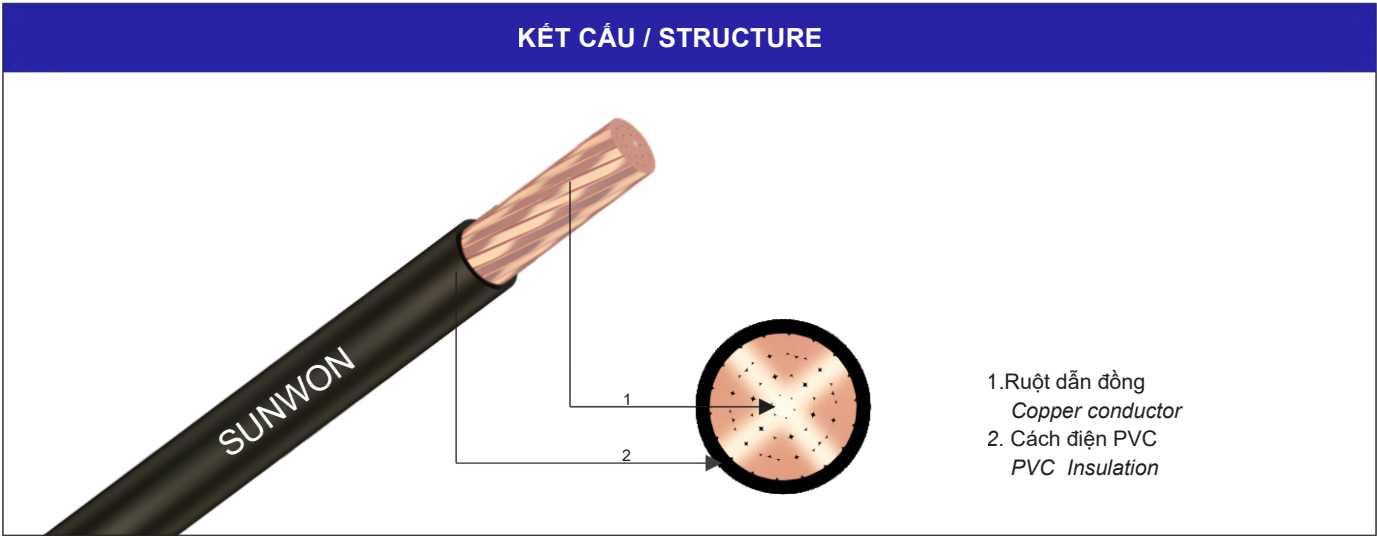
Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/cuộn(lô)	
1	1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	3.2	12.1	24	100	Cuộn
2	2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	3.6	7.41	35	100	Cuộn
3	4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	4.6	4.61	53	100	Cuộn
4	6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	5.1	3.08	73	100	Cuộn
5	10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	1.83	112	100	Cuộn
6	16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.15	170	100	Cuộn
7	25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.4	0.727	264	100	Cuộn
8	35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.4	0.524	356	2000	1000
9	50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.4	11.0	0.387	496	2000	1100
10	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.6	0.268	679	2000	1300
11	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.7	0.193	938	2000	1300
12	120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	16.2	0.153	1157	1000	1100
13	150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.124	1450	1000	1200
14	185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	20.0	0.0991	1804	1000	1300
15	240	61	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.0754	2320	1000	1400
16	300	61	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.3	0.0601	2889	1000	1500
17	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.5	0.047	3789	500	1300
18	500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	31.9	0.0366	4761	500	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



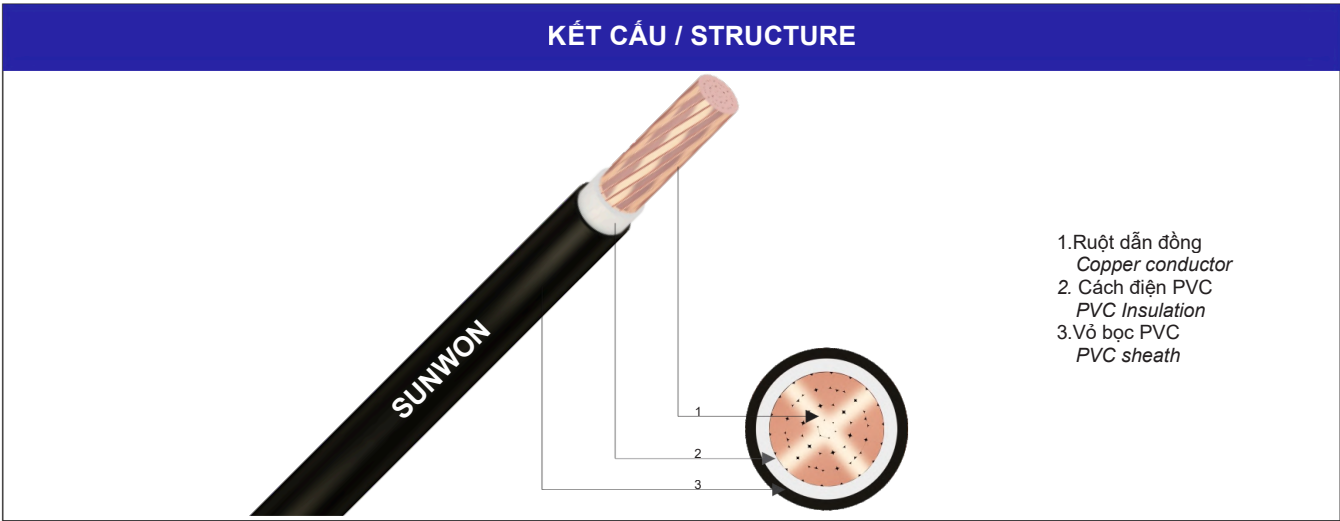
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-3 / IEC 60227-3

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lỗ Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/cuộn(lô)	
1	1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	3.0	12.1	24	100	Cuộn
2	2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	3.6	7.41	35	100	Cuộn
3	4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.8	4.2	4.61	53	100	Cuộn
4	6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.8	4.7	3.08	73	100	Cuộn
5	10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	1.83	112	100	Cuộn
6	16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.15	170	100	Cuộn
7	25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.4	0.727	164	100	Cuộn
8	35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.4	0.524	356	2000	1000
9	50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.4	11.0	0.387	496	2000	1100
10	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.6	0.268	679	2000	1300
11	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.7	0.193	938	2000	1300
12	120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	16.2	0.153	1157	1000	1100
13	150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.124	1450	1000	1200
14	185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	20.0	0.0991	1804	1000	1300
15	240	61	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.0754	2320	1000	1400
16	300	61	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.3	0.0601	2889	1000	1500
17	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.5	0.0470	3789	500	1300
18	500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	31.9	0.0366	4761	500	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 1 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) , BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - 1x ? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

SINGLE CORE COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - 1x?- Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV



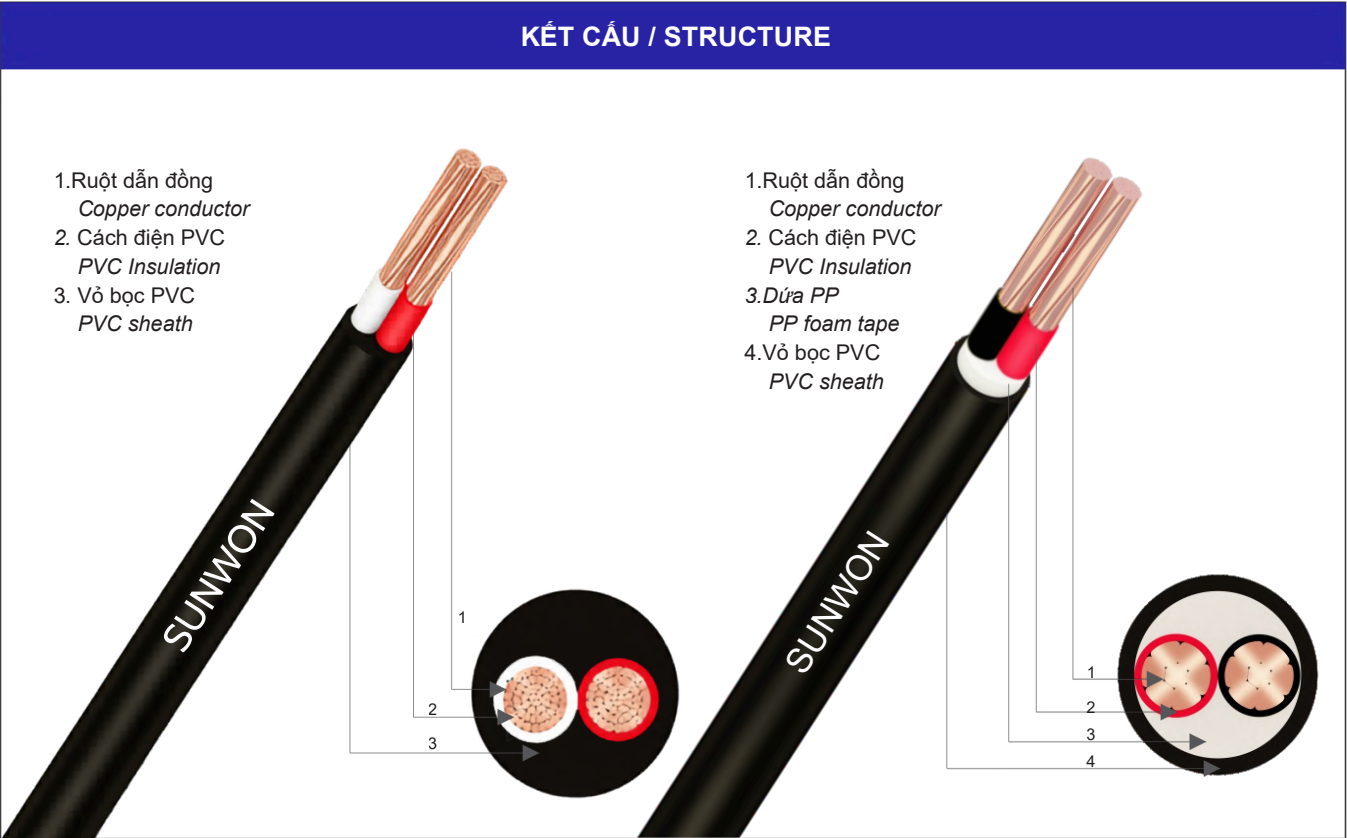
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	1.5	7	0.52	≤1.7	0.8	1.4	6.0	12.1	32	100	Cuộn
2	2.5	7	0.67	≤2.2	0.8	1.4	6.4	7.41	45	100	Cuộn
3	4.0	7	0.85	≤2.7	1.0	1.4	7.4	4.61	62	100	Cuộn
4	6.0	7	1.04	≤3.3	1.0	1.4	7.9	3.08	84	100	Cuộn
5	10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.4	7.6	1.83	126	100	Cuộn
6	16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.4	9.6	1.15	186	100	Cuộn
7	25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.4	11.2	0.727	284	100	Cuộn
8	35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.4	12.2	0.524	380	2000	1000
9	50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.4	13.8	0.387	523	2000	1100
10	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.4	15.4	0.268	723	2000	1300
11	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.5	17.7	0.193	976	2000	1300
12	120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.6	19.4	0.153	1213	1000	1100
13	150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.6	21.1	0.124	1530	1000	1200
14	185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	1.7	23.4	0.0991	1912	1000	1300
15	240	61	Compact	17.6 - 19.2	2.2	1.8	26.3	0.0754	2442	1000	1400
16	300	61	Compact	19.7 - 21.6	2.4	1.9	29.1	0.0601	3024	1000	1500
17	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	2.0	32.5	0.0470	3970	500	1300

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 2 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - 2x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

2 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - 2x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV



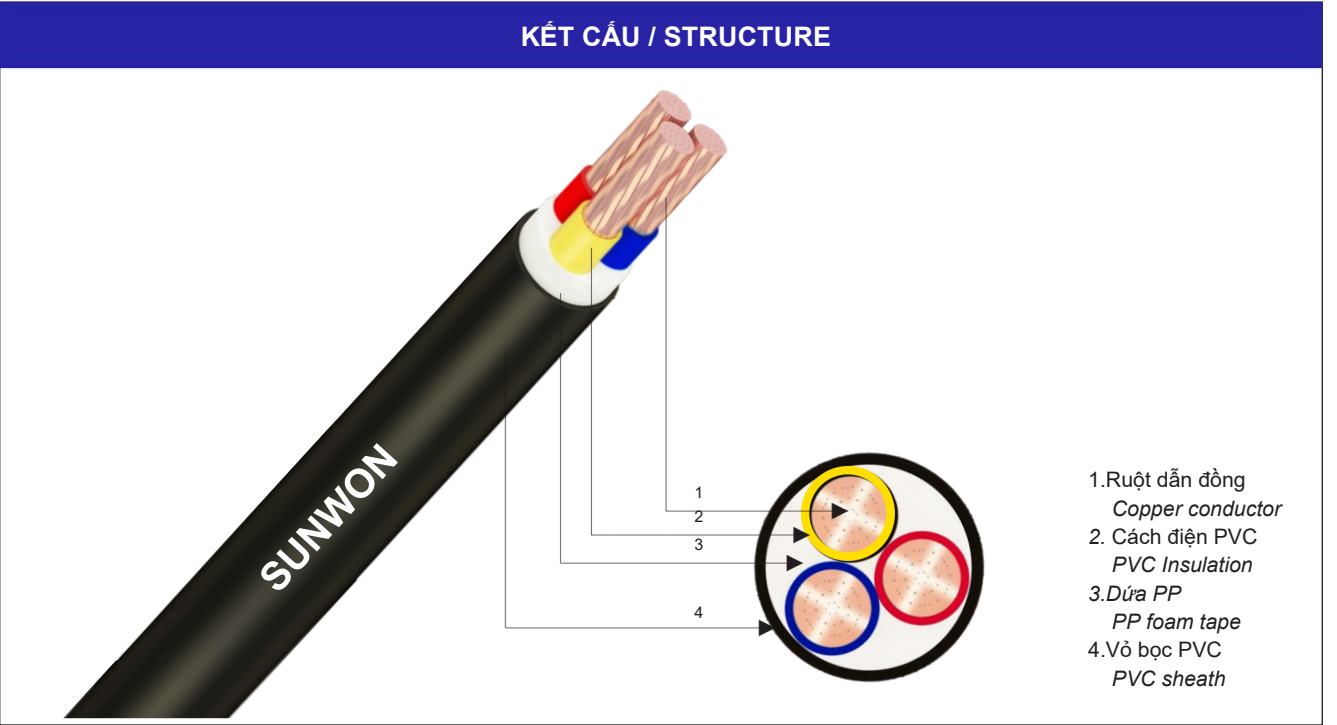
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lò	
1	2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.8	10.1	12.1	160	200	Cuộn
2	2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.8	10.9	7.41	165	200	Cuộn
3	2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.8	12.9	4.61	234	200	Cuộn
5	2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	15.3	3.08	323	2000	1200
6	2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	16.5	1.83	432	2000	1300
7	2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	18.5	1.15	600	2000	1400
8	2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	21.3	0.727	867	2000	1500
9	2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.8	22.8	0.524	1112	2000	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 3 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - 3x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

3 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - 3x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.8	11.8	12.1	178	2000	1000
2	3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.8	12.7	7.41	221	2000	1100
3	3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.8	14.9	4.61	309	2000	1100
4	3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	16.2	3.08	389	2000	1300
5	3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	17.5	1.83	526	2000	1300
6	3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	19.6	1.15	729	2000	1500
7	3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	22.6	0.727	1056	1000	1300
8	3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.8	25.2	0.524	1384	1000	1300
9	3x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.9	28.7	0.387	1876	1000	1500
10	3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	2.0	32.7	0.268	2525	1000	1500
11	3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.2	37.6	0.193	3443	1000	1800
12	3x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.3	40.6	0.153	4188	1000	1900
13	3x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.4	45.1	0.124	5212	500	1500
14	3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.6	49.7	0.0991	6436	500	1700
15	3x240	61	Compact	17.6 - 19.2	2.2	2.8	56.4	0.0754	8259	250	1500
16	3x300	61	Compact	19.7 - 21.6	2.4	3.0	62.2	0.0601	10211	250	1500

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

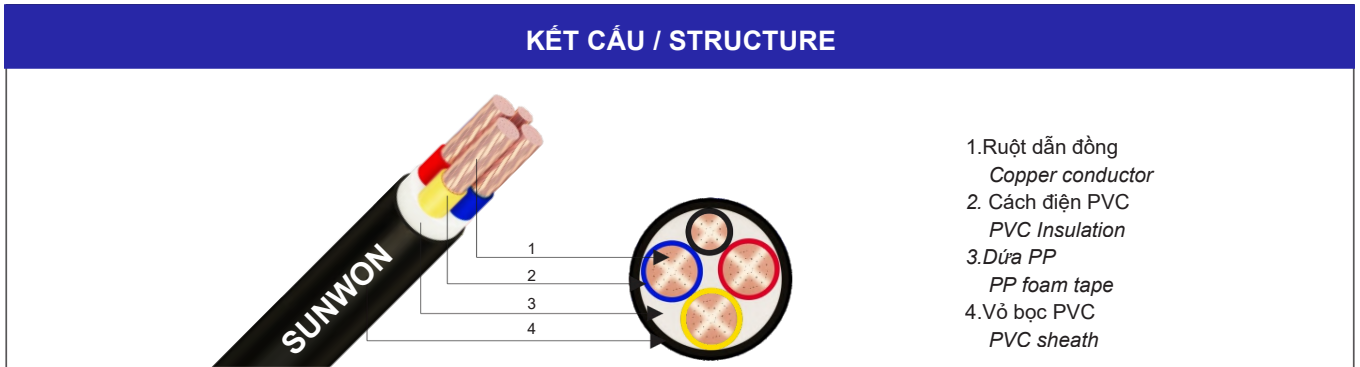
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - 3x? + 1x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

3 CORES (1 CORE SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED, PVC SHEATHED - 3x + 1x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lỗ Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤2.2	7	0.52	≤1.7	0.8	0.8	1.8	13.4	7.41	12.1	288	2000	1100
2	3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤2.7	7	0.67	≤2.2	1.0	0.8	1.8	15.4	4.61	7.41	346	2000	1300
3	3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤3.3	7	0.85	≤2.7	1.0	1.0	1.8	17.1	3.08	4.61	451	2000	1300
4	3x10x1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤3.3	1.0	1.0	1.8	18.6	1.83	3.08	611	1000	1100
5	3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.0	1.8	20.8	1.15	1.83	855	1000	1200
6	3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.8	23.9	0.727	1.15	1240	1000	1300
7	3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.8	26.2	0.524	1.15	1561	1000	1400
8	3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.2	1.8	27.0	0.524	0.727	1669	1000	1400
9	3x50+1x25	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.4	1.2	1.9	29.9	0.387	0.727	2145	1000	1500
10	3x50+1x35	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	1.9	30.6	0.387	0.524	2255	1000	1500
11	3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	2.1	34.2	0.268	0.524	2904	1000	1700
12	3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	19	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.4	2.1	35.1	0.268	0.387	3065	1000	1700
13	3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	7.7 - 8.6	1.6	1.4	2.2	39.1	0.193	0.387	3944	1000	1800
14	3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.2	40.1	0.193	0.268	4156	500	1500
15	3x120+1x70	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.3	42.7	0.153	0.268	4889	500	1500
16	3x120+1x95	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.6	2.4	44.2	0.153	0.193	5198	500	1500
17	3x150+1x70	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.8	1.4	2.5	46.7	0.124	0.268	5906	500	1600
18	3x150+1x95	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.8	1.6	2.5	48.0	0.124	0.193	6210	500	1700
19	3x150+1x120	37	Compact	13.7 - 15.0	37	Compact	12.3 - 13.5	1.8	1.6	2.5	48.8	0.124	0.153	6454	500	1700
20	3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.0	1.6	2.6	51.7	0.0991	0.193	7381	500	1800
21	3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	12.3 - 13.5	2.0	1.6	2.7	52.7	0.0991	0.153	7654	500	1800
22	3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	13.7 - 15.0	2.0	1.8	2.7	53.9	0.0991	0.124	7991	500	1800
23	3x240+1x120	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	12.3 - 13.5	2.2	1.6	2.8	58.2	0.0754	0.153	9401	250	1500
24	3x240+1x150	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	13.7 - 15.0	2.2	1.8	2.9	59.6	0.0754	0.124	9775	250	1500
25	3x240+1x185	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	2.2	2.0	2.9	60.7	0.0754	0.0991	10166	250	1500
26	3x300+1x150	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	13.7 - 15.0	2.4	1.8	3.0	64.3	0.0601	0.124	11683	250	1600
27	3x300+1x185	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	2.4	2.0	3.1	65.7	0.0601	0.0991	12128	250	1600
28	3x300+1x240	61	Compact	19.7 - 21.6	61	Compact	17.6 - 19.2	2.4	2.2	3.1	67.4	0.0601	0.0754	12739	250	1700

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng phù hợp theo tiêu chuẩn tương ứng

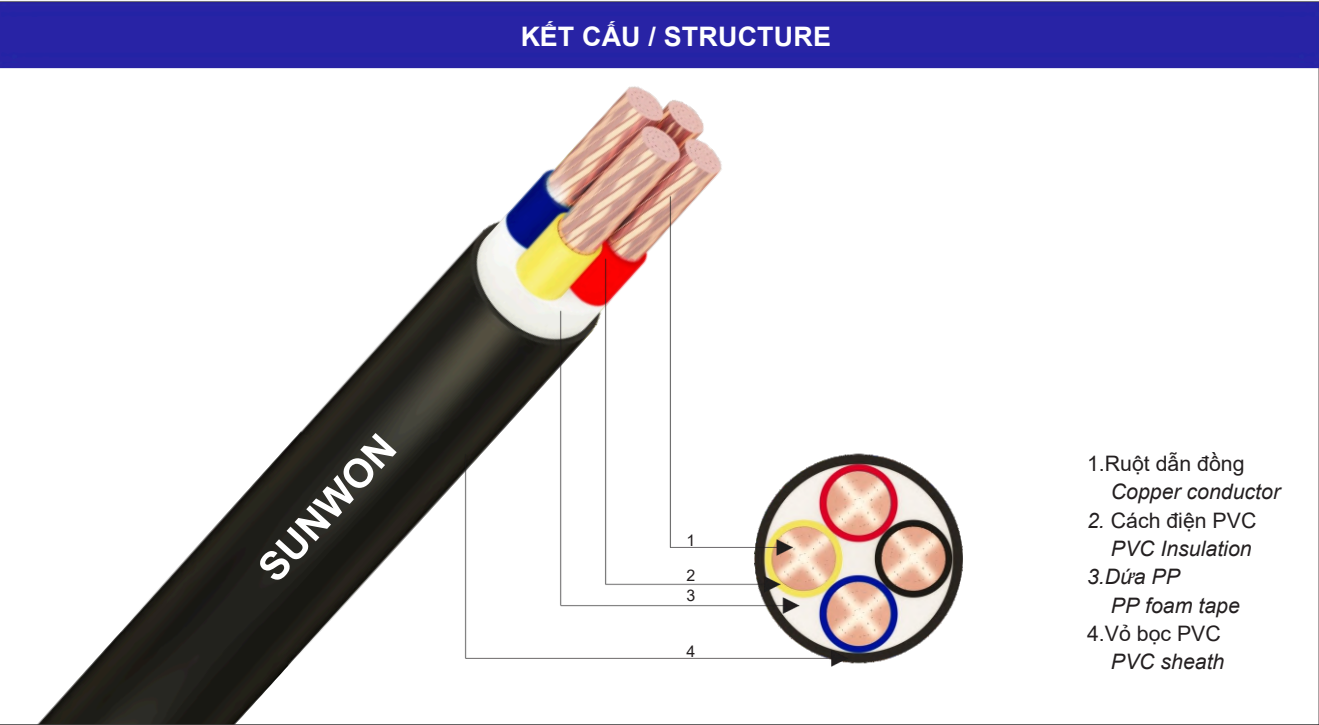
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers according to standards

SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - 4x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

4CORESCOPPERCABLE,WATERPROOFING/NONWATERPROOFING(W),PVCINSULATED,PVCSHEATHED
- 4x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.8	12.7	12.1	212	2000	1100
2	4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.8	13.7	7.41	267	2000	1100
3	4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.8	16.1	4.61	376	2000	1300
4	4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	17.5	3.08	478	2000	1300
5	4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	19.0	1.83	657	2000	1400
6	4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	21.4	1.15	922	1000	1300
7	4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	24.8	0.727	1349	1000	1300
8	4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.8	27.7	0.524	1776	1000	1500
9	4x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.4	2.0	31.7	0.387	2427	1000	1500
10	4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	2.1	36.1	0.268	3272	1000	1800
11	4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.3	41.6	0.193	4470	500	1500
12	4x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.4	44.9	0.153	5443	500	1500
13	4x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.6	50.2	0.124	6810	500	1700
14	4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.7	55.1	0.0991	8382	500	1800
15	4x240	61	Compact	17.6 - 19.2	2.2	3.0	62.7	0.0754	10785	250	1500
16	4x300	61	Compact	19.7 - 21.6	2.4	3.2	69.2	0.0601	13343	250	1700

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG MULLER 2 LỖ, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 2x? - Cu/PVC/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV

MULLER COPPER 2-CORE CABLE, WITH OR WITHOUT WATERPROOFING (W) PVC INSULATION - 2X? - CU/PVC/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 KV

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Copper conductor

2. Cách điện PVC
PVC Insulation

3. Dũa PP
PP foam tape

4. Bọc lót
Filler

5. Băng nhôm (ATA)
Aluminium tape (ATA)

6. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

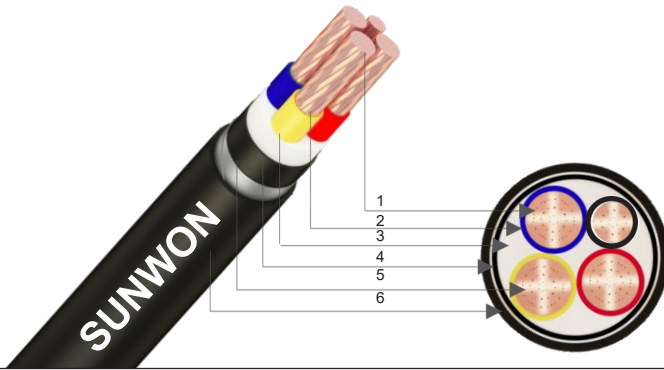
STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.8	15.7	4.61	386	2000	1300
2	2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	17.7	3.08	458	2000	1300
3	2x7.0	7	1.13	~3.39	1.0	1.8	18.3	2.60	496	2000	1300
4	2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	19.1	1.83	564	2000	1400
5	2x11	7	Compact	~3.9	1.0	1.8	19.6	1.70	587	2000	1400
6	2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	21.5	1.15	731	1000	1200
7	2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	24.2	0.727	991	1000	1300

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN PVC - 3x? + 1x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND CABLE 4 CORES (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - 3x? + 1x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Copper conductor
2. Cách điện PVC
PVC Insulation
3. Dũa PP
PP foam tape
4. Bọc lót PVC
PVC inner sheath
5. Băng thép
Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	mm	mm							
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.8	0.8	1.8	16.2	7.41	12.1	428	2000	1300
2	3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	1.0	0.8	1.8	18.2	4.61	7.41	556	2000	1400
3	3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.0	1.8	19.9	3.08	4.61	688	2000	1500
4	3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.0	1.8	21.4	1.83	3.08	863	2000	1500
5	3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.0	1.8	23.6	1.15	1.83	1133	1000	1300
6	3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.8	26.7	0.727	1.15	1559	1000	1400
7	3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.9	29.2	0.524	1.15	1922	1000	1500
8	3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.2	1.9	30.0	0.524	0.727	2042	1000	1500
9	3x50+1x25	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.4	1.2	2.0	33.3	0.387	0.727	2558	1000	1600
10	3x50+1x35	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	2.1	34.2	0.387	0.524	2692	1000	1700
11	3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	2.2	38.8	0.268	0.524	3759	1000	1800
12	3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	19	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.4	2.2	39.7	0.268	0.387	3918	1000	1800
13	3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	7.7 - 8.6	1.6	1.4	2.4	43.9	0.193	0.387	4910	500	1500
14	3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.4	45.3	0.193	0.268	5204	500	1500
15	3x120+1x70	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.5	47.9	0.153	0.268	6025	500	1600
16	3x120+1x95	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.6	2.5	49.2	0.153	0.193	6356	500	1700
17	3x150+1x70	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.8	1.4	2.6	51.7	0.124	0.268	7057	500	1800
18	3x150+1x95	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.8	1.6	2.7	53.2	0.124	0.193	7416	500	1800
19	3x150+1x120	37	Compact	13.7 - 15.0	37	Compact	12.3 - 13.5	1.8	1.6	2.7	54.0	0.124	0.153	7687	250	1400
20	3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.0	1.6	2.8	57.3	0.0991	0.193	8717	250	1500
21	3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	12.3 - 13.5	2.0	1.6	2.8	58.1	0.0991	0.153	8992	250	1500
22	3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	13.7 - 15.0	2.0	1.8	2.9	59.5	0.0991	0.124	9375	250	1500
23	3x240+1x120	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	12.3 - 13.5	2.2	1.6	3.0	63.8	0.0754	0.153	10997	250	1500
24	3x240+1x150	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	13.7 - 15.0	2.2	1.8	3.1	65.2	0.0754	0.124	11388	250	1600
25	3x240+1x185	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	2.2	2.0	3.1	66.3	0.0754	0.0991	11799	250	1600
26	3x300+1x150	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	13.7 - 15.0	2.4	1.8	3.2	69.9	0.0601	0.124	13429	250	1700
27	3x300+1x185	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	2.4	2.0	3.3	71.3	0.0601	0.0991	13888	250	1800
28	3x300+1x240	61	Compact	19.7 - 21.6	61	Compact	17.6 - 19.2	2.4	2.2	3.3	73.4	0.0601	0.0754	14637	250	1800

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC SHEATHED - 4x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

A diagram of a SUNWON 6-core cable. The cable is black with the brand name 'SUNWON' printed in white. The end of the cable is shown with six individual conductors, each with a different colored insulation: red, yellow, blue, white, green, and black. A circular inset shows a cross-section of the cable, with the six conductors arranged in a hexagonal pattern. The conductors are labeled 1 through 6, corresponding to the colors: 1 (red), 2 (yellow), 3 (blue), 4 (white), 5 (green), and 6 (black).

1. Ruột dẫn đồng
Copper conductor
2. Cách điện PVC
PVC Insulation
3. Dũa PP
PP foam tape
4. Bọc lót PVC
PVC inner sheath
5. Bề thép
Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

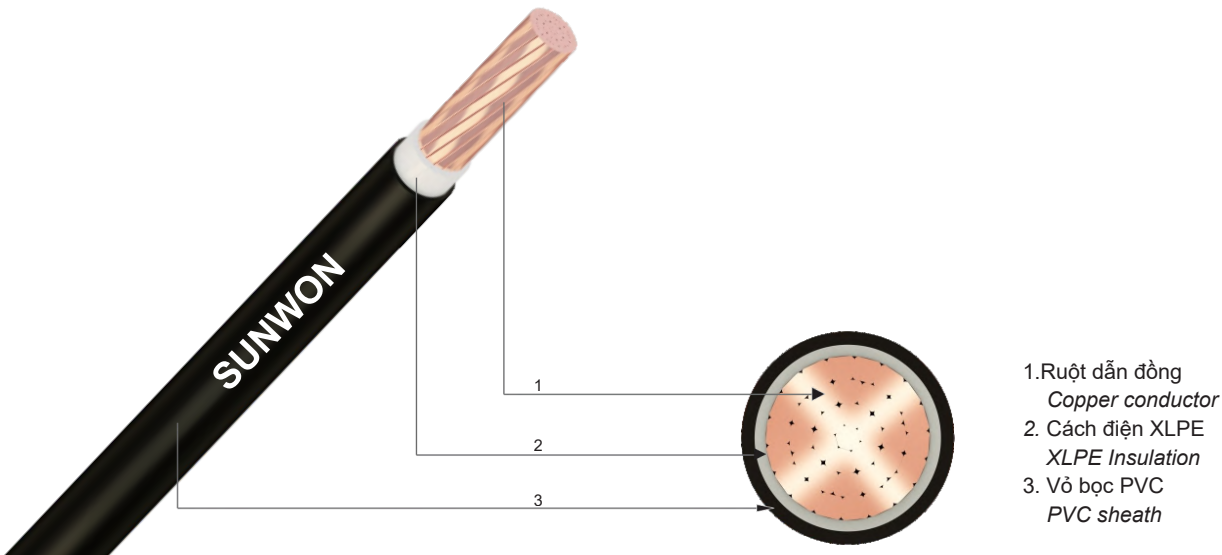
ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định <i>Nominal Cross-Sectional Area</i>	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa <i>Nominal Thickness of PVC Insulation</i>	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa <i>Nominal Thickness of PVC Sheath</i>	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. Overall Diameter</i>	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C <i>Max. Conductor DC.resistance at 20°C</i>	Khối lượng dây gần đúng <i>Approx. Weight wire</i>	Chiều dài đóng gói <i>Packed length</i>	Cỡ lô <i>Roller's size</i>
		Số sợi <i>No. of Wires</i>	Đường kính sợi danh nghĩa <i>Diameter of Wires</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Diameter of Conductor</i>							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.8	15.5	12.1	379	2000	1300
2	4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.8	16.5	7.41	447	2000	1300
3	4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.8	18.9	4.61	598	2000	1400
4	4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	20.3	3.08	721	2000	1500
5	4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	21.8	1.83	912	1000	1300
6	4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	24.2	1.15	1208	1000	1300
7	4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	27.6	0.727	1681	1000	1500
8	4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.9	30.7	0.524	2152	1000	1500
9	4x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.4	2.1	36.3	0.387	3184	1000	1800
10	4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	2.3	40.9	0.268	4177	500	1500
11	4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.5	46.8	0.193	5553	500	1600
12	4x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.6	50.1	0.153	6619	500	1700
13	4x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.8	55.8	0.124	8122	250	1500
14	4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.9	60.7	0.0991	9789	250	1500
15	4x240	61	Compact	17.6 - 19.2	2.2	3.2	68.3	0.0754	12503	250	1700
16	4x300	61	Compact	19.7 - 21.6	2.4	3.4	75.2	0.0601	15362	250	1800

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 1 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

SINGLE CORE COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



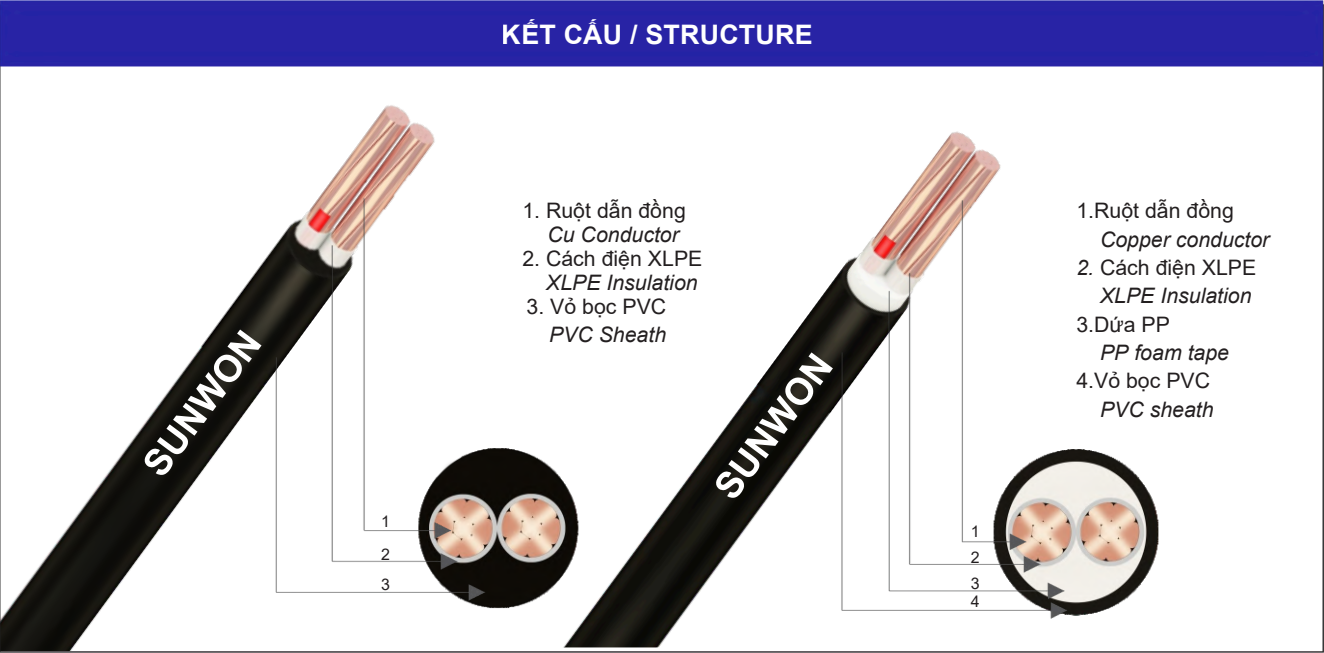
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Nominal Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	5.8	12.1	29	200	Cuộn
2	2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	6.2	7.41	41	200	Cuộn
3	4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.4	6.8	4.61	58	200	Cuộn
4	6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.4	7.3	3.08	79	200	Cuộn
5	10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	8.0	1.83	120	200	Cuộn
6	16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	9.0	1.15	179	200	Cuộn
7	25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	10.6	0.727	274	200	Cuộn
8	35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	11.6	0.524	367	2000	1000
9	50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	13.0	0.387	507	2000	1100
10	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.4	14.8	0.268	702	2000	1200
11	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.5	16.7	0.193	952	2000	1300
12	120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.5	18.4	0.153	1184	1000	1100
13	150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.6	20.3	0.124	1492	1000	1200
14	185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.6	22.4	0.0991	1863	1000	1300
15	240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.7	25.1	0.0754	2383	1000	1400
16	300	61	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.8	27.7	0.0601	2955	1000	1500
17	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	1.9	31.1	0.047	3883	500	1300
18	500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.0	34.7	0.0366	4886	500	1300

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 2 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

2 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - 2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV



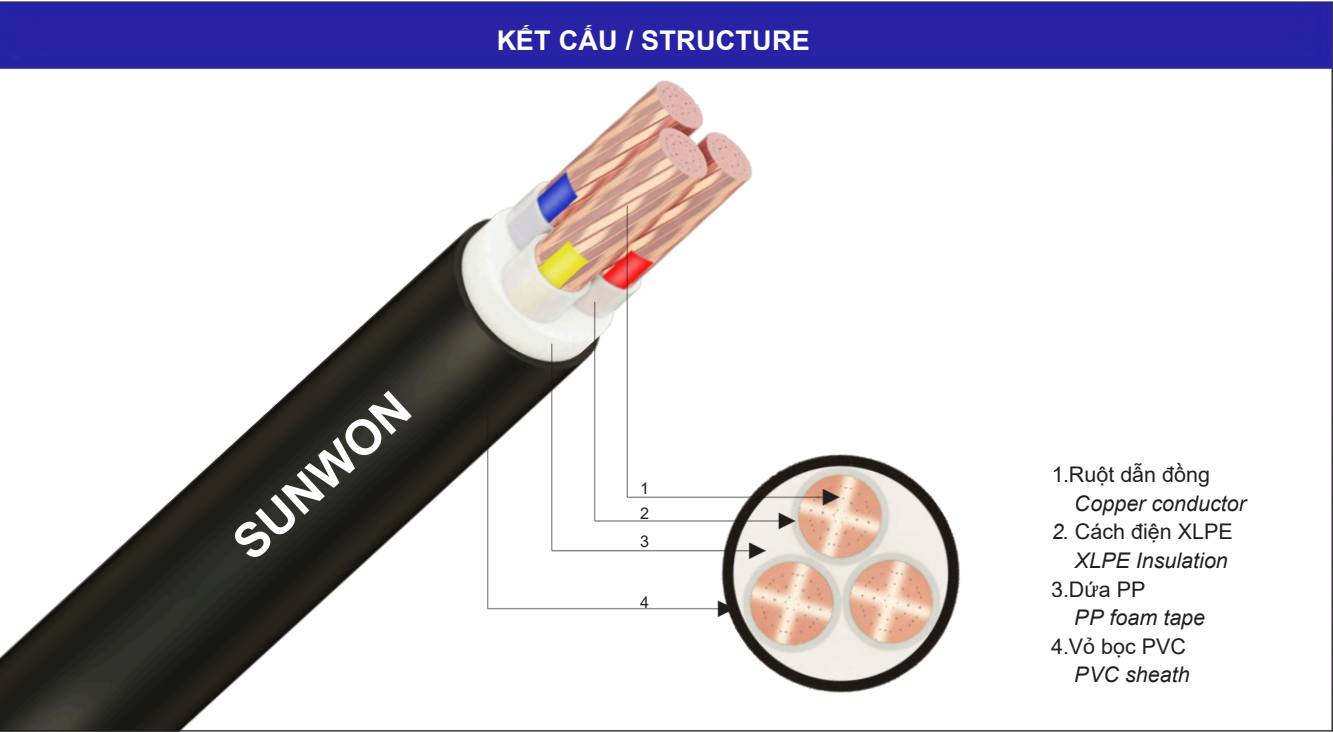
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn danh nghĩa Nominal Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	10.9	12.1	107	200	Cuộn
2	2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	11.7	7.41	129	200	Cuộn
3	2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	12.9	4.61	181	200	Cuộn
5	2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	14.1	3.08	243	3000	1300
6	2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	15.3	1.83	328	2000	1300
7	2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	17.3	1.15	488	2000	1300
8	2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	20.1	0.727	746	2000	1500
9	2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	22.3	0.524	995	1000	1300
10	2x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	25.1	0.387	1367	1000	1300
11	2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	29.2	0.268	1900	1000	1500
12	2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	32.8	0.193	2567	1000	1600
13	2x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	36.0	0.153	3188	1000	1800
14	2x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.2	40.4	0.124	4014	1000	1900

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 3 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 3x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

3 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - 3x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV



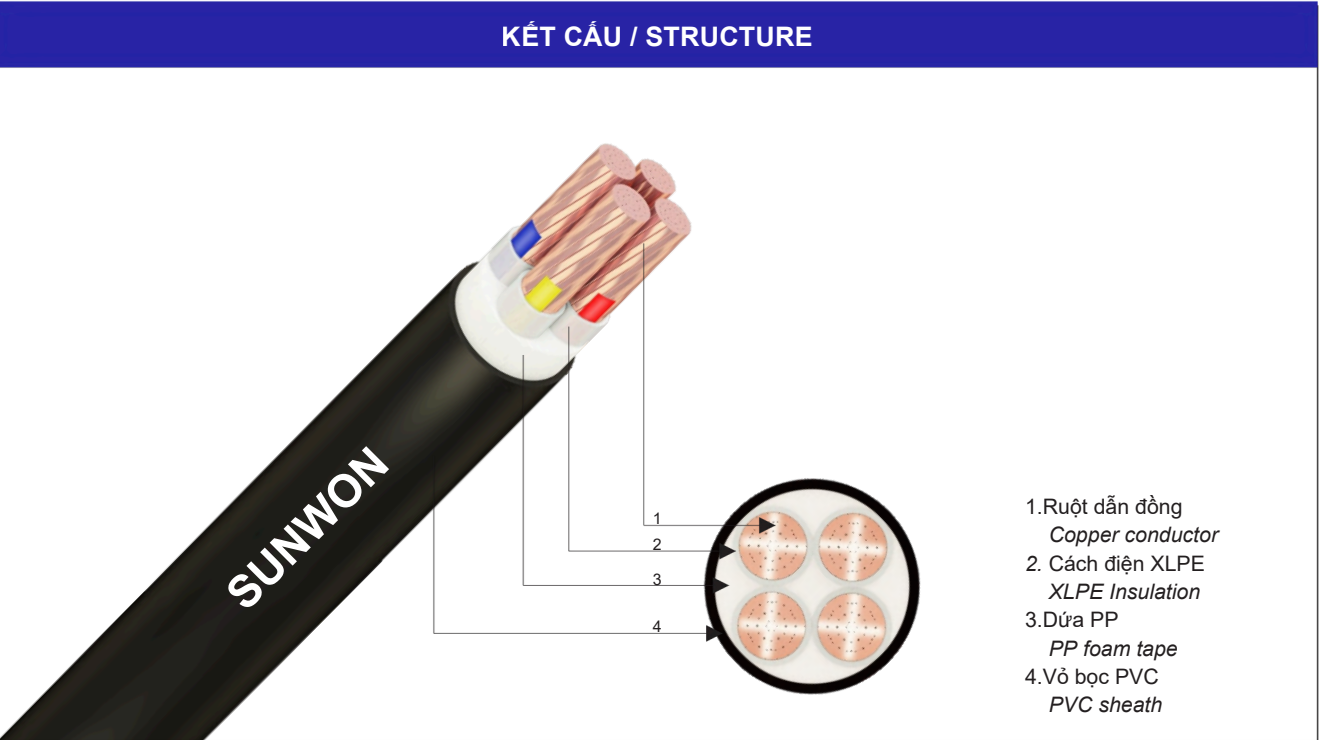
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Nominal Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	11.4	12.1	160	2000	1000
2	3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	12.3	7.41	201	2000	1000
3	3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	13.6	4.61	264	2000	1100
4	3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	14.9	3.08	339	2000	1200
5	3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	16.2	1.83	471	2000	1300
6	3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.3	1.15	666	2000	1400
7	3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	21.3	0.727	973	1000	1300
8	3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	23.7	0.524	1284	1000	1300
9	3x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	26.8	0.387	1729	1000	1400
10	3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	31.4	0.268	2392	1000	1500
11	3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	35.2	0.193	3209	1000	1700
12	3x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	38.7	0.153	4203	1000	1800
13	3x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.3	43.4	0.124	5218	500	1500
14	3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.4	47.8	0.0991	6529	500	1600
15	3x240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.6	54.0	0.0754	8239	250	1400
16	3x300	61	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.8	59.4	0.0601	10277	250	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 4x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

4 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - 4x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

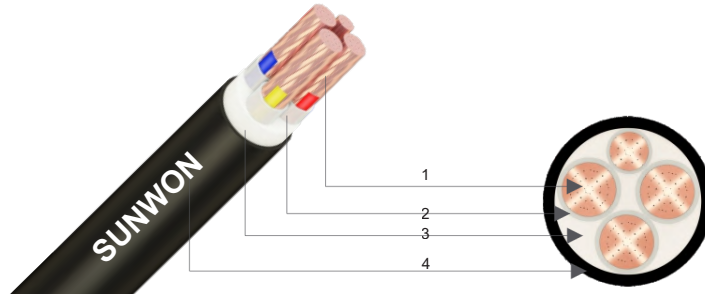
STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Nominal Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.2	12.1	189	2000	1000
2	4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.1	7.41	239	2000	1100
3	4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	14.6	4.61	319	2000	1200
4	4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.1	3.08	417	2000	1300
5	4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.5	1.83	587	2000	1300
6	4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.15	842	1000	1200
7	4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.3	0.727	1241	1000	1300
8	4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.2	0.524	1655	1000	1400
9	4x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.6	0.387	2234	1000	1500
10	4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	34.7	0.268	3094	1000	1700
11	4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	39.0	0.193	4167	500	1500
12	4x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	42.8	0.153	5147	500	1500
13	4x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	48.1	0.124	6460	500	1700
14	4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	53.1	0.0991	7993	500	1800
15	4x240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.8	60.1	0.0754	10249	250	1500
16	4x300	61	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.0	66.0	0.0601	12661	250	1600

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP ĐỒNG 4 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W),
CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC-0.6/1 kV**

**4 CORES (1 SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON
WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - 3X + 1X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Copper conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dũa PP
PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

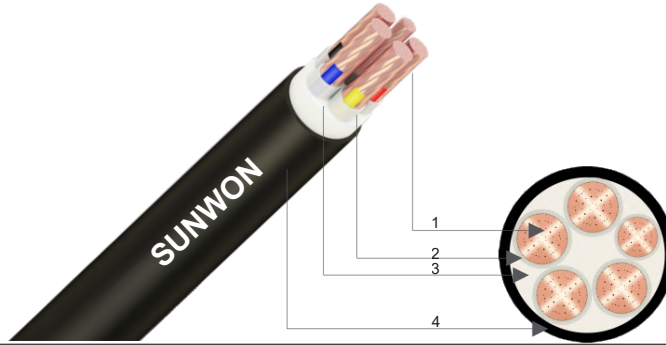
STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lõi Roller' size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Nominal Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Nominal Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Nominal Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	12.9	7.41	12.1	259	2000	1100
2	3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	14.2	4.61	7.41	298	2000	1200
3	3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	15.7	3.08	4.61	392	2000	1300
4	3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	17.1	1.83	3.08	543	1000	1000
5	3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	19.3	1.15	1.83	777	1000	1100
6	3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	22.5	0.727	1.15	1142	1000	1300
7	3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.5	0.524	1.15	1444	1000	1300
8	3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	25.5	0.524	0.727	1551	1000	1400
9	3x50+1x25	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.8	28.1	0.387	0.727	1984	1000	1500
10	3x50+1x35	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.8	28.8	0.387	0.524	2090	1000	1500
11	3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	1.9	32.5	0.268	0.524	2727	1000	1600
12	3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.9	33.3	0.268	0.387	2862	1000	1600
13	3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	36.6	0.193	0.387	3677	500	1400
14	3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.1	38.0	0.193	0.268	3902	500	1400
15	3x120+1x70	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.2	40.9	0.153	0.268	4637	500	1500
16	3x120+1x95	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.2	41.9	0.153	0.193	4905	500	1500
17	3x150+1x70	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.3	44.7	0.124	0.268	5605	500	1500
18	3x150+1x95	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.3	45.7	0.124	0.193	5878	500	1600
19	3x150+1x120	37	Compact	13.7 - 15.0	37	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.4	46.8	0.124	0.153	6135	500	1600
20	3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.5	49.7	0.0991	0.193	7035	500	1700
21	3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.5	50.6	0.0991	0.153	7285	500	1800
22	3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.5	51.8	0.0991	0.124	7610	500	1800
23	3x240+1x120	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.7	55.9	0.0754	0.153	8912	250	1500
24	3x240+1x150	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.7	57.1	0.0754	0.124	9298	250	1500
25	3x240+1x185	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.7	58.2	0.0754	0.0991	9676	250	1500
26	3x300+1x150	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.9	61.5	0.0601	0.124	10814	250	1500
27	3x300+1x185	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	2.9	62.8	0.0601	0.0991	11078	250	1500
28	3x300+1x240	61	Compact	19.7 - 21.6	61	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	2.9	64.5	0.0601	0.0754	11476	250	1600
29	3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	61	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.1	70.9	0.0470	0.0754	12123	250	1800

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP ĐỒNG 5 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W),
CÁCH ĐIỆN XLPE. VỎ BỌC PVC - 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**

**5 CORES (1 SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON
WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - 4x + 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV**

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Copper conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dũa PP
PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller' size
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km	m/lo	
1	4x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	14.8	7.41	12.1	258	2000	1200
2	4x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	16.4	4.61	7.41	348	2000	1300
3	4x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	18.2	3.08	4.61	465	2000	1400
4	4x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	20.0	1.83	3.08	660	1000	1200
5	4x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.6	1.15	1.83	956	1000	1300
6	4x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	26.6	0.727	1.15	1424	1000	1400
7	4x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.0	0.524	1.15	1828	1000	1500
8	4x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	30.4	0.524	0.727	1953	1000	1500
9	4x50+1x25	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.0	33.2	0.387	0.727	2520	1000	1600
10	4x50+1x35	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.1	34.5	0.387	0.524	2657	1000	1700
11	4x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	38.6	0.268	0.524	3477	1000	1800
12	4x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	39.9	0.268	0.387	3652	1000	1900
13	4x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	43.7	0.193	0.387	4714	1000	2000
14	4x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.4	45.6	0.193	0.268	4973	1000	2000
15	4x120+1x70	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.5	48.8	0.153	0.268	5934	500	1700
16	4x120+1x95	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.6	50.7	0.153	0.193	6267	500	1800
17	4x150+1x70	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.7	53.2	0.124	0.268	7202	500	1800
18	4x150+1x95	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.7	54.9	0.124	0.193	7526	500	1800
19	4x150+1x120	37	Compact	13.7 - 15.0	37	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.8	56.6	0.124	0.153	7838	500	1900
20	4x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.9	59.2	0.0991	0.193	9023	500	1900
21	4x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.9	60.7	0.0991	0.153	9322	500	1900
22	4x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.0	62.9	0.0991	0.124	9722	500	2000
23	4x240+1x120	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.1	66.5	0.0754	0.153	11510	250	1600
24	4x240+1x150	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.2	68.7	0.0754	0.124	11940	250	1700
25	4x240+1x185	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.2	70.6	0.0754	0.0991	12393	250	1700
26	4x300+1x150	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.3	73.5	0.0601	0.124	14271	250	1800

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

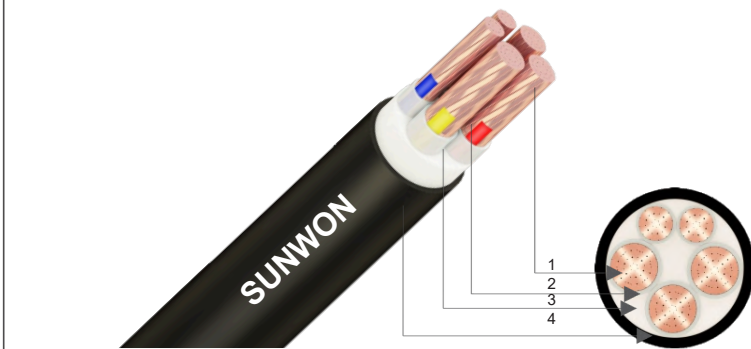
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 5 LỖ (LỖ TIẾP ĐỊA VÀ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 3x? + 2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

5 CORES (2 SMALLER CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - 3x? +2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Copper conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dũa PP
PP foam tape
4. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

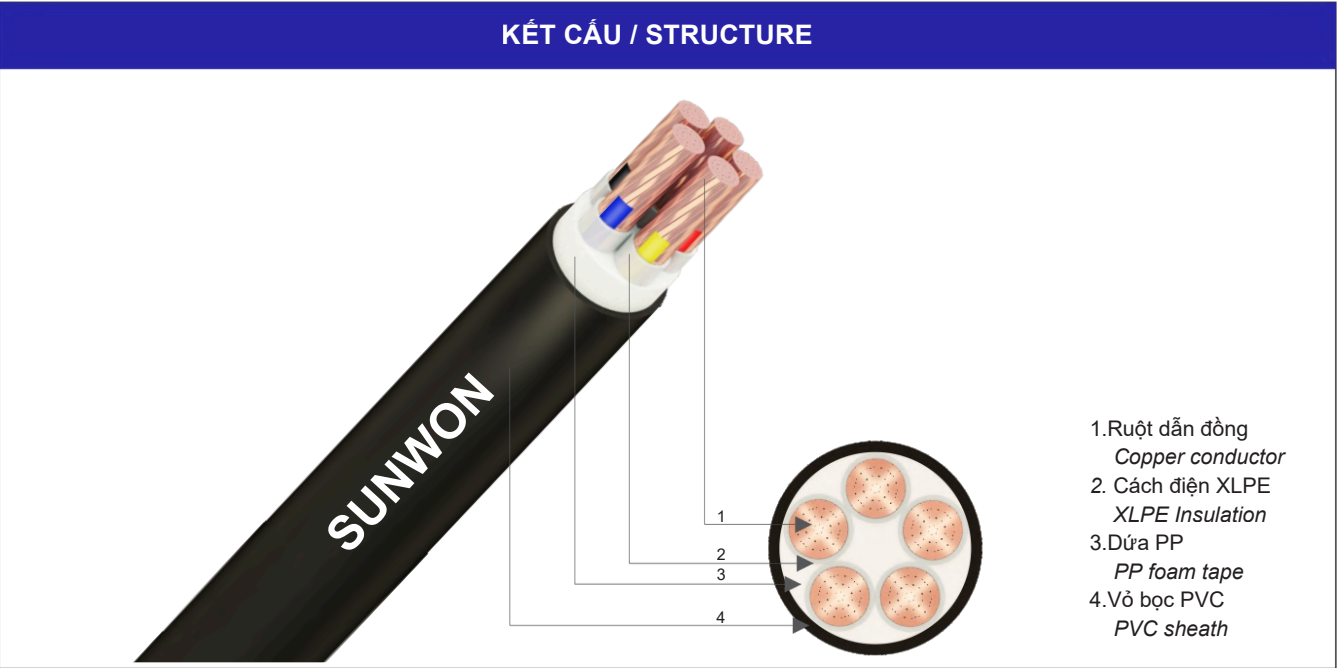
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller size
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	Đường Kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	Đường Kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x2.5+2x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	14.8	7.41	12.1	284	2000	1200
2	3x4.0+2x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	16.4	4.61	7.41	378	2000	1300
3	3x6.0+2x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	18.2	3.08	4.61	499	2000	1400
4	3x10+2x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	20.0	1.83	3.08	678	2000	1500
5	3x16+2x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.6	1.15	1.83	961	1000	1300
6	3x25+2x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	26.6	0.727	1.15	1416	1000	1400
7	3x35+2x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.0	0.524	1.15	1737	1000	1500
8	3x35+2x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	30.4	0.524	0.727	1943	1000	1500
9	3x50+2x25	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.0	33.2	0.387	0.727	2378	1000	1600
10	3x50+2x35	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.1	34.5	0.387	0.524	2578	1000	1700
11	3x70+2x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	38.6	0.268	0.524	3276	500	1400
12	3x70+2x50	19	Compact	9.3 - 10.2	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	39.9	0.268	0.387	3548	500	1500
13	3x95+2x50	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	43.7	0.193	0.387	4409	500	1500
14	3x95+2x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.4	45.6	0.193	0.268	4816	500	1500
15	3x120+2x70	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.5	48.8	0.153	0.268	5609	250	1300
16	3x120+2x95	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.6	50.7	0.153	0.193	6164	250	1400
17	3x150+2x70	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.7	53.2	0.124	0.268	6602	250	1400
18	3x150+2x95	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.7	54.9	0.124	0.193	7142	250	1500
19	3x150+2x120	37	Compact	13.7 - 15.0	37	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.8	56.6	0.124	0.153	7631	250	1500
20	3x185+2x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.9	59.2	0.0991	0.193	8299	250	1500
21	3x185+2x120	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.9	60.7	0.0991	0.153	8805	250	1500
22	3x185+2x150	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.0	62.9	0.0991	0.124	9445	250	1500
23	3x240+2x120	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.1	66.5	0.0754	0.153	10680	250	1600
24	3x240+2x150	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.2	68.7	0.0754	0.124	11335	250	1700
25	3x240+2x185	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.2	70.6	0.0754	0.0991	12076	250	1700
26	3x300+2x150	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.3	73.5	0.0601	0.124	13239	250	1800
27	3x300+2x185	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.4	75.6	0.0601	0.0991	14024	250	1800
28	3x300+2x240	61	Compact	19.7 - 21.6	61	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.5	78.5	0.0601	0.0754	15246	250	1900

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 5 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 5x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

5 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - 5x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	14.0	12.1	242	2000	1100
2	5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	15.2	7.41	310	2000	1300
3	5x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	17.0	4.61	420	2000	1300
4	5x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	18.8	3.08	548	2000	1400
5	5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.6	1.83	759	2000	1500
6	5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	23.6	1.15	1087	1000	1300
7	5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.9	28.2	0.727	1624	1000	1500
8	5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	2.0	31.7	0.524	2157	1000	1500
9	5x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.1	35.8	0.387	2844	1000	1700
10	5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.3	42.0	0.268	3996	1000	1900
11	5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.5	47.5	0.193	5364	500	1600
12	5x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.6	52.2	0.153	6658	500	1800
13	5x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.9	58.8	0.124	8261	500	1900
14	5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	3.1	65.0	0.0991	10205	500	2000
15	5x240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.3	73.5	0.0754	13282	250	1800

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 1 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W) - 1x? -
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 1 CORE CABLE, WATERPROOFING/NONWATERPROOFING(W) - 1x? - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

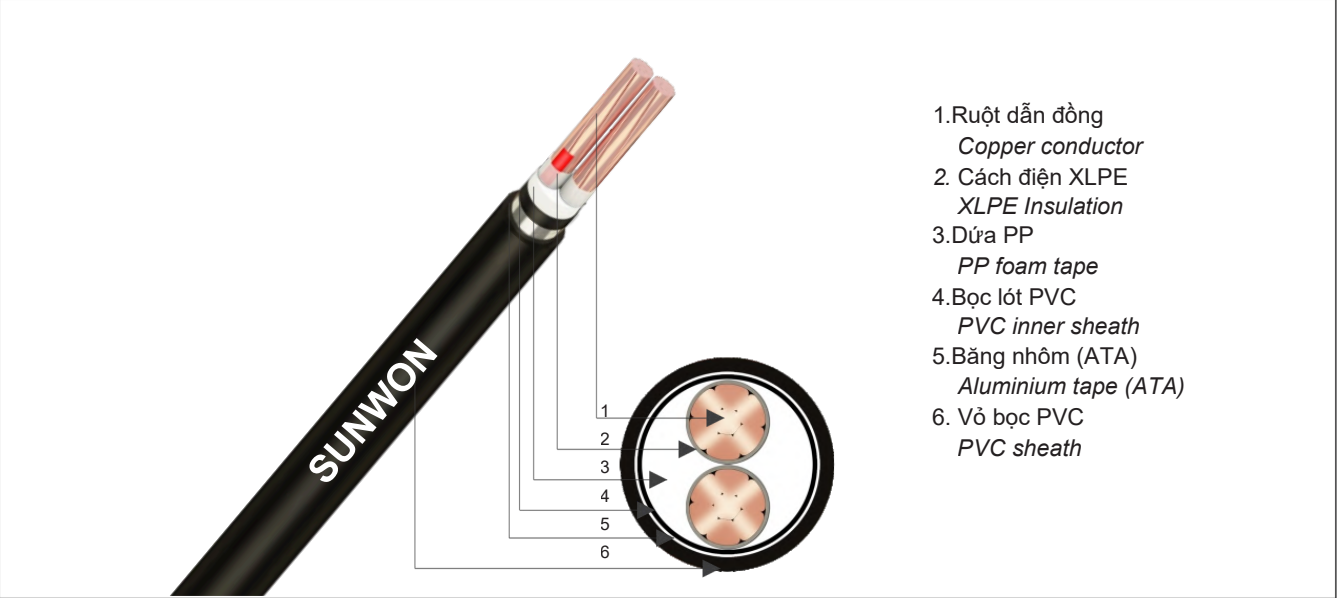
STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	17.7	0.387	721	2000	1300
2	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.5	19.6	0.268	948	2000	1500
3	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.6	21.3	0.193	1220	1000	1300
4	120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.6	22.8	0.153	1474	1000	1300
5	150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.7	24.8	0.124	1783	1000	1300
6	185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.7	26.7	0.0991	2151	1000	1400
7	240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.8	29.6	0.0754	2751	1000	1500
8	300	61	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.9	32.1	0.0601	3367	500	1300
9	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.0	35.9	0.0470	4301	500	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG MULLER 2 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 2x? - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV

MULLER COPPER 2-CORE CABLE, WITH OR WITHOUT WATERPROOFING (W) XLPE INSULATION - 2X? - CU/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 KV

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Ruột dẫn đồng
Copper conductor
- 2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
- 3. Dũa PP
PP foam tape
- 4. Bọc lót PVC
PVC inner sheath
- 5. Băng nhôm (ATA)
Aluminium tape (ATA)
- 6. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	14.5	4.61	315	2000	1300
2	2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.6	3.08	408	2000	1300
3	2x7.0	7	1.13	~3.39	0.7	1.8	17.2	2.60	445	2000	1300
4	2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	18.1	1.83	516	2000	1400
5	2x11	7	Compact	~3.9	0.7	1.8	18.3	1.70	534	2000	1400
6	2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	20.2	1.15	687	1000	1200
7	2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.8	0.727	945	1000	1300

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 1 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W) - 1x? -
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 1 CORESCABLE, WATERPROOFING/NONWATERPROOFING(W) - 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC -
0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.6	17.7	0.387	753	2000	1300
2	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.6	19.6	0.268	976	2000	1500
3	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.7	21.3	0.193	1251	1000	1300
4	120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.7	22.8	0.153	1505	1000	1300
5	150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	24.8	0.124	1816	1000	1300
6	185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.8	26.7	0.0991	2183	1000	1400
7	240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	29.6	0.0754	2784	1000	1500
8	300	61	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.0	32.1	0.0601	3398	500	1300
9	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.1	35.9	0.0470	4335	500	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 2 LÕI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W) - 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 2 CORESCABLE,WATERPROOFING/NONWATERPROOFING(W) - 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1.Ruột dẫn đồng
Cu Conductor

2.Cách điện XLPE
XLPE Insulation

3. Dữa PP
PP foam tape

4.Bọc lót PVC
PVC inner sheath

5.Băng thép
Steel tape

6.Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

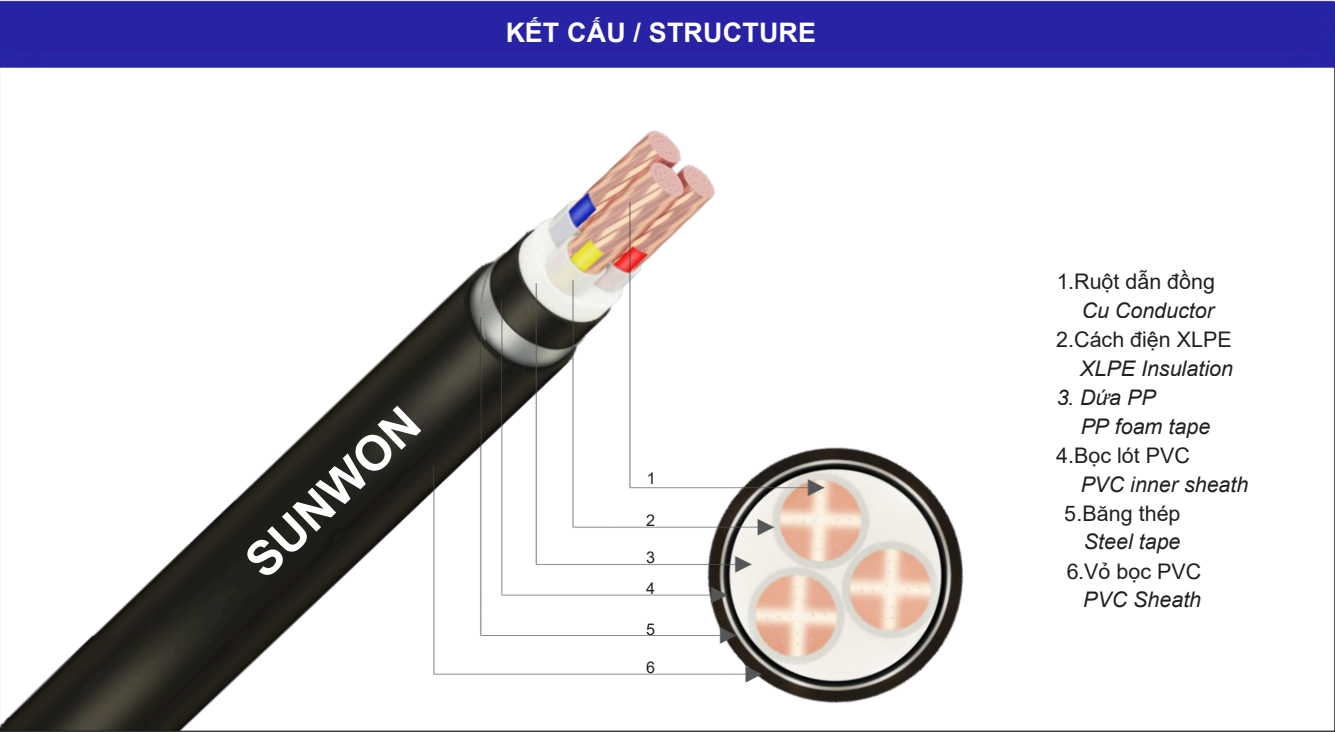
STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	13.7	12.1	280	2000	1100
2	2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	14.5	7.41	321	2000	1200
3	2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	15.7	4.61	386	2000	1300
4	2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.9	3.08	458	2000	1300
5	2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	18.1	1.83	564	2000	1400
6	2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	20.1	1.15	731	1000	1200
7	2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.9	0.727	991	1000	1300
8	2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	25.1	0.524	1239	1000	1300
9	2x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	28.1	0.387	1586	1000	1500
10	2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	32.6	0.268	2153	1000	1600
11	2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	37.6	0.193	3143	1000	1800
12	2x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.2	40.8	0.153	3745	500	1500
13	2x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.3	45.4	0.124	4569	250	1300

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

45 | SUNWON Wire & Cable

CÁP ĐỒNG NGẦM 3 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND3CORESCABLE,WATERPROOFING/NONWATERPROOFING(W) - 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

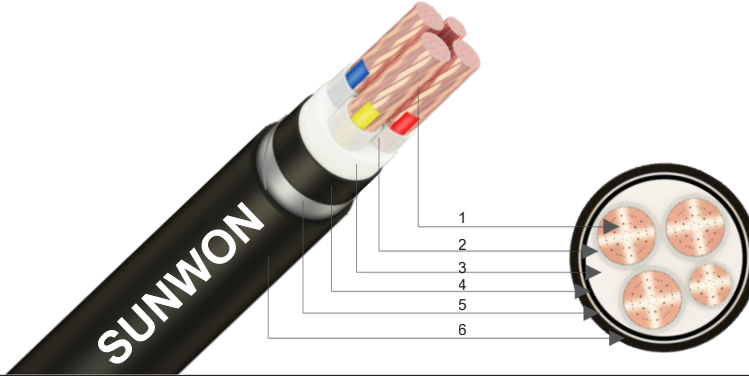
STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	14.2	12.1	308	2000	1200
2	3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	15.1	7.41	361	2000	1300
3	3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	16.4	4.61	444	2000	1300
4	3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	17.7	3.08	537	2000	1300
5	3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	19.0	1.83	680	2000	1400
6	3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	21.1	1.15	899	1000	1200
7	3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	24.1	0.727	1247	1000	1300
8	3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.5	0.524	1584	1000	1400
9	3x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	29.8	0.387	2055	1000	1500
10	3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	34.8	0.268	2831	1000	1700
11	3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	39.8	0.193	4045	500	1500
12	3x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	43.5	0.153	4918	500	1500
13	3x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	48.4	0.124	6016	500	1700
14	3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.5	53.0	0.0991	7261	250	1400
15	3x240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.7	59.6	0.0754	9297	250	1500
16	3x300	61	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	65.0	0.0601	11286	250	1600
17	3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.1	72.7	0.0470	14296	250	1800

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGÀM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W) - 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dũa PP
PP foam tape
4. Bọc lót PVC
PVC inner sheath
5. Băng thép
Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

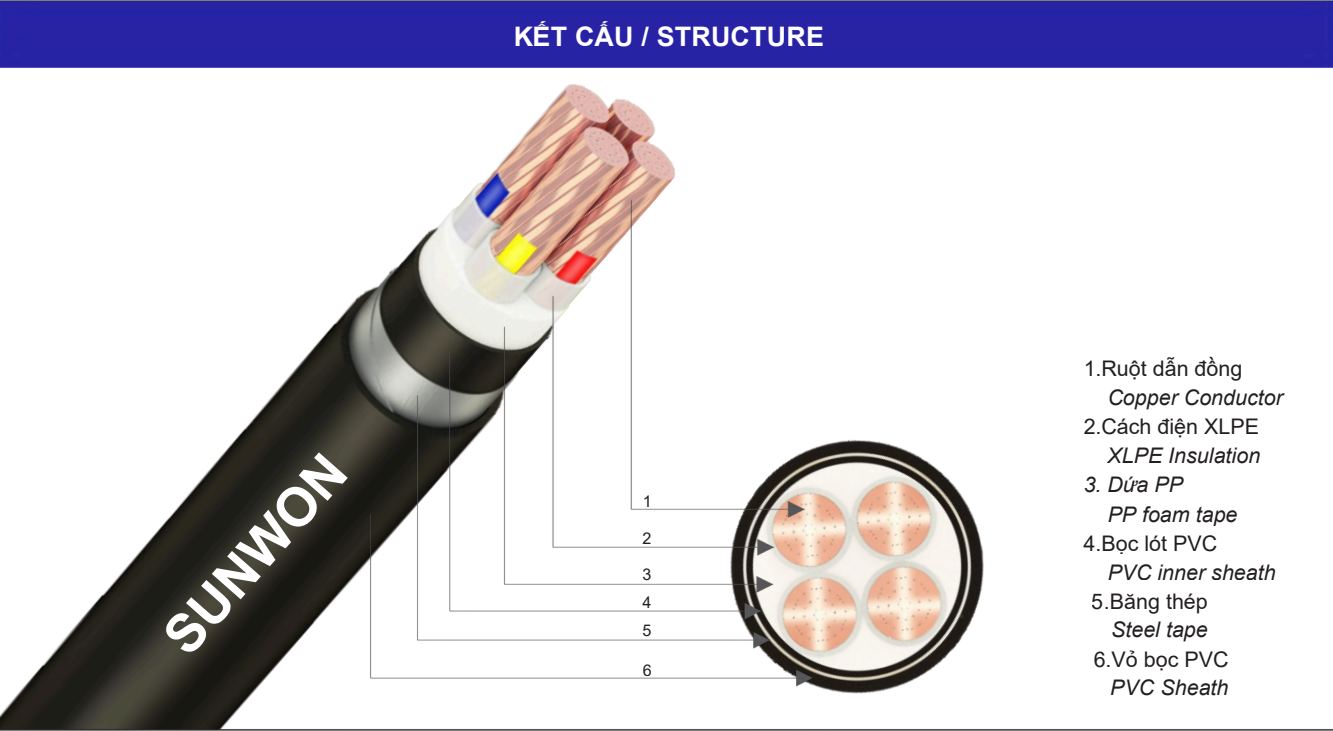
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định <i>Nominal Cross- Sectional Area</i>	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa <i>Nominal Thickness of XLPE Insulation</i>		Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa <i>Nominal Thickness of PVC Sheath</i>	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. Overall Diameter</i>	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C <i>Max. Conductor DC.resistance at 20°C</i>		Khối lượng dây gần đúng <i>Approx. weight wire</i>	Chiều dài đóng gói <i>Packed length</i>	Cỡ lô Roller size
		Pha <i>Phase</i>			Trung tính <i>Neutral</i>							Pha <i>Phase</i>	Trung tính <i>Neutral</i>			
		Số sợi <i>No. of Wires</i>	Đường kính sợi danh nghĩa <i>Diameter of Wires</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Diameter of Conductor</i>	Số sợi <i>No. of Wires</i>	Đường kính sợi danh nghĩa <i>Diameter of Wires</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Diameter of Conductor</i>									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	15.7	7.41	12.1	394	2000	1300
2	3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	17.0	4.61	7.41	486	2000	1300
3	3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	18.5	3.08	4.61	600	2000	1400
4	3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	19.9	1.83	3.08	764	2000	1500
5	3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.1	1.15	1.83	1023	1000	1300
6	3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	25.3	0.727	1.15	1429	1000	1300
7	3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.3	0.524	1.15	1752	1000	1400
8	3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	28.5	0.524	0.727	1887	1000	1500
9	3x50+1x25	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	30.9	0.387	0.727	2310	1000	1500
10	3x50+1x35	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.9	32.2	0.387	0.524	2472	1000	1500
11	3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.0	37.3	0.268	0.524	3534	1000	1800
12	3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.0	38.1	0.268	0.387	3692	1000	1800
13	3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	41.4	0.193	0.387	4553	500	1500
14	3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.2	42.6	0.193	0.268	4805	500	1500
15	3x120+1x70	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	45.9	0.153	0.268	5675	500	1600
16	3x120+1x95	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.3	47.1	0.153	0.193	5988	500	1600
17	3x150+1x70	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.4	49.9	0.124	0.268	6703	500	1700
18	3x150+1x95	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.4	50.9	0.124	0.193	6977	500	1800
19	3x150+1x120	37	Compact	13.7 - 15.0	37	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.5	51.8	0.124	0.153	7251	250	1400
20	3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.6	54.7	0.0991	0.193	8183	250	1500
21	3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.6	56.2	0.0991	0.153	8546	250	1500
22	3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.6	57.4	0.0991	0.124	8885	250	1500
23	3x240+1x120	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	61.3	0.0754	0.153	10409	250	1500
24	3x240+1x150	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.8	62.7	0.0754	0.124	10782	250	1500
25	3x240+1x185	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.8	63.8	0.0754	0.0991	11179	250	1500
26	3x300+1x150	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.0	67.1	0.0601	0.124	12713	250	1600
27	3x300+1x185	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.0	68.4	0.0601	0.0991	13147	250	1700
28	3x300+1x240	61	Compact	19.7 - 21.6	61	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.0	70.1	0.0601	0.0754	13790	250	1700

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 4 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 4 CORES CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

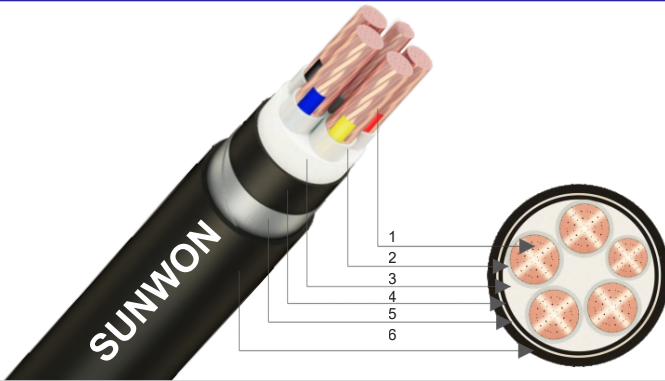
STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định <i>Nominal Cross- Sectional Area</i>	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa <i>Nominal Thickness of XLPE Insulation</i>	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa <i>Nominal Thickness of PVC Sheath</i>	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. Overall Diameter</i>	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C <i>Max. Conductor DC.resistance at 20°C</i>	Khối lượng dây gần đúng <i>Approx. Weight wire</i>	Chiều dài đóng gói <i>Packed length</i>	Cỡ lô <i>Roller's size</i>
		Số sợi <i>No. of Wires</i>	Đường kính sợi danh nghĩa <i>Diameter of Wires</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Diameter of Conductor</i>							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	15.0	12.1	347	2000	1200
2	4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	15.9	7.41	409	2000	1300
3	4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	17.4	4.61	513	2000	1300
4	4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	18.9	3.08	631	2000	1400
5	4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.3	1.83	812	1000	1200
6	4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.7	1.15	1094	1000	1300
7	4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	26.1	0.727	1540	1000	1400
8	4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	29.2	0.524	1998	1000	1500
9	4x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	33.0	0.387	2617	1000	1600
10	4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	39.3	0.268	3924	500	1500
11	4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.3	43.8	0.193	5112	500	1500
12	4x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	48.0	0.153	6259	500	1700
13	4x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.6	53.3	0.124	7616	250	1400
14	4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	58.7	0.0991	9305	250	1500
15	4x240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	65.7	0.0754	11845	250	1600
16	4x300	61	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	71.6	0.0601	14455	250	1800

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 5 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W) - 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 5 CORES (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dũa PP
PP foam tape
4. Bọc lót PVC
PVC inner sheath
5. Băng thép
Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lỗ Roller' size
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Max. Conductor DC resistance at 20°C				
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	4x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	17.6	7.41	12.1	478	2000	1300
2	4x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	19.2	4.61	7.41	596	2000	1400
3	4x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	21.0	3.08	4.61	742	2000	1500
4	4x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	22.8	1.83	3.08	955	1000	1300
5	4x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	25.4	1.15	1.83	1284	1000	1400
6	4x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.6	0.727	1.15	1824	1000	1500
7	4x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	2.0	32.4	0.524	1.15	2292	1000	1500
8	4x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	2.0	33.8	0.524	0.727	2440	1000	1600
9	4x50+1x25	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.2	38.0	0.387	0.727	3378	500	1400
10	4x50+1x35	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.2	39.1	0.387	0.524	3516	500	1500
11	4x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.4	43.4	0.268	0.524	4496	500	1500
12	4x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	45.1	0.268	0.387	4743	500	1500
13	4x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.5	48.7	0.193	0.387	5886	500	1700
14	4x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.6	50.8	0.193	0.268	6201	250	1400
15	4x120+1x70	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.7	54.0	0.153	0.268	7275	250	1400
16	4x120+1x95	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.8	56.3	0.153	0.193	7716	250	1500
17	4x150+1x70	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.9	58.8	0.124	0.268	8672	250	1500
18	4x150+1x95	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.9	60.5	0.124	0.193	9037	250	1500
19	4x150+1x120	37	Compact	13.7 - 15.0	37	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	3.0	62.2	0.124	0.153	9366	250	1500
20	4x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	3.1	64.8	0.0991	0.193	10604	250	1600
21	4x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	3.1	66.3	0.0991	0.153	10943	250	1600
22	4x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.2	68.5	0.0991	0.124	11397	200	1500
23	4x240+1x120	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.3	72.5	0.0754	0.153	13521	200	1600
24	4x240+1x150	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.4	74.7	0.0754	0.124	13991	200	1600
25	4x240+1x185	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.4	76.6	0.0754	0.0991	14482	200	1700
26	4x300+1x150	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.6	80.9	0.0601	0.124	17360	200	1800

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

UNDERGROUND 5 CORES (2 SMALL CONDUCTORS) COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - 3x? + 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

A diagram of a Sunwon 6-core optical fiber cable. The cable is black with the brand name 'SUNWON' printed in white. The end of the cable is shown with six colored fibers (blue, yellow, red, green, purple, and orange) emerging from a white protective sheath. A circular inset on the right shows a cross-section of the cable, with six numbered lines (1-6) pointing to the individual fiber cores. Each core is labeled with a number and has a small arrow pointing towards the center of the core.

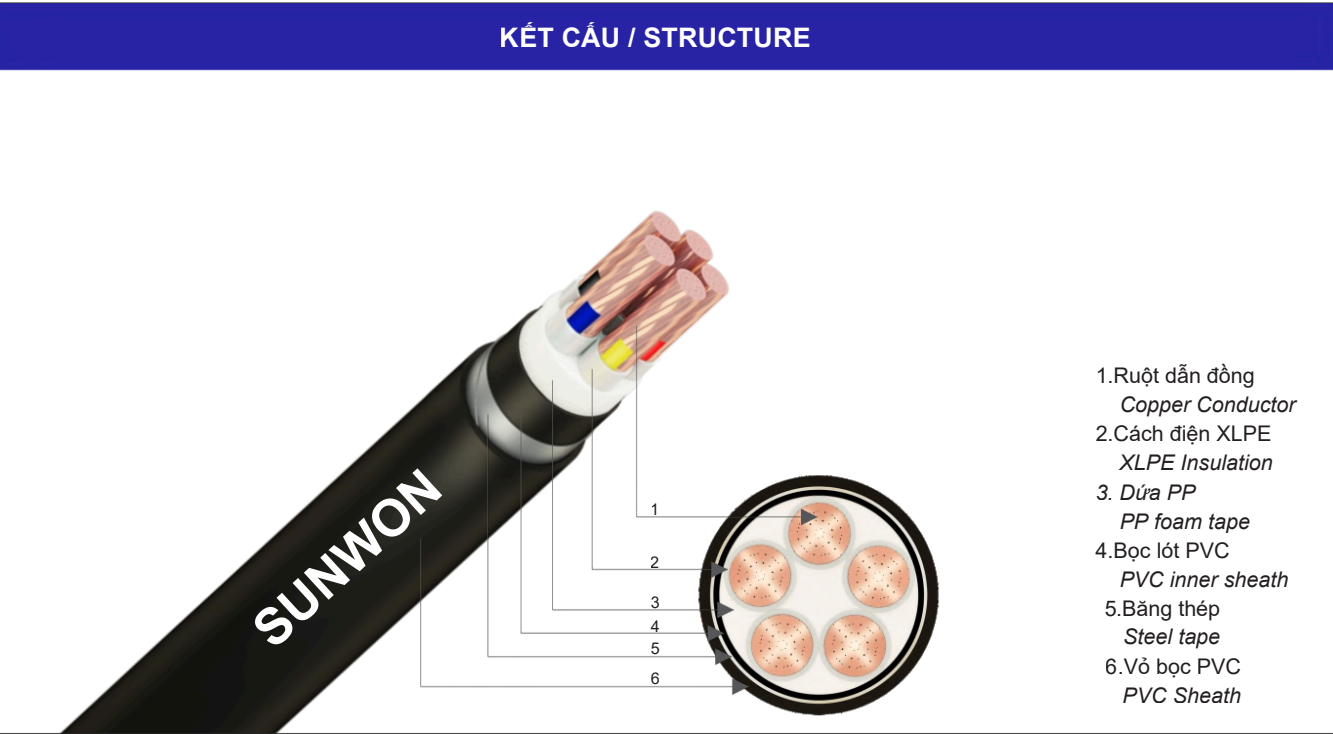
1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dũa PP
PP foam tape
4. Bọc lót PVC
PVC inner sheath
5. Băng thép
Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lõi Roller size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral							
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x2.5+2x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	17.6	7.41	12.1	472	2000	1300
2	3x4.0+2x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	19.2	4.61	7.41	586	2000	1400
3	3x6.0+2x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	21.0	3.08	4.61	729	2000	1500
4	3x10+2x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	22.8	1.83	3.08	930	1000	1300
5	3x16+2x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	25.4	1.15	1.83	1245	1000	1400
6	3x25+2x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.6	0.727	1.15	1764	1000	1500
7	3x35+2x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	2.0	32.4	0.524	1.15	2149	1000	1500
8	3x35+2x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	2.0	33.8	0.524	0.727	2374	1000	1600
9	3x50+2x25	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.2	38.0	0.387	0.727	3210	500	1400
10	3x50+2x35	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.2	39.1	0.387	0.524	3422	500	1500
11	3x70+2x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.4	43.4	0.268	0.524	4236	500	1500
12	3x70+2x50	19	Compact	9.3 - 10.2	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	45.1	0.268	0.387	4590	500	1500
13	3x95+2x50	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.5	48.7	0.193	0.387	5519	500	1700
14	3x95+2x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.6	50.8	0.193	0.268	5998	250	1400
15	3x120+2x70	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.7	54.0	0.153	0.268	6870	250	1400
16	3x120+2x95	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.8	56.3	0.153	0.193	7531	250	1500
17	3x150+2x70	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.9	58.8	0.124	0.268	8032	250	1500
18	3x150+2x95	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.9	60.5	0.124	0.193	8616	250	1500
19	3x150+2x120	37	Compact	13.7 - 15.0	37	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	3.0	62.2	0.124	0.153	9148	250	1500
20	3x185+2x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	3.1	64.8	0.0991	0.193	9882	250	1600
21	3x185+2x120	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	3.1	66.3	0.0991	0.153	10428	250	1600
22	3x185+2x150	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.2	68.5	0.0991	0.124	11124	200	1500
23	3x240+2x120	61	Compact	17.6 - 19.2												

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 5 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W) - 5x? -
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 5 CORES COPPER CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) - 5x? -
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV



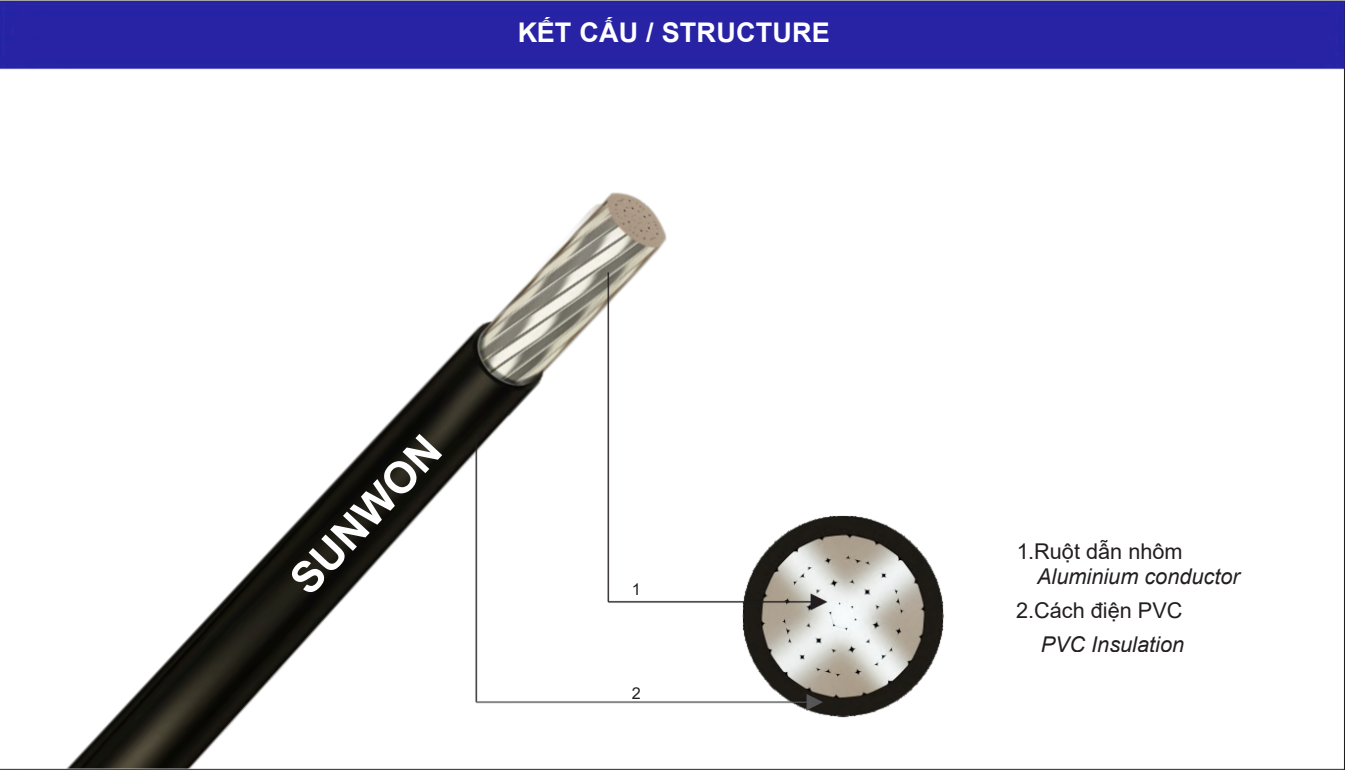
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	16.8	12.1	601	2000	1400
2	5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	18.0	7.41	717	2000	1400
3	5x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	19.8	4.61	406	2000	1500
4	5x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	21.6	3.08	760	1000	1300
5	5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	23.4	1.83	1050	1000	1300
6	5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	26.4	1.15	1424	1000	1500
7	5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	2.0	31.2	0.727	2036	1000	1600
8	5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	2.1	36.3	0.524	2625	1000	1800
9	5x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.3	40.6	0.387	3480	500	1500
10	5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.5	47.2	0.268	4701	500	1700
11	5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.7	52.7	0.193	6209	500	1900
12	5x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.8	57.8	0.153	8361	250	1500
13	5x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	3.0	64.2	0.124	10070	250	1700
14	5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	3.2	70.4	0.0991	12339	250	1800
15	5x240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.6	80.9	0.0754	15728	200	1800

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM ĐƠN, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 1x ? -
Al/PVC - 0.6/1 kV

SINGLE CORE ALUMINIUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), PVC INSULATED (-
1x? - Al/PVC - 0.6/1 kV



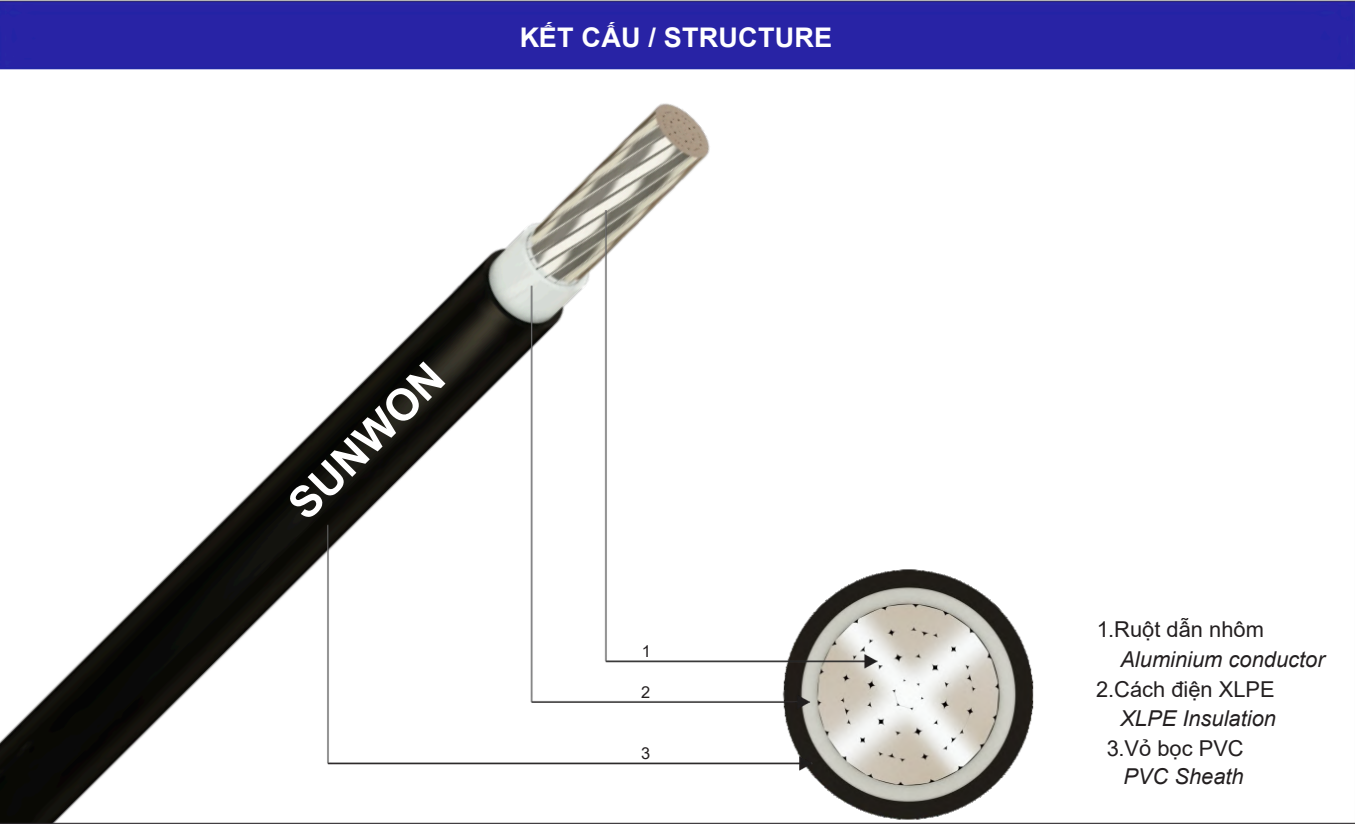
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight/wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	3.08	52	500	Cuộn
2	16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.91	74	500	Cuộn
3	25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.4	1.20	111	500	1200
4	35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.4	0.868	144	4000	1300
5	50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	11.0	0.641	199	3000	1400
6	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.6	0.443	269	2000	1300
7	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.7	0.32	368	1500	1400
8	120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	16.2	0.253	452	1000	1500
9	150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.206	561	1000	1300
10	185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	20.0	0.164	684	500	1400
11	240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.125	884	500	1200
12	300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.3	0.100	1095	500	1200
13	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.5	0.0778	1414	250	1400
14	500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	31.9	0.0605	1750	250	1400
15	630	61	Compact	28,7 - 32,5	2.8	35.8	0.0469	2166	250	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 1 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE VỎ BỌC PVC - 1X? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

SINGLE CORE ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - 1X ? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

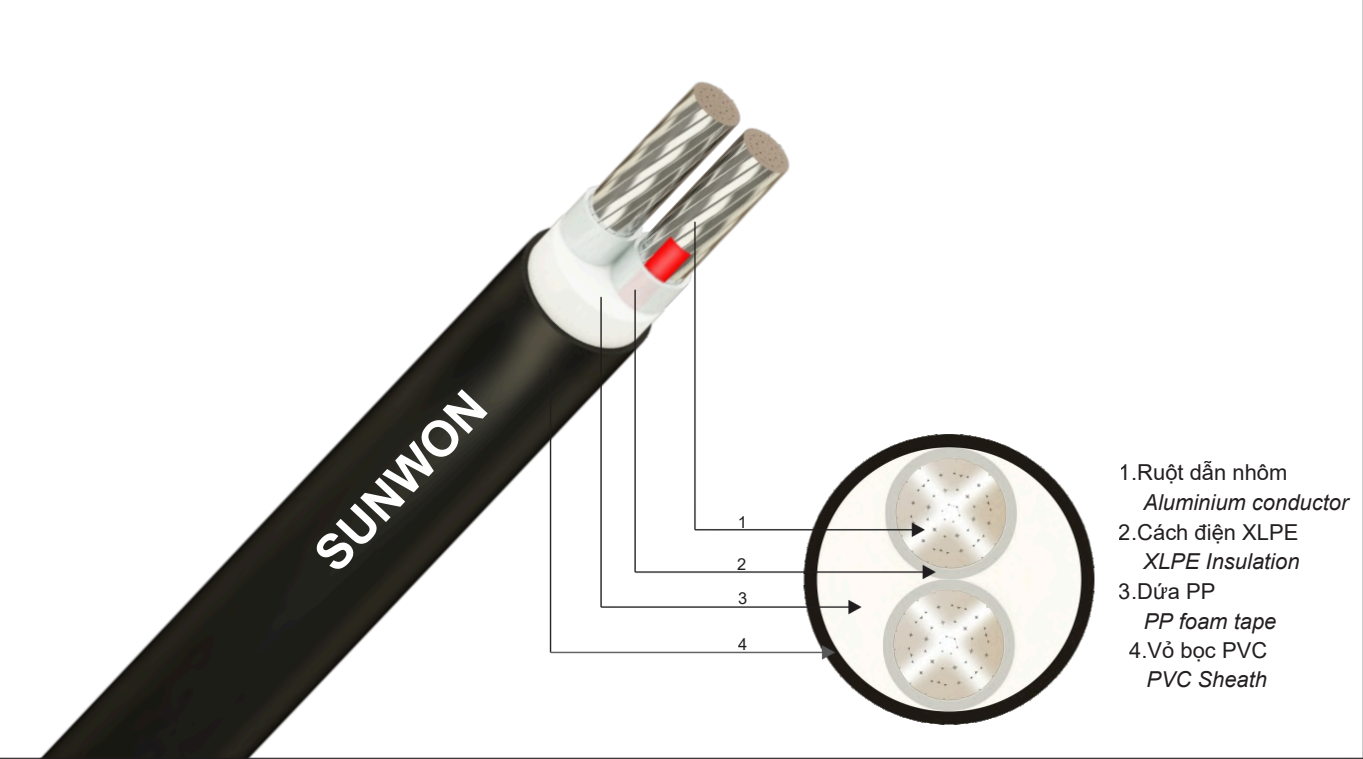
ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	8.0	3.08	84	500	Cuộn
2	16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	9.0	1.91	110	500	Cuộn
3	25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	10.6	1.20	150	3000	1200
4	35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	11.6	0.868	186	3000	1300
5	50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	13.0	0.641	238	3000	1400
6	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.4	14.8	0.443	318	2000	1300
7	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.5	16.7	0.320	416	2000	1400
8	120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.5	18.4	0.253	508	2000	1500
9	150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.6	20.3	0.206	626	1000	1300
10	185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.6	22.4	0.164	760	1000	1400
11	240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.7	25.1	0.125	965	500	1200
12	300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.8	27.7	0.100	1166	500	1200
13	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	1.9	31.1	0.0778	1514	500	1400
14	500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.0	34.7	0.0605	1861	500	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 2 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 2X?- Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

2 CORE ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - Al/XLPE/PVC - 2X ? - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

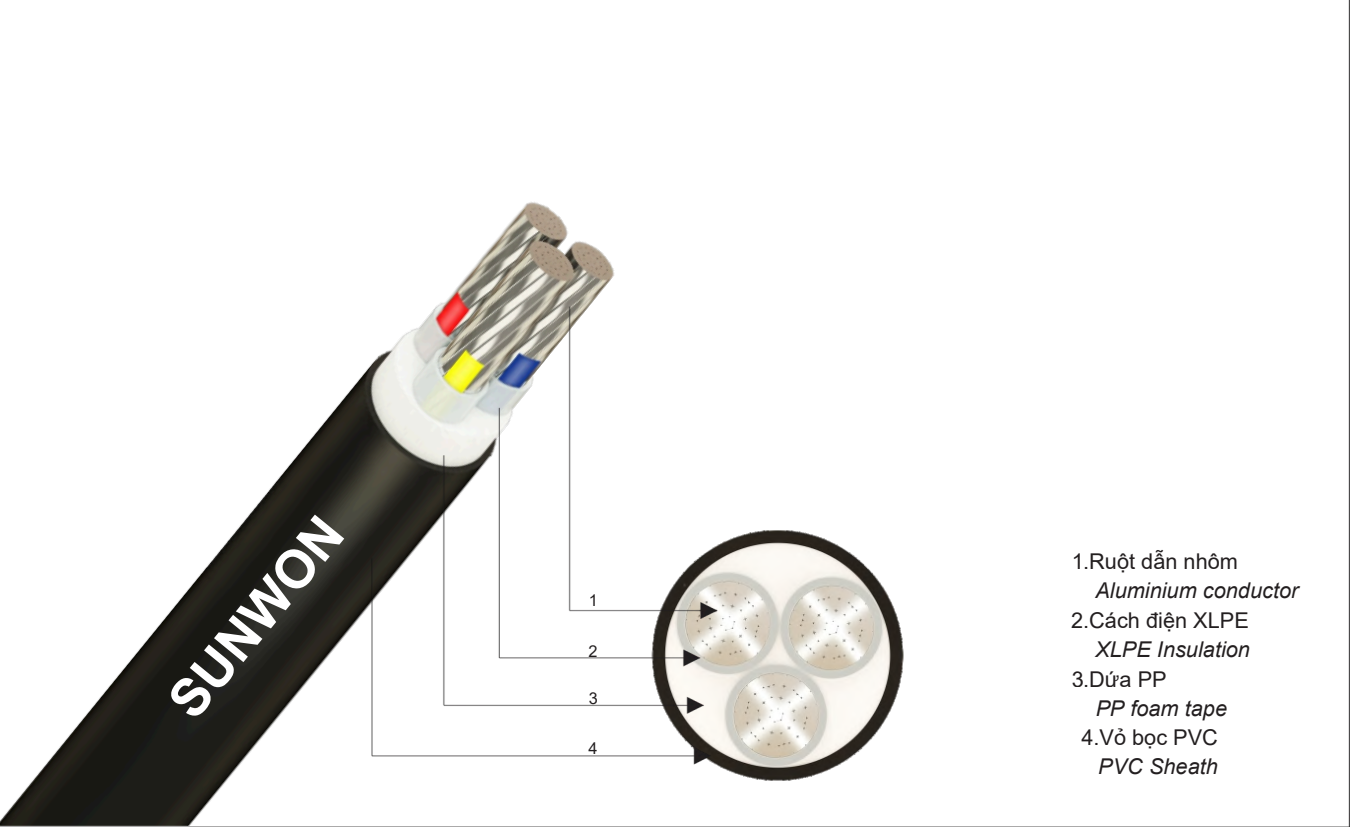
ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	15.3	3.08	246	2000	1400
2	2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	17.3	1.91	318	2000	1400
3	2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	20.1	1.20	432	1000	1300
4	2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	22.3	0.868	534	1000	1400
5	2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	25.1	0.641	682	1000	1400
6	2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	29.2	0.443	916	1000	1600
7	2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	32.8	0.320	1176	1000	1700
8	2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	36.4	0.253	1424	1000	1800
9	2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.2	40.4	0.206	1759	500	1600
10	2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.3	44.5	0.164	2124	500	1600
11	2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.5	50.3	0.125	2664	500	1800
12	2x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.7	55.1	0.100	3221	500	2000

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 3 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 3x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

3 CORE ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - 3x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cơ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	16.2	3.08	288	2000	1400
2	3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.3	1.91	377	2000	1500
3	3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	21.3	1.20	519	1000	1400
4	3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	23.7	0.868	649	1000	1400
5	3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	26.8	0.641	841	1000	1500
6	3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	31.4	0.443	1153	1000	1600
7	3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	35.2	0.320	1468	1000	1800
8	3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	39.1	0.253	1814	500	1500
9	3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.3	43.4	0.206	2242	500	1600
10	3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.4	47.8	0.164	2686	500	1700
11	3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.6	54.0	0.125	3419	500	1900
12	3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.8	59.4	0.100	4145	250	1600

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 4 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W),
BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 3x? + 1x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

4 CORES ALUMINUM CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR), WATERPROOFING/NON
WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED- 3x? + 1x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn nhôm
Aluminium conductor

2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation

3. Dưa PP
PP foam tape

4. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller size					
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral								
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Pha Phase	Trung tính Neutral												
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km	m/lô						
1	3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	19.3	1.91	3.08	425	1000	1200					
2	3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	22.5	1.20	1.91	589	1000	1400					
3	3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.5	0.868	1.91	709	1000	1400					
4	3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	25.5	0.868	1.20	762	1000	1500					
5	3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.8	28.1	0.641	1.20	942	1000	1600					
6	3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.8	28.8	0.641	0.868	987	1000	1600					
7	3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	1.9	32.5	0.443	0.868	1271	1000	1600					
8	3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.9	33.3	0.443	0.641	1334	1000	1700					
9	3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	36.6	0.320	0.641	1635	1000	1800					
10	3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.1	38.0	0.320	0.443	1751	1000	1900					
11	3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.2	41.2	0.253	0.443	2075	500	1600					
12	3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.2	42.3	0.253	0.320	2186	500	1600					
13	3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.3	44.7	0.206	0.443	2461	500	1600					
14	3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.3	45.7	0.206	0.320	2549	500	1600					
15	3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.4	47.0	0.206	0.253	2684	500	1700					
16	3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.5	49.7	0.164	0.320	3014	500	1800					
17	3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.5	50.7	0.164	0.253	3126	500	1800					
18	3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.5	51.8	0.164	0.206	3257	500	1900					
19	3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.7	56.0	0.125	0.253	3796	250	1600					
20	3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.7	57.1	0.125	0.206	3932	250	1600					
21	3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.7	58.2	0.125	0.164	4077	250	1600					
22	3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.9	61.5	0.100	0.206	4622	250	1600					
23	3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	2.9	62.8	0.100	0.164	4802	250	1600					
24	3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	2.9	64.5	0.100	0.125	5037	250	1700					
25	3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.1	70.9	0.0778	0.125	6196	250	1800					

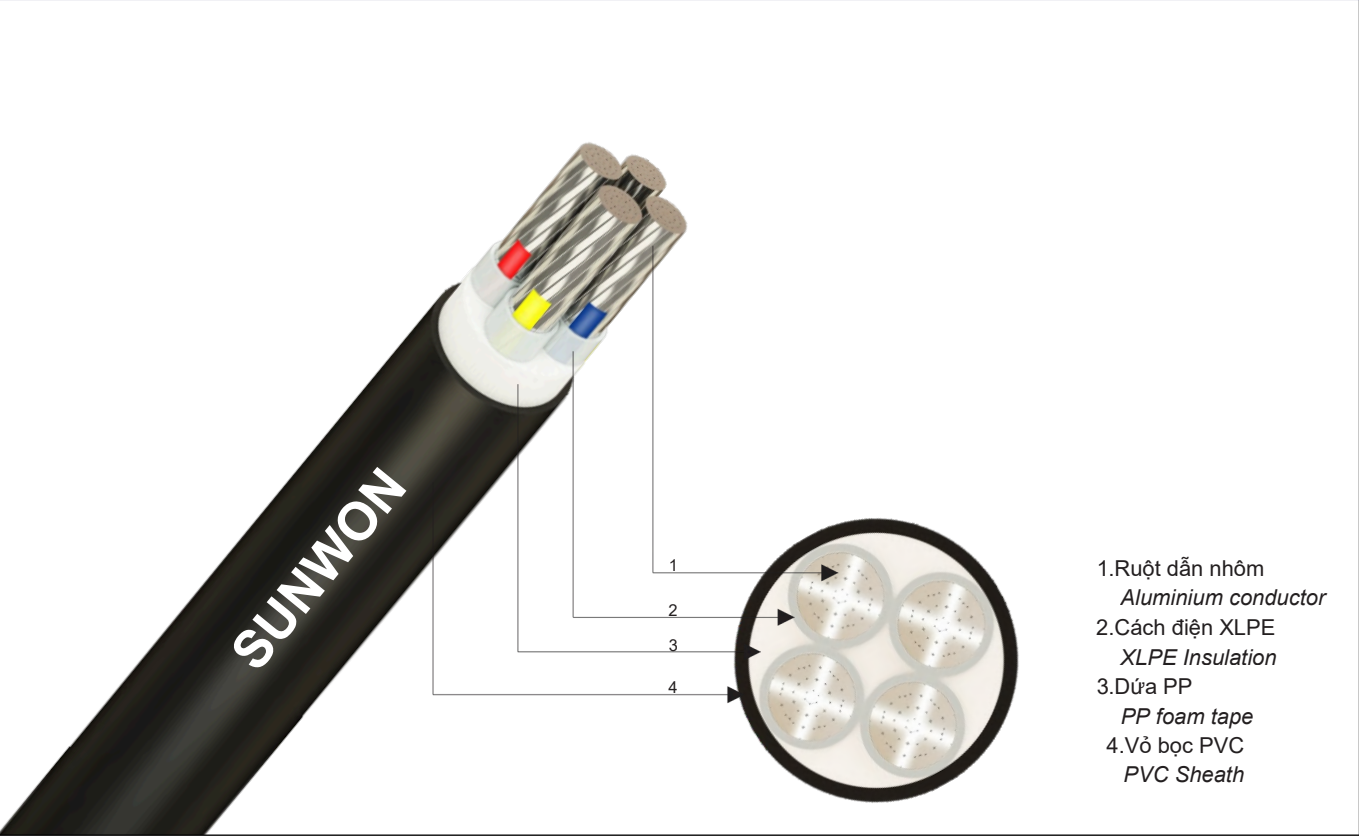
Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

56 / SUNWON Wire & Cable

CÁP NHÔM 4 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 4x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

4 CORE ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - 4x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.5	3.08	341	2000	1400
2	4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.91	453	2000	1600
3	4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.3	1.20	634	2000	1700
4	4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.2	0.868	806	1000	1500
5	4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.6	0.641	1047	1000	1600
6	4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	34.7	0.443	1430	1000	1800
7	4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	39.0	0.320	1854	1000	2000
8	4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	43.5	0.253	2311	500	1600
9	4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	48.1	0.206	2811	500	1700
10	4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	53.1	0.164	3422	500	1900
11	4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.8	60.1	0.125	4332	250	1600
12	4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.0	66.0	0.100	5290	250	1700

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 1 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC - 1x? - Al/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND SINGLE CORE ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, ALUMINUM TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED - 1x? - Al/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

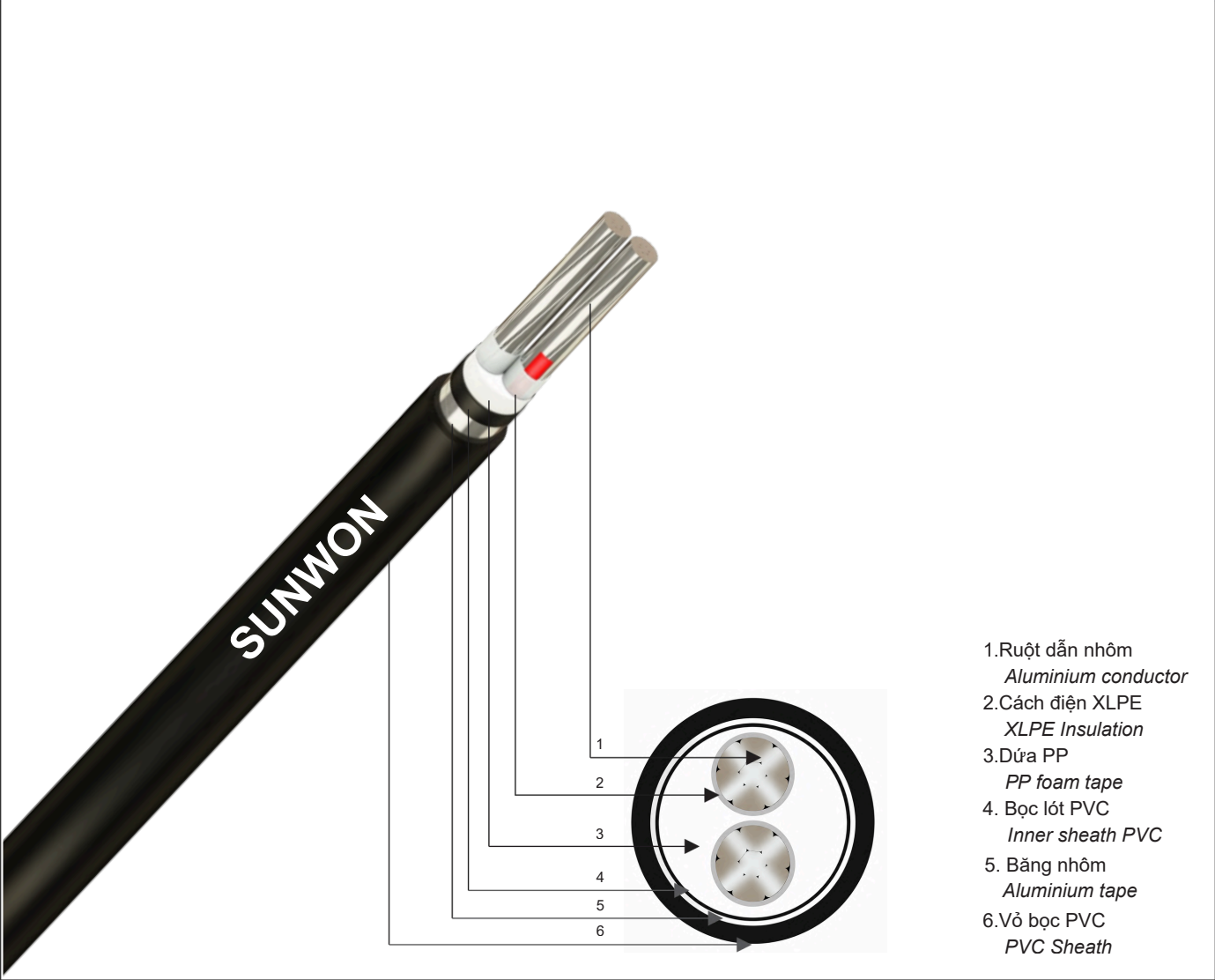
ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.6	17.7	0.641	465	2000	1400
2	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.6	19.6	0.443	569	2000	1500
3	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.7	21.3	0.320	682	1000	1400
4	120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.7	23.0	0.253	795	1000	1400
5	150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	24.8	0.206	926	1000	1400
6	185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.8	26.7	0.164	1072	1000	1500
7	240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	29.6	0.125	1311	1000	1600
8	300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.0	32.1	0.100	1554	1000	1600
9	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.1	35.9	0.0778	1963	1000	1800
10	500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.1	39.7	0.0605	2357	1000	2000

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM MULLER 2 LỖ, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE - AMULLER 2x? - Al/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV

2 CORES MULLER ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED - AMULLER 2x? - Al/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.9	3.08	351	2000	1400
2	2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.91	436	2000	1500
3	2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.7	1.20	564	1000	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 1 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC - 1x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND SINGLE CORE ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED - 1x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV



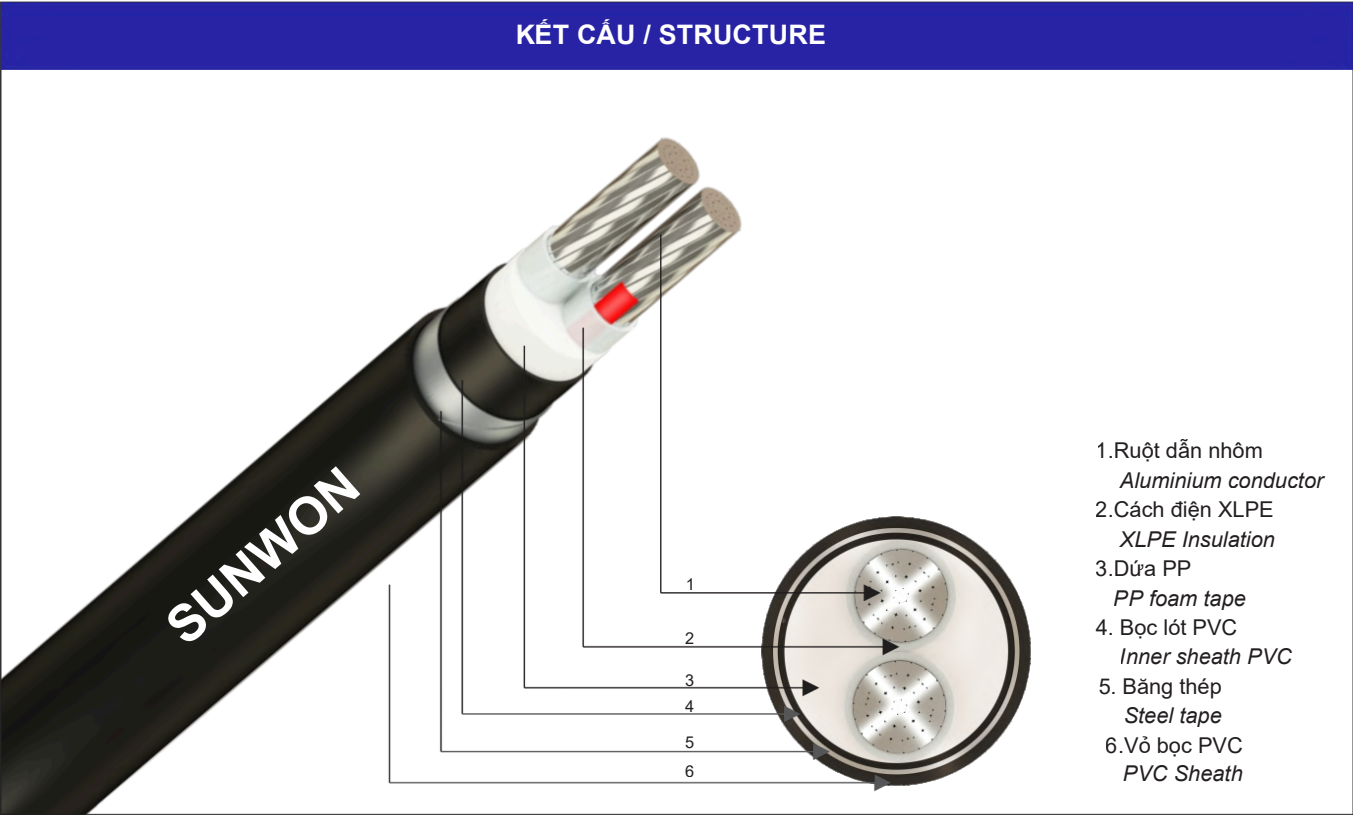
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.6	17.7	0.641	465	2000	1400
2	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.6	19.6	0.443	569	2000	1500
3	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.7	21.3	0.320	682	1000	1400
4	120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.7	23.0	0.253	795	1000	1400
5	150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	24.8	0.206	926	1000	1400
6	185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.8	26.7	0.164	1072	1000	1500
7	240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	29.6	0.125	1311	1000	1600
8	300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.0	32.1	0.100	1554	1000	1600
9	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.1	35.9	0.0778	1963	1000	1800
10	500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.1	39.7	0.0605	2357	1000	2000

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 2 LỖ, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - 2x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC- 0.6/1 kV

UNDERGROUND 2 CORES ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR - 2x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV



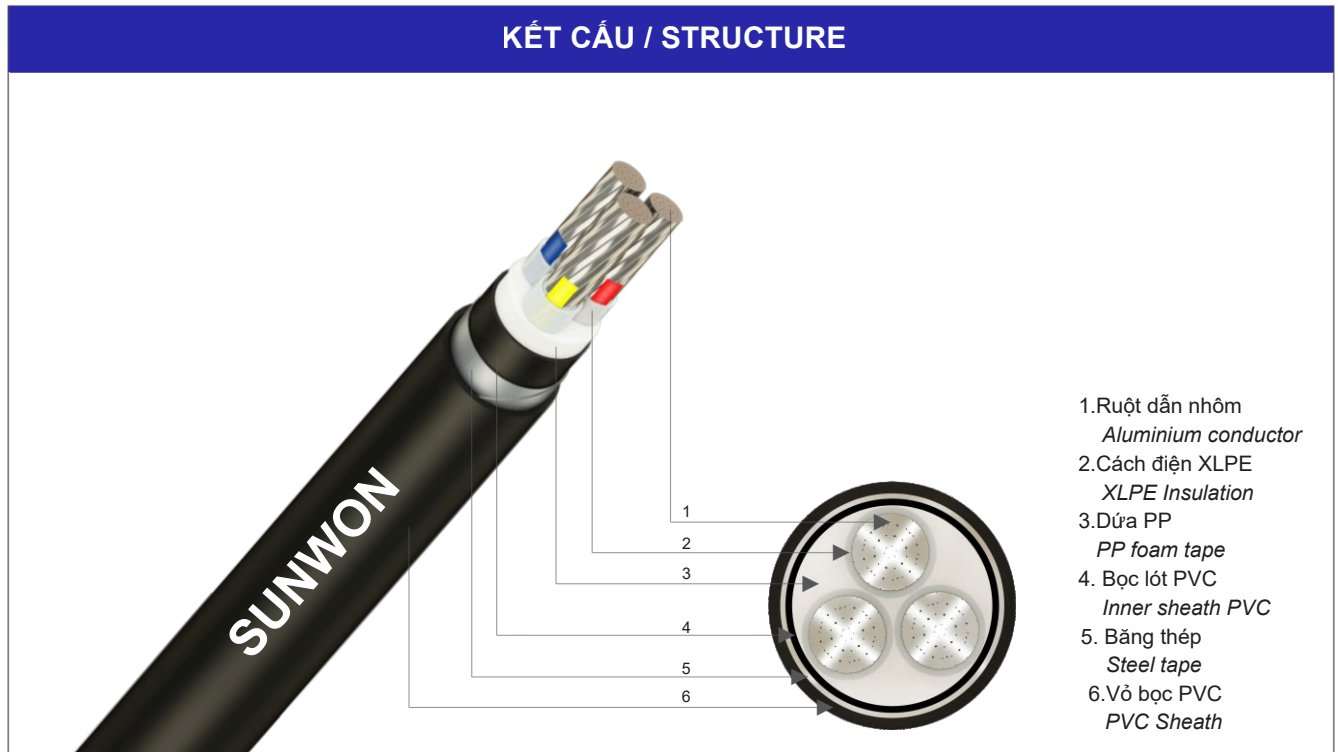
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	18.1	3.08	439	1000	1200
2	2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	20.1	1.91	536	1000	1300
3	2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.9	1.20	685	1000	1400
4	2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	25.1	0.868	815	1000	1400
5	2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	28.1	0.641	1011	1000	1600
6	2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	32.6	0.443	1331	500	1400
7	2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	37.6	0.320	2000	500	1500
8	2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.2	41.2	0.253	2333	500	1600
9	2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.3	45.4	0.206	2789	500	1600
10	2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.4	49.7	0.164	3278	500	1800
11	2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.6	55.9	0.125	4020	500	2000
12	2x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.8	60.7	0.100	4701	500	2000

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 3 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - ADSTA 3x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 3 CORES ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED - ADSTA 3x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

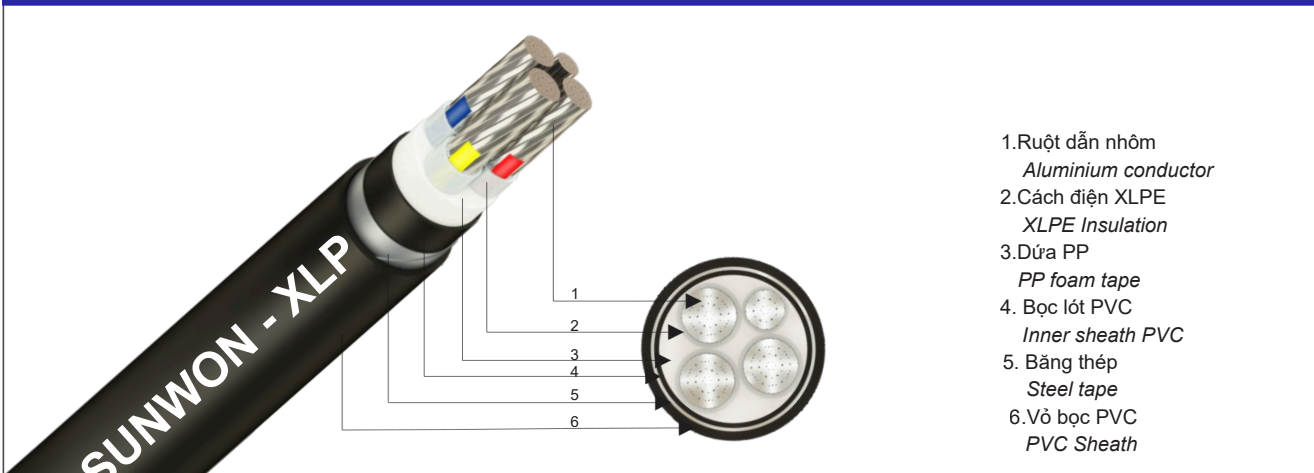
ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	19.0	3.08	492	1000	1200
2	3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	21.1	1.91	607	1000	1300
3	3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	24.1	1.20	787	1000	1400
4	3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.5	0.868	947	1000	1500
5	3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	29.8	0.641	1192	500	1300
6	3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	34.8	0.443	1598	500	1400
7	3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	39.8	0.320	2372	500	1600
8	3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	43.9	0.253	2833	500	1600
9	3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	48.4	0.206	3397	500	1800
10	3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.5	53.0	0.164	3977	500	1900
11	3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.7	59.6	0.125	4934	250	1600
12	3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	65.0	0.100	5804	250	1700

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP NHÔM NGẦM 4 LỖ (MỘT LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W) - ADSTA 3X?
+1X? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**

**UNDERGROUND 4 CORES ALUMINIUM CABLE (1 SMALLER NEUTRAL CORE), WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W) -
ADSTA 3X?+1X? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV**

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lỗ Roller size	
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral				
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	mm	mm								mm
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.1	1.91	3.08	668	1000	1400	
2	3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	25.3	1.20	1.91	872	1000	1400	
3	3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.3	0.868	1.91	1017	1000	1500	
4	3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	28.5	0.868	1.20	1097	1000	1600	
5	3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	30.9	0.641	1.20	1294	1000	1600	
6	3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.9	32.2	0.641	0.868	1396	1000	1600	
7	3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.0	37.3	0.443	0.868	2088	1000	1900	
8	3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.0	38.1	0.443	0.641	2170	1000	1900	
9	3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	41.4	0.320	0.641	2550	1000	2000	
10	3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.2	42.6	0.320	0.443	2677	1000	2000	
11	3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	46.2	0.253	0.443	3125	500	1700	
12	3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.3	47.5	0.253	0.320	3286	500	1700	
13	3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.4	49.9	0.206	0.443	3619	500	1800	
14	3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.4	50.9	0.206	0.320	3733	500	1800	
15	3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.5	52.0	0.206	0.253	3874	500	1900	
16	3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.6	54.7	0.164	0.320	4269	500	1900	
17	3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.6	56.3	0.164	0.253	4493	500	2000	
18	3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.6	57.4	0.164	0.206	4652	250	1600	
19	3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	61.4	0.125	0.253	5268	250	1600	
20	3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.8	62.7	0.125	0.206	5462	250	1600	
21	3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.8	63.8	0.125	0.164	5636	250	1600	
22	3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.0	67.1	0.100	0.206	6266	250	1700	
23	3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.0	68.4	0.100	0.164	6477	250	1800	
24	3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.0	70.1	0.100	0.125	6758	250	1800	
25	3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.2	76.7	0.0778	0.125	8122	250	2000	
26	3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.2	78.3	0.0778	0.100	8435	250	2000	

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

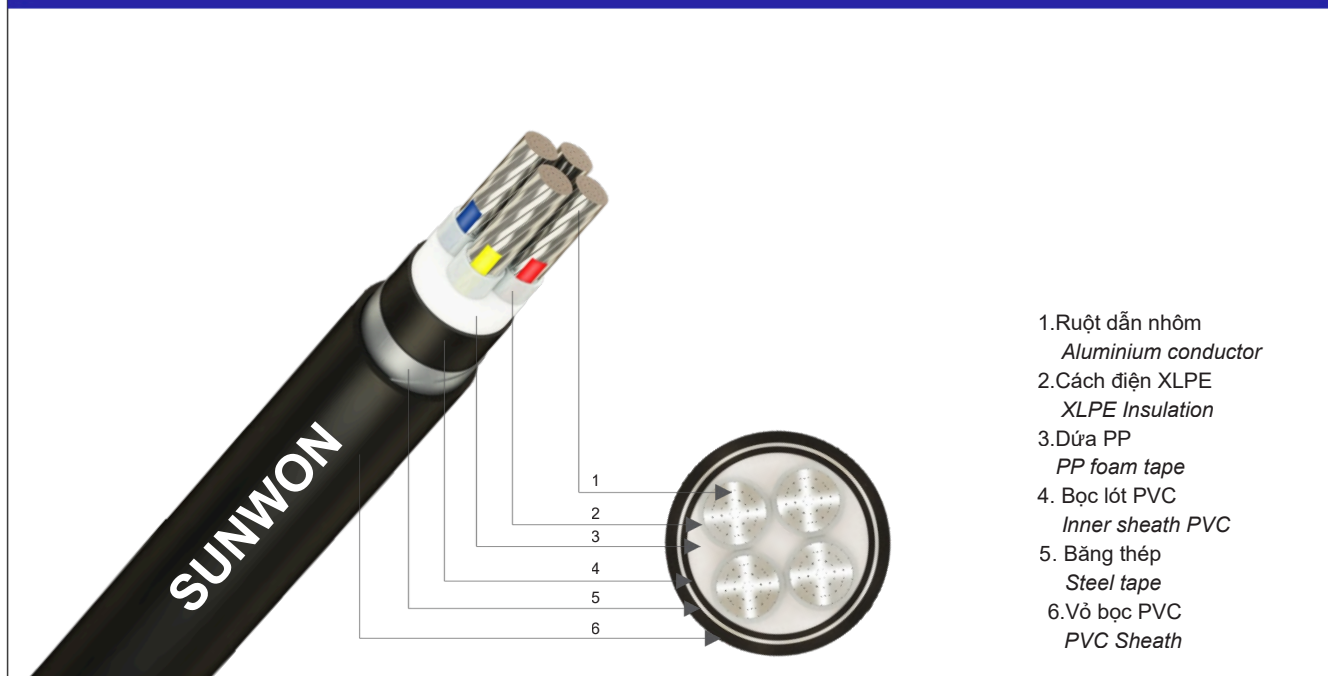
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 4 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - ADSTA 4x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 4 CORES ALUMINUM CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED - ADSTA 4x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC danh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.3	3.08	562	1000	1300
2	4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.7	1.91	704	1000	1400
3	4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	26.1	1.20	927	1000	1500
4	4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	29.2	0.868	1149	1000	1600
5	4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	33.0	0.641	1467	500	1400
6	4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	39.3	0.443	2279	500	1500
7	4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.3	43.8	0.320	2824	500	1600
8	4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	48.5	0.253	3416	500	1800
9	4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.6	53.3	0.206	4053	500	1900
10	4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	58.7	0.164	4849	250	1600
11	4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	65.7	0.125	5939	250	1700
12	4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	71.6	0.100	7048	250	1800

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

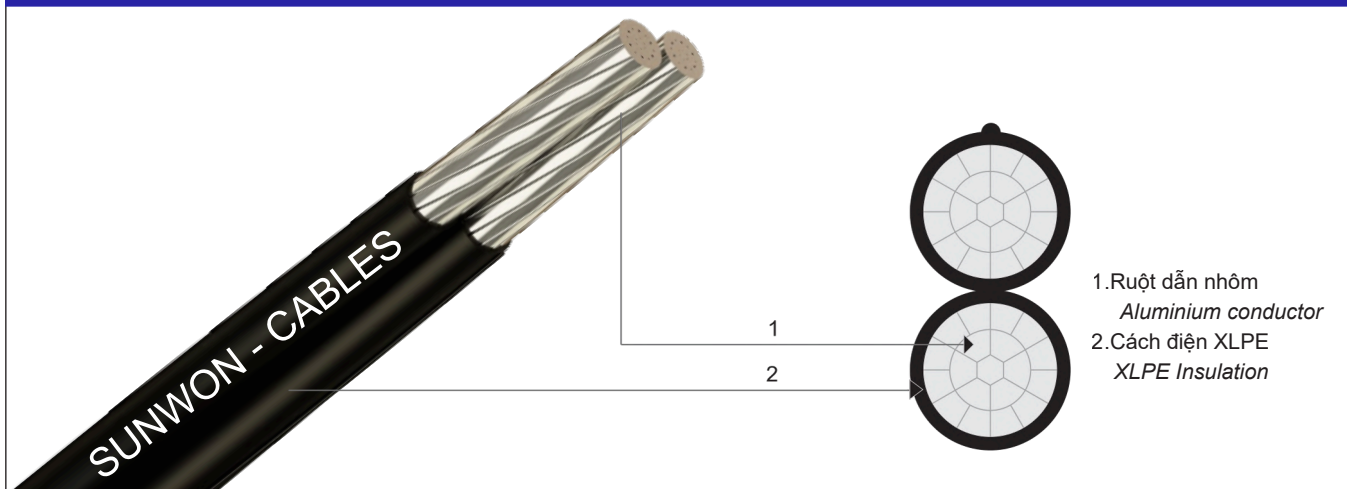
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 LỖI - ABC 2X? AL/XLPE - 0.6/1 kV
ALUMINIUM AERIAL BUNDLED CABLES 2 CORES - ABC 2X? AL/XLPE - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6447, AS/NZS 3560.1

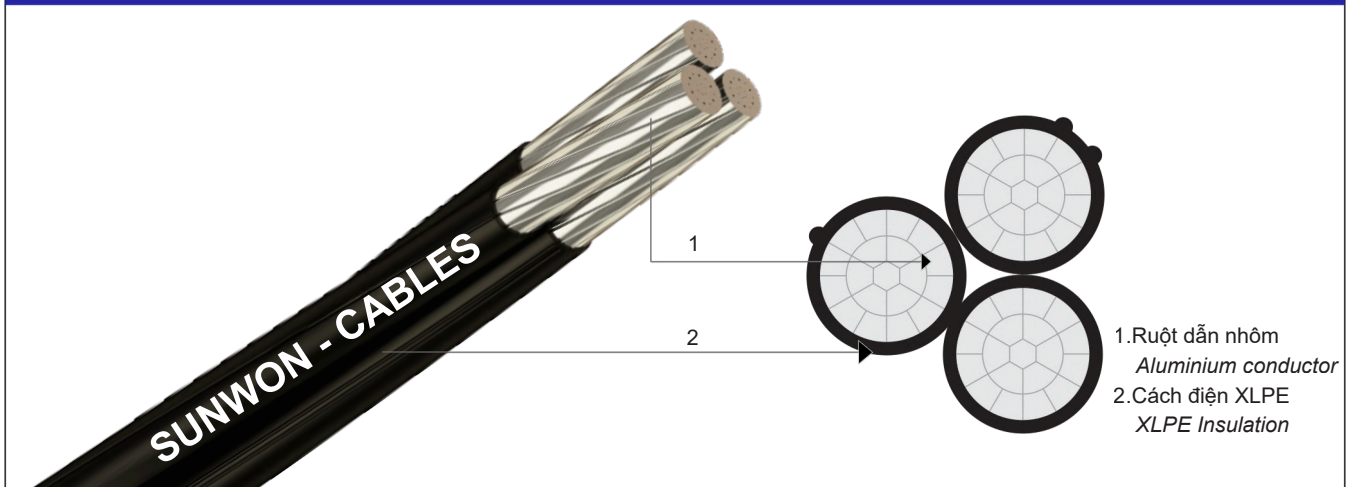
ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	2x16	7	Compact	4.5 - 4.8	1.3	16	1.91	135	2000	1300
2	2x25	7	Compact	5.8 - 6.1	1.3	18	1.20	191	2000	1400
3	2x35	7	Compact	6.8 - 7.2	1.3	21	0.868	251	1500	1400
4	2x50	7	Compact	8.0 - 8.4	1.5	24	0.641	346	1000	1400
5	2x70	19	Compact	9.6 - 10.1	1.5	28	0.443	474	800	1400
6	2x95	19	Compact	11.3 - 11.9	1.7	32	0.320	651	600	1400
7	2x120	19	Compact	12.8 - 13.5	1.7	35	0.253	805	600	1400
8	2x150	19	Compact	14.1 - 14.9	1.7	38	0.206	980	500	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM VẶN XOẮN 3 LỖI - ABC 3X? AL/XLPE - 0.6/1 kV

ALUMINIUM AERIAL BUNDLED CABLES 3 CORES - ABC 3X? AL/XLPE - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6447, AS/NZS 3560.1

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x16	7	Compact	4.5 - 4.8	1.3	17	1.91	203	2000	1400
2	3x25	7	Compact	5.8 - 6.1	1.3	20	1.20	287	2000	1500
3	3x35	7	Compact	6.8 - 7.2	1.3	23	0.868	377	1500	1400
4	3x50	7	Compact	8.0 - 8.4	1.5	26	0.641	519	1000	1400
5	3x70	19	Compact	9.6 - 10.1	1.5	30	0.443	712	800	1400
6	3x95	19	Compact	11.3 - 11.9	1.7	34	0.320	976	600	1400
7	3x120	19	Compact	12.8 - 13.5	1.7	37	0.253	1208	600	1500
8	3x150	19	Compact	14.1 - 14.9	1.7	40	0.206	1470	500	1500
9	3x185	37	Compact	15.3 - 17.5	2.0	46	0.164	1831	500	1600
10	3x240	37	Compact	17.6 - 19.8	2.2	51	0.125	2274	500	1600

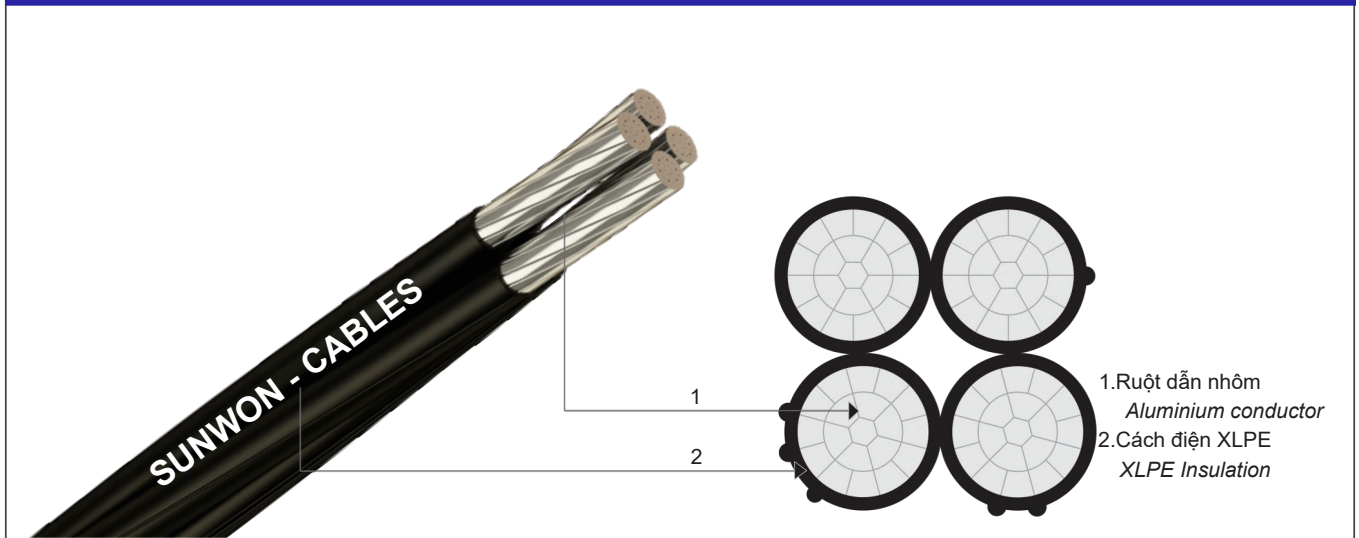
Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6447, AS/NZS 3560.1

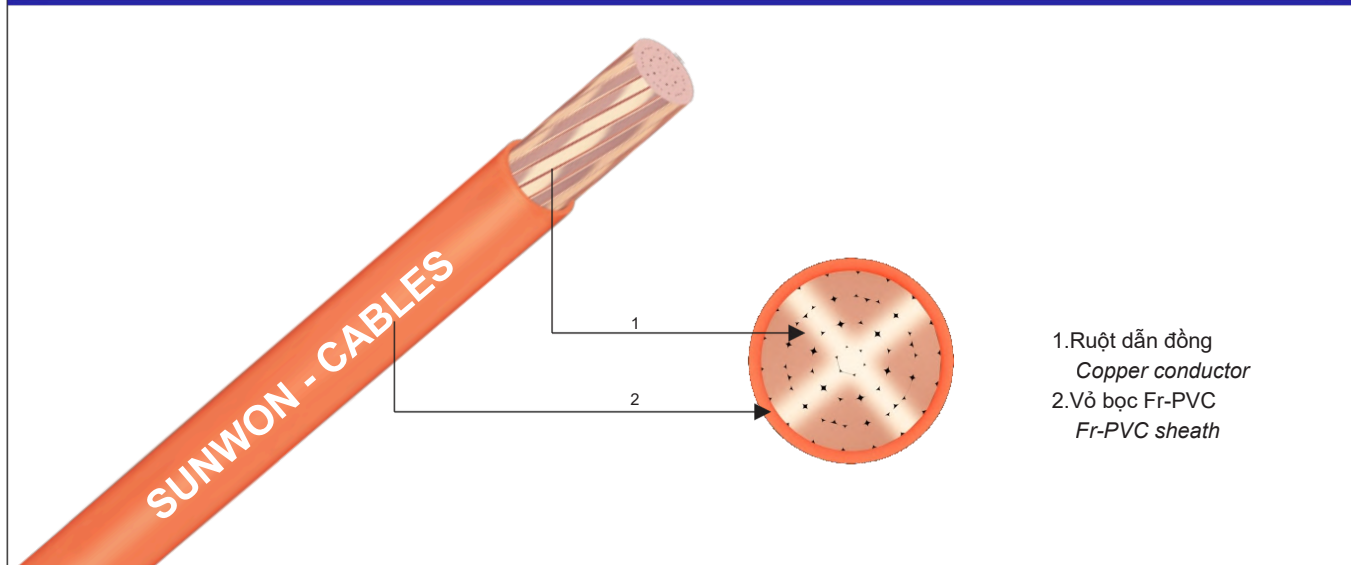
ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	4x16	7	Compact	4.5 - 4.8	1.3	18	1.91	272	2000	1400
2	4x25	7	Compact	5.8 - 6.1	1.3	21	1.20	384	2000	1600
3	4x35	7	Compact	6.8 - 7.2	1.3	24	0.868	504	1500	1600
4	4x50	7	Compact	8.0 - 8.4	1.5	28	0.641	692	1000	1500
5	4x70	19	Compact	9.6 - 10.1	1.5	32	0.443	950	800	1500
6	4x95	19	Compact	11.3 - 11.9	1.7	37	0.320	1302	600	1500
7	4x120	19	Compact	12.8 - 13.5	1.7	41	0.253	1611	600	1600
8	4x150	19	Compact	14.1 - 14.9	1.7	44	0.206	1961	500	1600
9	4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	50	0.164	2441	500	1800
10	4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	55	0.125	3031	500	1800
11	4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.2	59	0.100	3763	500	1900

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 1 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN Fr-PVC - 1X? - Cu/Fr-PVC - 0.6/1kV

SINGLE CORE COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), Fr-PVC INSULATED 1X? - Cu/Fr-PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1, IEC 603321

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr- PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	3.2	12.1	24	100	Cuộn
2	2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	3.6	7.41	34	100	Cuộn
3	4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	4.6	4.61	56	100	Cuộn
4	6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	5.1	3.08	78	100	Cuộn
5	10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	1.83	115	100	Cuộn
6	16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.15	171	100	Cuộn
7	25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.4	0.727	264	100	Cuộn
8	35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.4	0.524	356	2000	800
9	50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.4	11.0	0.387	486	2000	1000
10	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.6	0.268	678	2000	1100
11	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.7	0.193	938	2000	1200
12	120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	16.2	0.153	1165	1000	1000
13	150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.124	1449	1000	1100
14	185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	20.0	0.0991	1793	1000	1100
15	240	61	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.0754	2356	1000	1300
16	300	61	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.3	0.0601	2942	1000	1400
17	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.5	0.047	3785	500	1200
18	500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	31.9	0.0366	4777	500	1300
19	630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	35.8	0.0283	6116	500	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

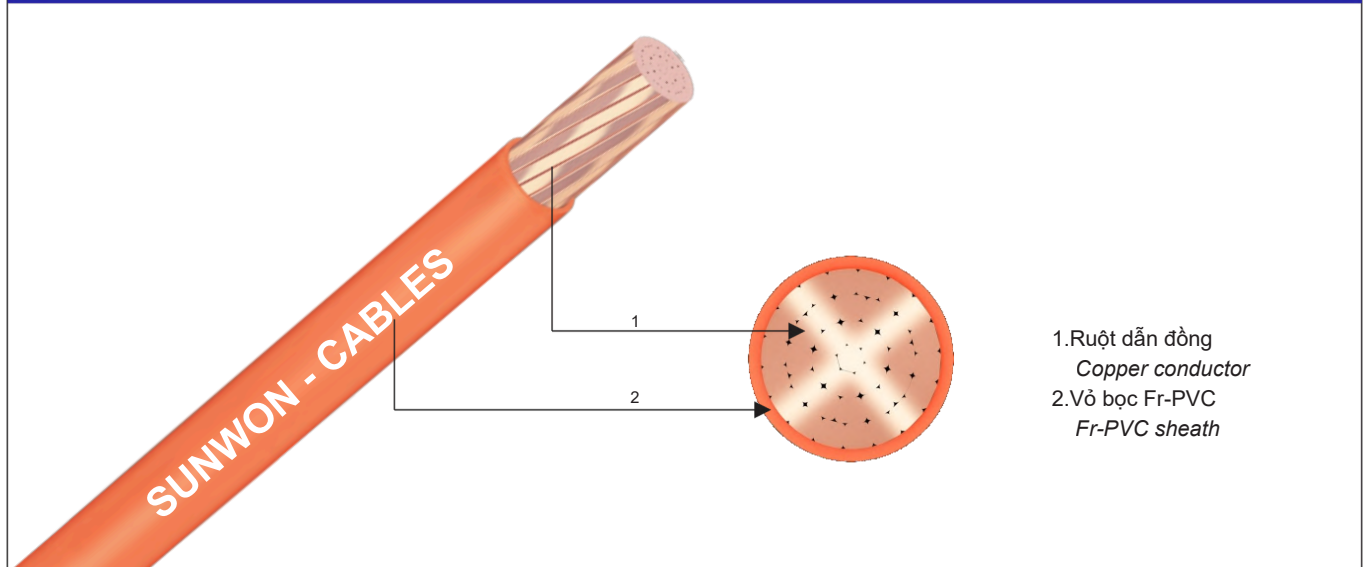
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 1 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), BỌC CÁCH ĐIỆN Fr-PVC - 1X? - Cu/Fr-PVC - 450/750V

SINGLE CORE COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), Fr-PVC INSULATED 1X? - Cu/Fr-PVC - 450/750V

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-3, IEC 603321

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr- PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	3.0	12.1	24	100	Cuộn
2	2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	3.6	7.41	34	100	Cuộn
3	4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.8	4.2	4.61	56	100	Cuộn
4	6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.8	4.7	3.08	78	100	Cuộn
5	10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	1.83	115	100	Cuộn
6	16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.15	171	100	Cuộn
7	25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.4	0.727	264	100	Cuộn
8	35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.4	0.524	356	2000	800
9	50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.4	11.0	0.387	486	2000	1000
10	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.6	0.268	678	2000	1100
11	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.7	0.193	938	2000	1200
12	120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	16.2	0.153	1165	1000	1000
13	150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.124	1449	1000	1100
14	185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	20.0	0.0991	1793	1000	1100
15	240	61	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.0754	2356	1000	1300
16	300	61	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.3	0.0601	2942	1000	1400
17	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.5	0.0470	3785	500	1200
18	500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	31.9	0.0366	4777	500	1300
19	630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	35	0.0283	6116	500	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

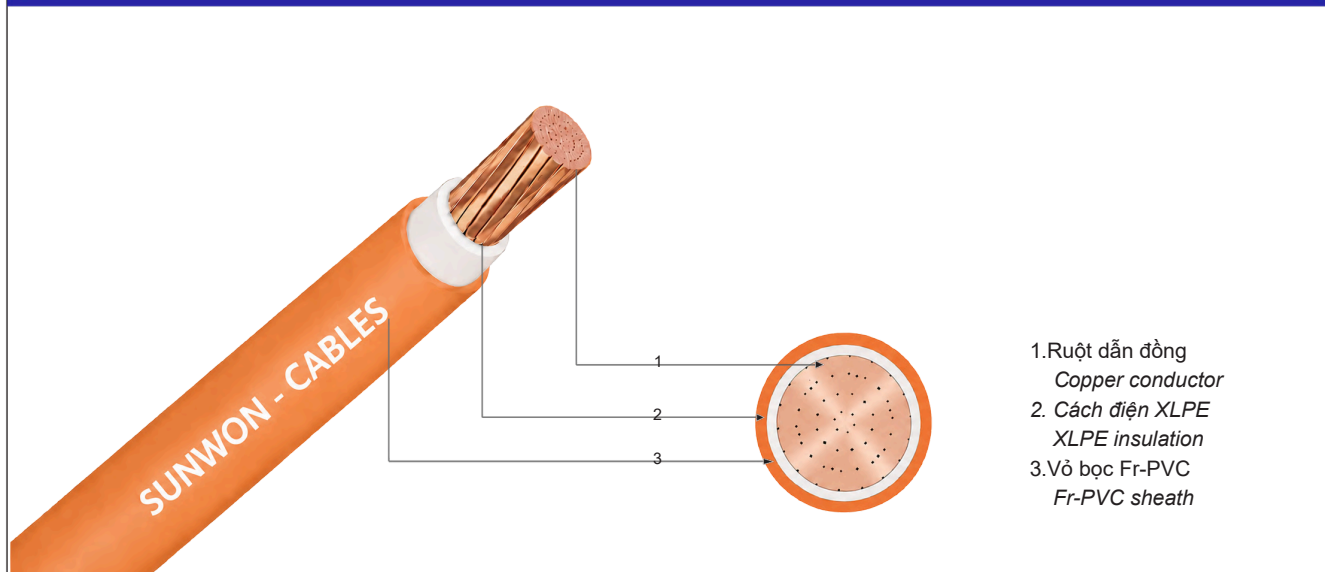
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 1 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC -CXV 1X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

SINGLE CORE COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED -CXV 1X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	5.9	12.1	52	200	Cuộn
2	2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	6.3	7.41	64	200	Cuộn
3	4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.4	6.9	4.61	85	200	Cuộn
4	6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.4	7.5	3.08	108	200	Cuộn
5	10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	8.1	1.83	148	200	Cuộn
6	16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	9.1	1.15	209	200	Cuộn
7	25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	10.5	0.727	305	200	Cuộn
8	35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	11.6	0.524	401	2000	1000
9	50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	12.9	0.387	528	2000	1100
10	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.4	14.8	0.268	732	2000	1200
11	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.5	16.7	0.193	991	2000	1300
12	120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.5	18.2	0.153	1227	1000	1100
13	150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.6	20.4	0.124	1521	1000	1200
14	185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.6	22.5	0.0991	1879	1000	1300
15	240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.7	25.4	0.0754	2446	1000	1300
16	300	61	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.8	27.7	0.0601	3022	1000	1500
17	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	1.9	31.3	0.047	3897	500	1300
18	500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.0	35.1	0.0366	4905	500	1300
19	630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.4	2.1	39.5	0.0283	6296	500	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

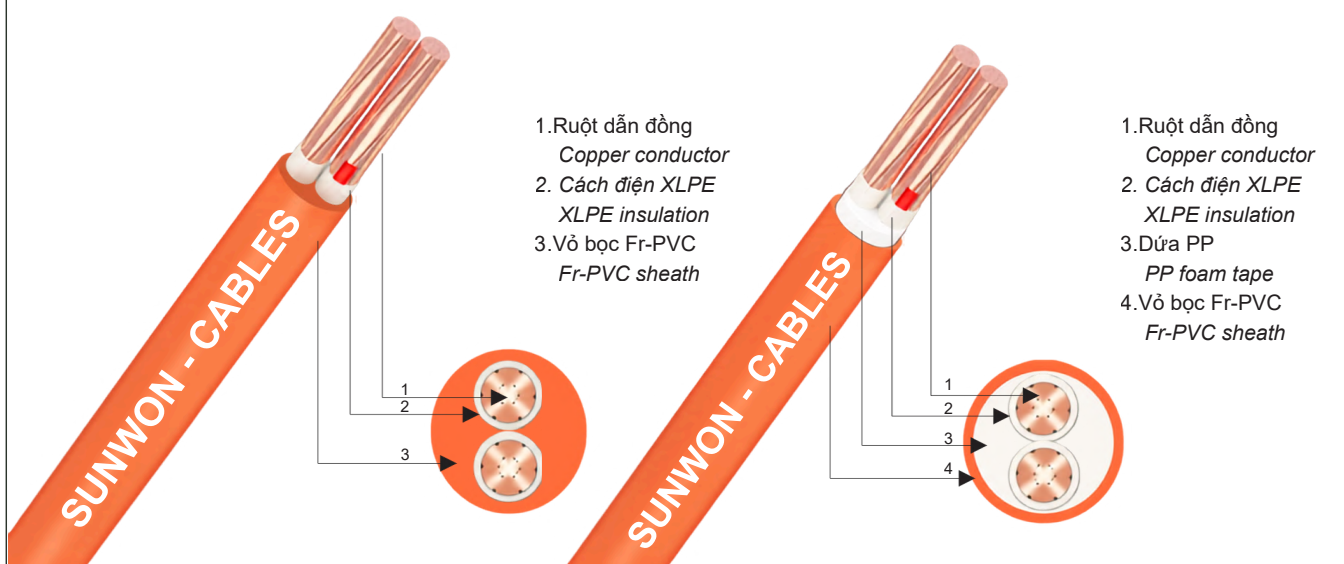
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 2 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC -CXV 2X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV

2 CORES COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED-CXV 2X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

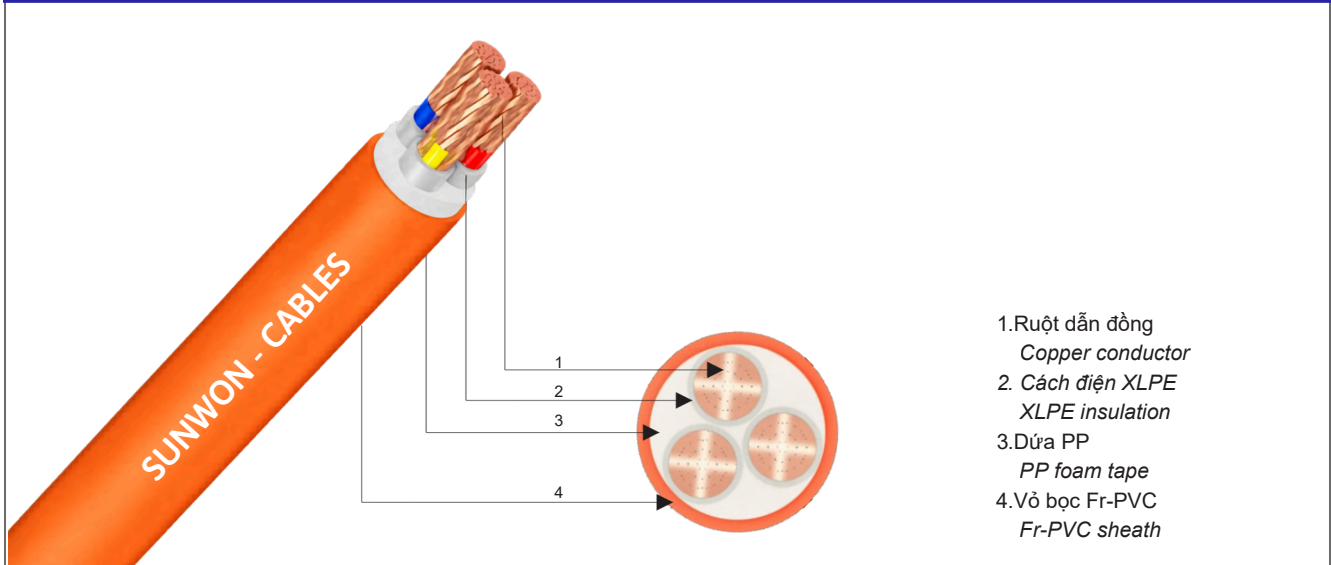
ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	10.9	12.1	144	200	Cuộn
2	2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	11.7	7.41	176	200	Cuộn
3	2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	12.9	4.61	226	200	Cuộn
4	2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	14.1	3.08	284	3000	1300
5	2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	15.3	1.83	375	2000	1300
6	2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	17.3	1.15	518	2000	1300
7	2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	20.1	0.727	744	2000	1500
8	2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	22.3	0.524	966	1000	1300
9	2x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	28.1	0.387	1586	1000	1500
10	2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	32.6	0.268	2153	1000	1600
11	2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	37.6	0.193	3143	1000	1800
12	2x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	40.8	0.153	3745	500	1500
13	2x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.2	45.4	0.124	4569	250	1300

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 3 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC- 3X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV

3 CORES COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED - 3X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

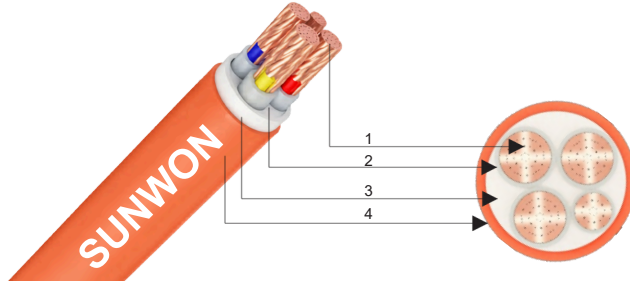
ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	11.4	12.1	167	2000	1000
2	3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	12.3	7.41	209	2000	1000
3	3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	13.6	4.61	276	2000	1100
4	3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	14.9	3.08	353	2000	1200
5	3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	16.2	1.83	480	2000	1300
6	3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.3	1.15	674	2000	1400
7	3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	21.3	0.727	985	1000	1300
8	3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	23.7	0.524	1294	1000	1300
9	3x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	26.8	0.387	1712	1000	1400
10	3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	31.4	0.268	2398	1000	1500
11	3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	35.2	0.193	3198	1000	1700
12	3x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	38.7	0.153	3971	1000	1800
13	3x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.3	43.4	0.124	4933	500	1500
14	3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.4	47.8	0.0991	6048	500	1600
15	3x240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.6	54.0	0.0754	7873	250	1400
16	3x300	61	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.8	59.4	0.0601	9729	250	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC -CXV 3X? + 1X - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV

4 CORES (1 SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED -CXV 3X? +1X - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Copper conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE insulation
3. Dừa PP
PP foam tape
4. Vỏ bọc Fr-PVC
Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	mm	mm							
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	12.9	7.41	12.1	234	2000	1100
2	3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	14.2	4.61	7.41	310	2000	1200
3	3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	15.7	3.08	4.61	407	2000	1300
4	3x10x1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	17.1	1.83	3.08	554	1000	1000
5	3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	19.3	1.15	1.83	785	1000	1100
6	3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	22.5	0.727	1.15	1153	1000	1300
7	3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.5	0.524	1.15	1451	1000	1300
8	3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	25.5	0.524	0.727	1561	1000	1400
9	3x50+1x25	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.8	28.1	0.387	0.727	1968	1000	1500
10	3x50+1x35	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.8	28.8	0.387	0.524	2072	1000	1500
11	3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	1.9	32.5	0.268	0.524	2729	1000	1600
12	3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.9	33.3	0.268	0.387	2868	1000	1600
13	3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	36.6	0.193	0.387	3654	500	1400
14	3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.1	38.0	0.193	0.268	3894	500	1400
15	3x120+1x70	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.2	40.9	0.153	0.268	4649	500	1500
16	3x120+1x95	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.2	41.9	0.153	0.193	4916	500	1500
17	3x150+1x70	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.3	44.7	0.124	0.268	5565	500	1500
18	3x150+1x95	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.3	45.7	0.124	0.193	5814	500	1600
19	3x150+1x120	37	Compact	13.7 - 15.0	37	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.4	46.8	0.124	0.153	6088	500	1600
20	3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.5	49.7	0.0991	0.193	6952	500	1700
21	3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.5	50.6	0.0991	0.153	7207	500	1800
22	3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.5	51.8	0.0991	0.124	7515	500	1800
23	3x240+1x120	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.7	55.9	0.0754	0.153	8969	250	1500
24	3x240+1x150	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.7	57.1	0.0754	0.124	9282	250	1500
25	3x240+1x185	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.7	58.2	0.0754	0.0991	9650	250	1500
26	3x300+1x150	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.9	61.5	0.0601	0.124	11102	250	1500
27	3x300+1x185	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	2.9	62.8	0.0601	0.0991	11506	250	1500
28	3x300+1x240	61	Compact	19.7 - 21.6	61	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	2.9	64.5	0.0601	0.0754	12105	250	1600

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

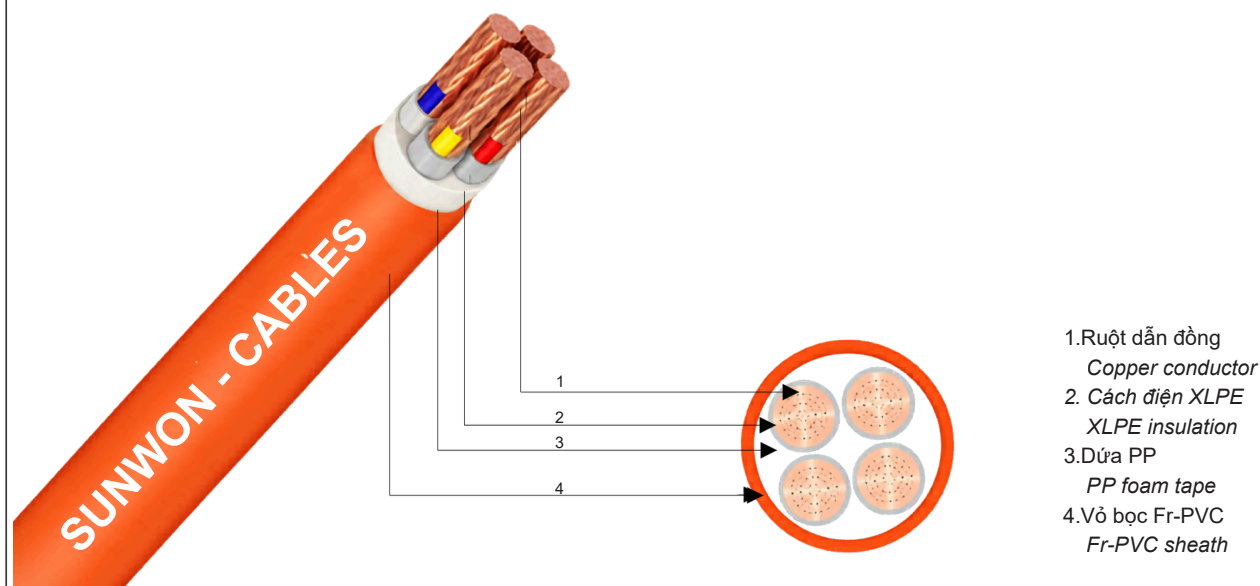
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 4 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC -CXV 4X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

4 CORES COPPER FIRE RETARDANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED -CXV 4X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60332

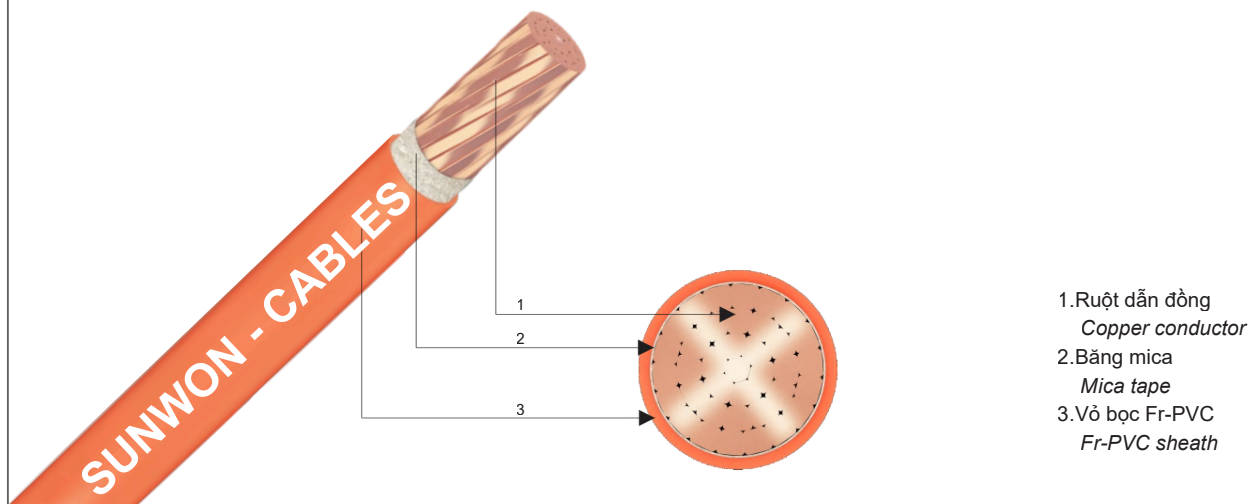
ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.2	12.1	196	2000	1000
2	4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.1	7.41	247	2000	1100
3	4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	14.6	4.61	333	2000	1200
4	4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.1	3.08	432	2000	1300
5	4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.5	1.83	596	2000	1300
6	4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.15	849	1000	1200
7	4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.3	0.727	1254	1000	1300
8	4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.2	0.524	1664	1000	1400
9	4x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.6	0.387	2207	1000	1500
10	4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	34.7	0.268	3089	1000	1700
11	4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	39.0	0.193	4158	500	1500
12	4x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	42.8	0.153	5164	500	1500
13	4x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	48.1	0.124	6396	500	1700
14	4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	53.1	0.0991	7904	500	1800
15	4x240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.8	60.1	0.0754	10271	250	1500
16	4x300	61	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.0	66.0	0.0601	12735	250	1600

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 1 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), VỎ BỌC Fr-PVC -CV 1X?
Cu/Mica/Fr-PVC - 0.6/1 kV

SINGLE CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), Fr-PVC SHEATHED - CV 1X?
Cu/Mica/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1, IEC 60331

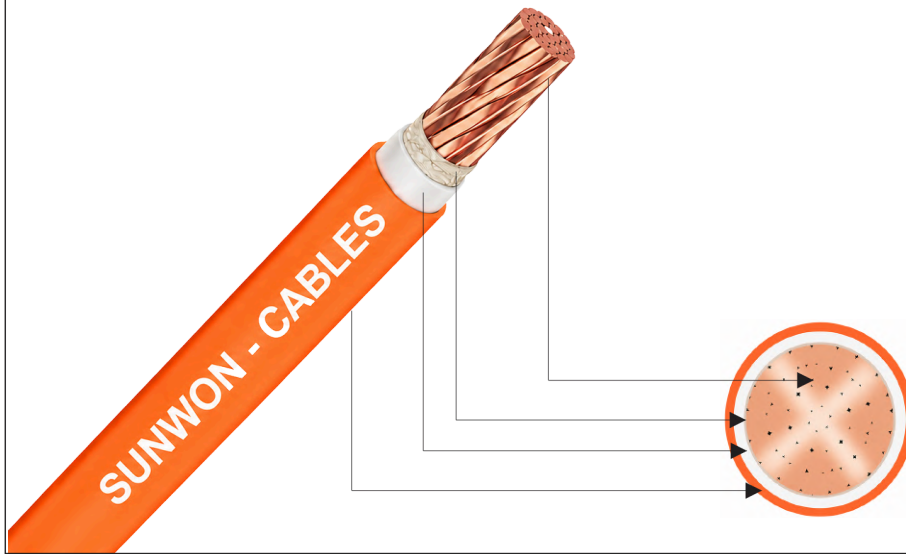
ST No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	3.4	12.1	29	100	Cuộn
2	2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	3.8	7.41	40	100	Cuộn
3	4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	4.8	4.61	63	100	Cuộn
4	6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	5.3	3.08	83	100	Cuộn
5	10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	6.1	1.83	121	100	Cuộn
6	16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	7.1	1.15	178	100	Cuộn
7	25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.6	0.727	276	100	Cuộn
8	35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.6	0.524	368	2000	1000
9	50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.4	11.2	0.387	498	2000	1000
10	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.8	0.268	690	2000	1100
11	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.9	0.193	950	2000	1300
12	120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	16.5	0.153	1175	1000	1000
13	150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	18.1	0.124	1459	1000	1100
14	185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	20.2	0.0991	1815	1000	1200
15	240	61	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.9	0.0754	2376	1000	1300
16	300	61	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.5	0.0601	2961	1000	1400
17	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.7	0.0470	3812	500	1200
18	500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	32.1	0.0366	4804	500	1300
19	630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	36.6	0.0283	6137	500	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 1 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC NGOÀI Fr-PVC -CXV 1x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

*SINGLE CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED-CXV 1x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV*

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Copper conductor
2. Băng mica
Mica tape
3. Cách điện XLPE
XLPE insulation
4. Vỏ bọc Fr-PVC
Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1, IEC 60331

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định <i>Nominal Cross- Sectional Area</i>	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa <i>Nominal Thickness of XLPE Insulation</i>	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa <i>Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath</i>	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. Overall Diameter</i>	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C <i>Max. Conductor DC.resistance at 20°C</i>	Khối lượng dây gần đúng <i>Approx. Weight wire</i>	Chiều dài đóng gói <i>Packed length</i>	Cỡ lô <i>Roller's size</i>
		Số sợi <i>No. of Wires</i>	Đường kính sợi danh nghĩa <i>Diameter of Wires</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Diameter of Conductor</i>							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	6.1	12.1	61	200	Cuộn
2	2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	6.5	7.41	74	200	Cuộn
3	4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.4	7.1	4.61	95	200	Cuộn
4	6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.4	7.6	3.08	117	200	Cuộn
5	10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	8.3	1.83	158	200	Cuộn
6	16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	9.3	1.15	220	200	Cuộn
7	25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	10.7	0.727	322	200	Cuộn
8	35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	11.7	0.524	418	2000	1000
9	50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	13.1	0.387	546	2000	1100
10	70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.4	15.0	0.268	751	2000	1300
11	95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.5	16.9	0.193	1011	2000	1300
12	120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.5	18.6	0.153	1256	1000	1100
13	150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.6	20.6	0.124	1541	1000	1200
14	185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.6	22.8	0.0991	1908	1000	1300
15	240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.7	25.7	0.0754	2477	1000	1400
16	300	61	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.8	28.1	0.0601	3067	1000	1500
17	400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	1.9	31.6	0.047	3935	500	1300
18	500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.0	35.4	0.0366	4946	500	1400
19	630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.4	2.1	39.9	0.0283	6357	500	1500

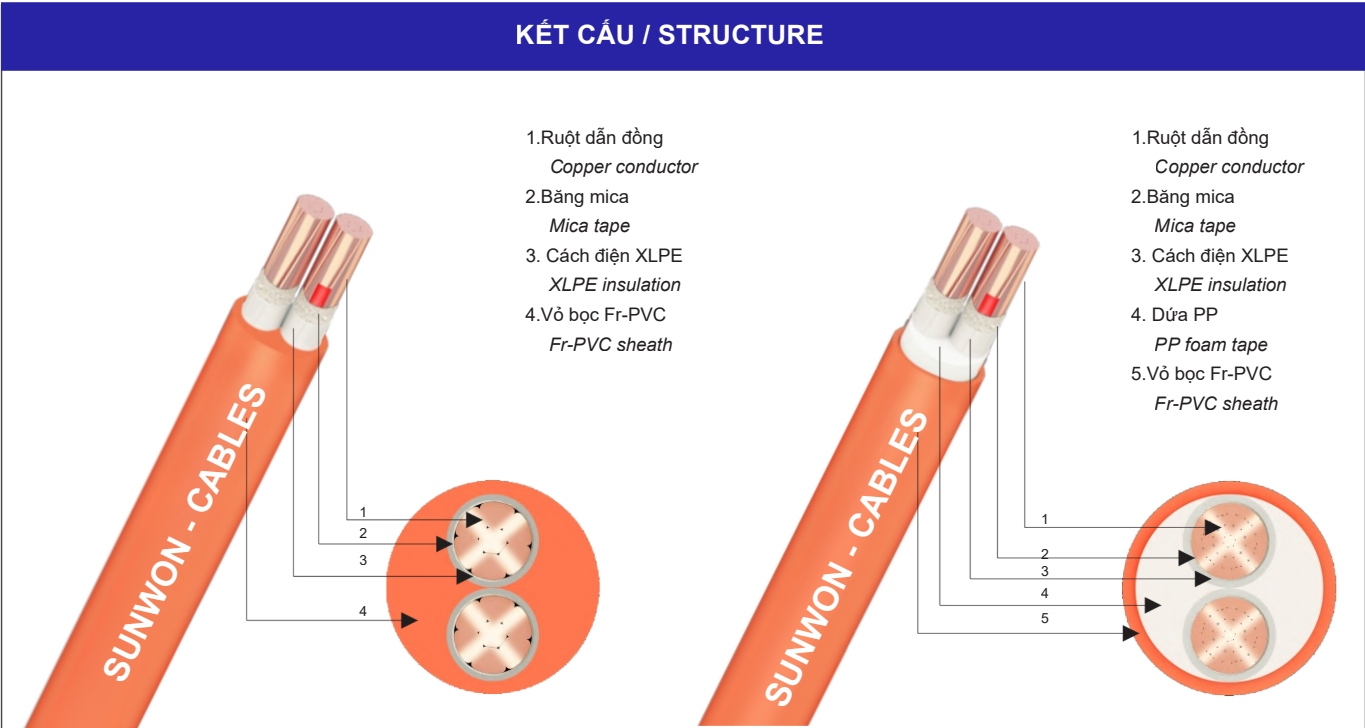
Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 2 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC-CXV
2x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV
2 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED
-CXV 2x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331

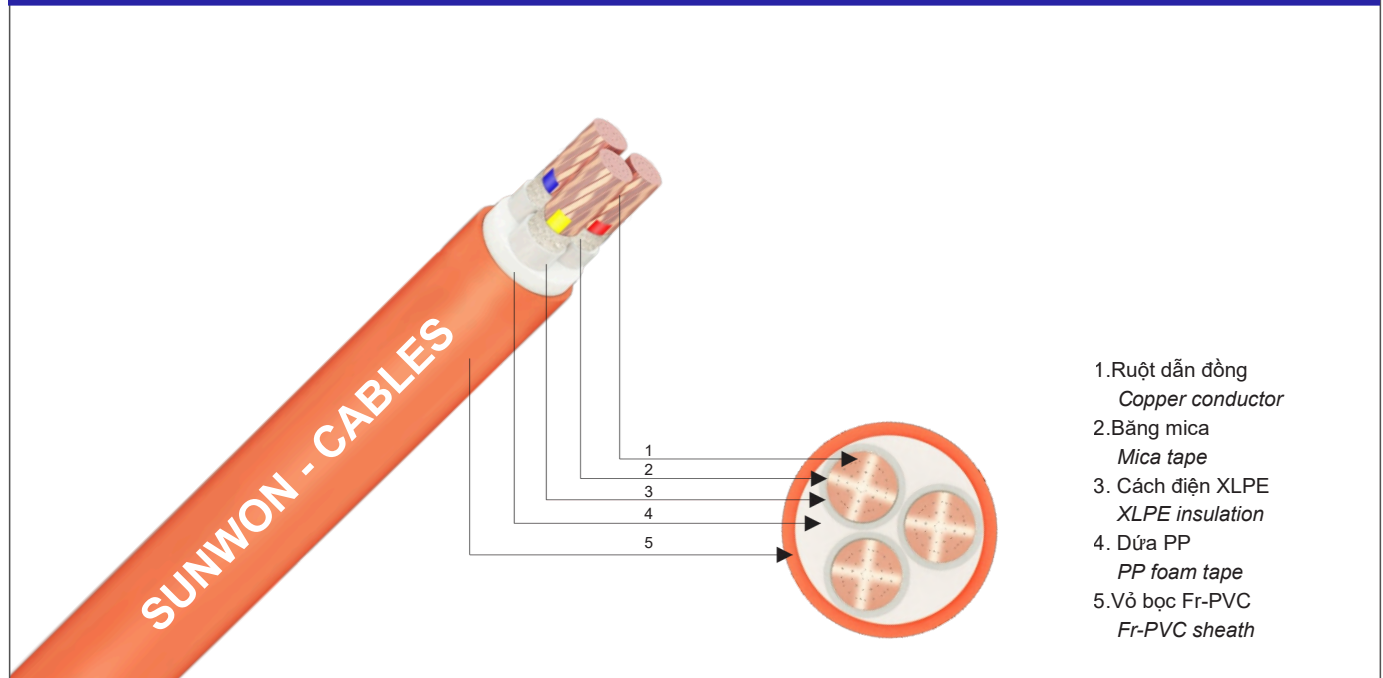
STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.3	12.1	174	200	Cuộn
2	2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.1	7.41	207	200	Cuộn
3	2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	14.3	4.61	259	200	Cuộn
4	2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	15.3	3.08	313	3000	1400
5	2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	16.5	1.83	408	2000	1300
6	2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.5	1.15	553	2000	1400
7	2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	21.7	0.727	798	2000	1500
8	2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	23.9	0.524	1023	1000	1300
9	2x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	26.7	0.387	1327	1000	1400
10	2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	30.6	0.268	1811	1000	1500
11	2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	34.4	0.193	2395	1000	1700
12	2x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	37.6	0.153	2947	500	1400
13	2x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.2	41.8	0.124	3631	500	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 3 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC-CXV
3x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV**

**3 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED
-CXV 3x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV**

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.9	12.1	201	2000	1100
2	3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.8	7.41	245	2000	1100
3	3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	15.1	4.61	314	2000	1300
4	3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.2	3.08	387	2000	1300
5	3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.5	1.83	519	2000	1300
6	3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.6	1.15	716	2000	1500
7	3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.1	0.727	1051	1000	1300
8	3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	25.6	0.524	1367	1000	1400
9	3x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	28.7	0.387	1791	1000	1500
10	3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	32.9	0.268	2471	1000	1600
11	3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	36.7	0.193	3275	1000	1800
12	3x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	40.4	0.153	4071	1000	1900
13	3x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.3	44.9	0.124	4996	500	1500
14	3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.4	49.7	0.0991	6190	500	1700
15	3x240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.6	56.0	0.0754	8001	250	1500
16	3x300	61	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.8	61.1	0.0601	9857	250	1500
17	3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.1	68.6	0.0470	12668	250	1700

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

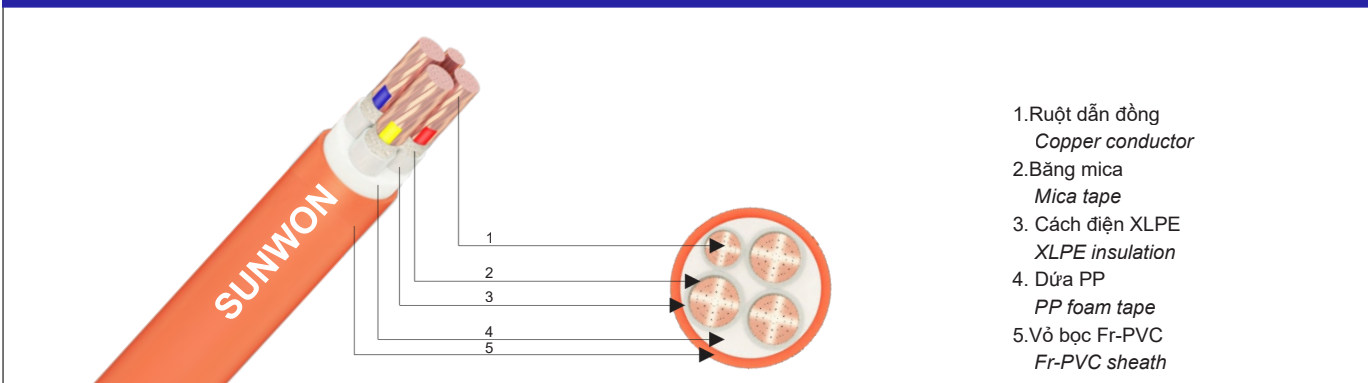
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC-CXV 3x?+1x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC-0.6/1 kV

4 CORES (1 SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED-CXV 3x?+1x? * CU/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60331

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lõi Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	14.6	7.41	12.1	277	2000	2000
2	3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	15.9	4.61	7.41	356	2000	2000
3	3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	17.2	3.08	4.61	449	2000	2000
4	3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	18.6	1.83	3.08	601	1000	1000
5	3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	20.8	1.15	1.83	837	1000	1000
6	3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.3	0.727	1.15	1223	1000	1000
7	3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	26.5	0.524	1.15	1532	1000	1000
8	3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	27.4	0.524	0.727	1641	1000	1000
9	3x50+1x25	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.8	30.0	0.387	0.727	2052	1000	1000
10	3x50+1x35	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.8	30.7	0.387	0.524	2158	1000	1000
11	3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	1.9	34.5	0.268	0.524	2824	1000	1000
12	3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.9	35.3	0.268	0.387	2963	1000	1000
13	3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	38.6	0.193	0.387	3770	500	500
14	3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.1	39.6	0.193	0.268	3986	500	500
15	3x120+1x70	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.2	42.6	0.153	0.268	4749	500	1500
16	3x120+1x95	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.2	43.8	0.153	0.193	5038	500	1500
17	3x150+1x70	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.3	46.6	0.124	0.268	5669	500	1600
18	3x150+1x95	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.3	47.6	0.124	0.193	5941	500	1600
19	3x150+1x120	37	Compact	13.7 - 15.0	37	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.4	48.5	0.124	0.153	6193	500	1700
20	3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.5	51.6	0.0991	0.193	7089	500	1800
21	3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.5	52.7	0.0991	0.153	7371	500	1800
22	3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.5	53.9	0.0991	0.124	7681	500	1800
23	3x240+1x120	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.7	57.8	0.0754	0.153	9111	250	1500
24	3x240+1x150	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.7	59.2	0.0754	0.124	9455	250	1500
25	3x240+1x185	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.7	60.4	0.0754	0.0991	9837	250	1500
26	3x300+1x150	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.9	63.6	0.0601	0.124	11281	250	1500
27	3x300+1x185	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	2.9	65.0	0.0601	0.0991	11700	250	1600
28	3x300+1x240	61	Compact	19.7 - 21.6	61	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	2.9	66.6	0.0601	0.0754	12295	250	1600

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

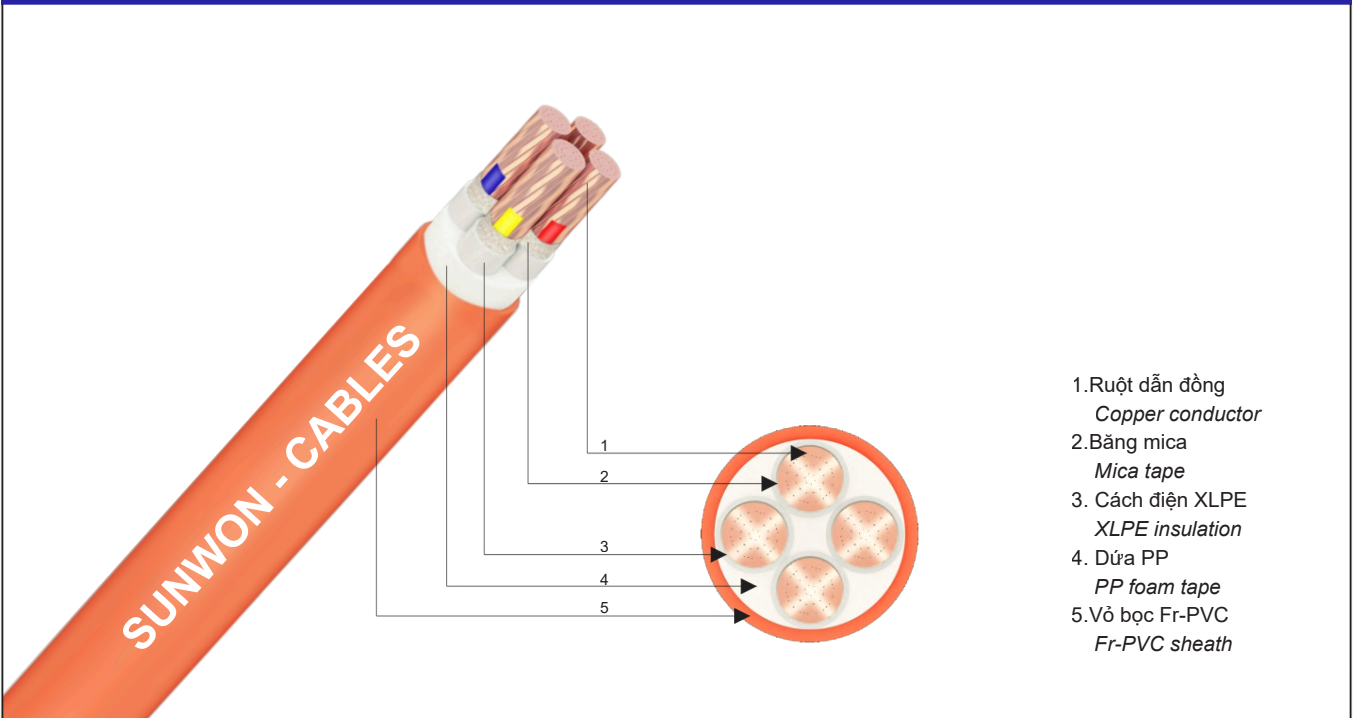
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

**CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC-CXV
4x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC-0.6/1 kV**

**4 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED
-CXV 4x? * CU/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV**

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60331

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	13.9	12.1	237	2000	1100
2	4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	14.8	7.41	290	2000	1200
3	4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	16.3	4.61	379	2000	1300
4	4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	17.5	3.08	473	2000	1300
5	4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	19.0	1.83	645	2000	1400
6	4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	21.4	1.15	902	1000	1300
7	4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	25.4	0.727	1337	1000	1400
8	4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	28.4	0.524	1757	1000	1500
9	4x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	31.7	0.387	2310	1000	1500
10	4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	36.4	0.268	3180	1000	1800
11	4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	40.9	0.193	4275	500	1500
12	4x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	44.7	0.153	5287	500	1500
13	4x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	49.9	0.124	6521	500	1700
14	4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	55.1	0.0991	8058	500	1800
15	4x240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.8	62.2	0.0754	10454	250	1500
16	4x300	61	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.0	68.2	0.0601	12935	250	1700
17	4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.2	76.3	0.0470	16582	200	1700

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

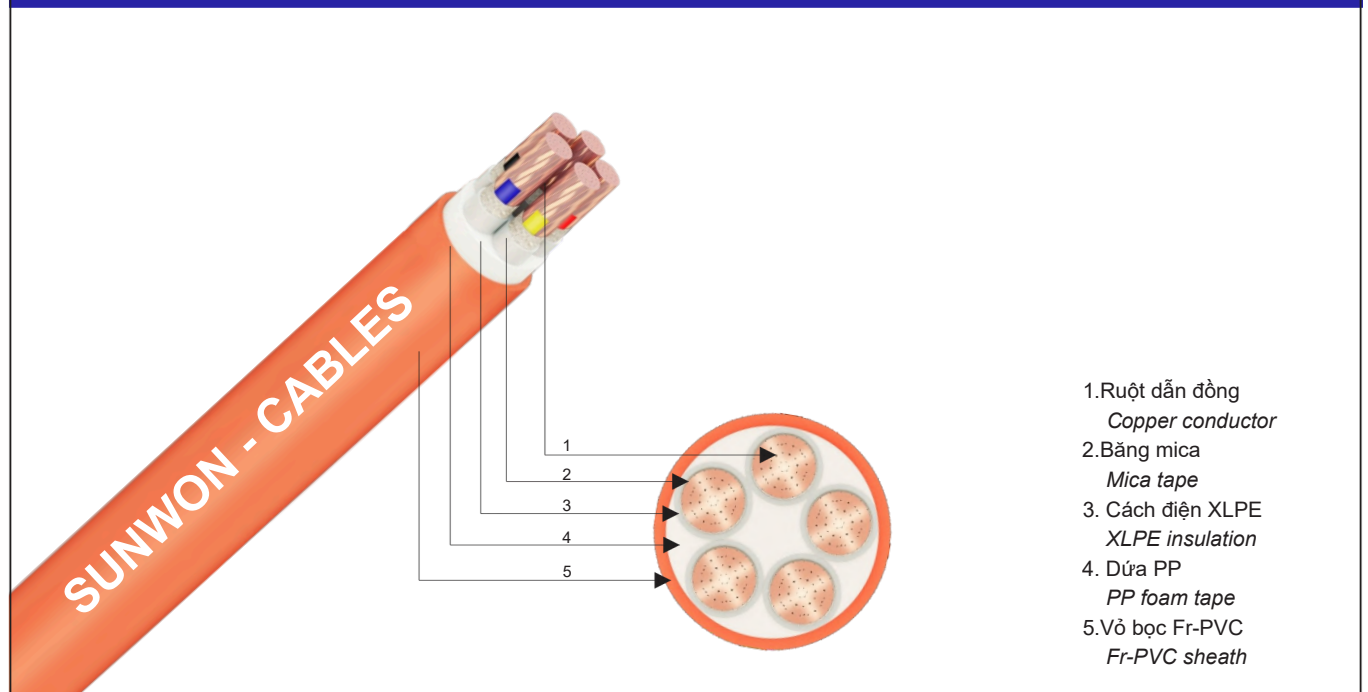
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 5 LỖI, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC -CXV 5x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC-0.6/1 kV

5 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), Low Smoke, Zero Halogen, XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED-CXV 5x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60331

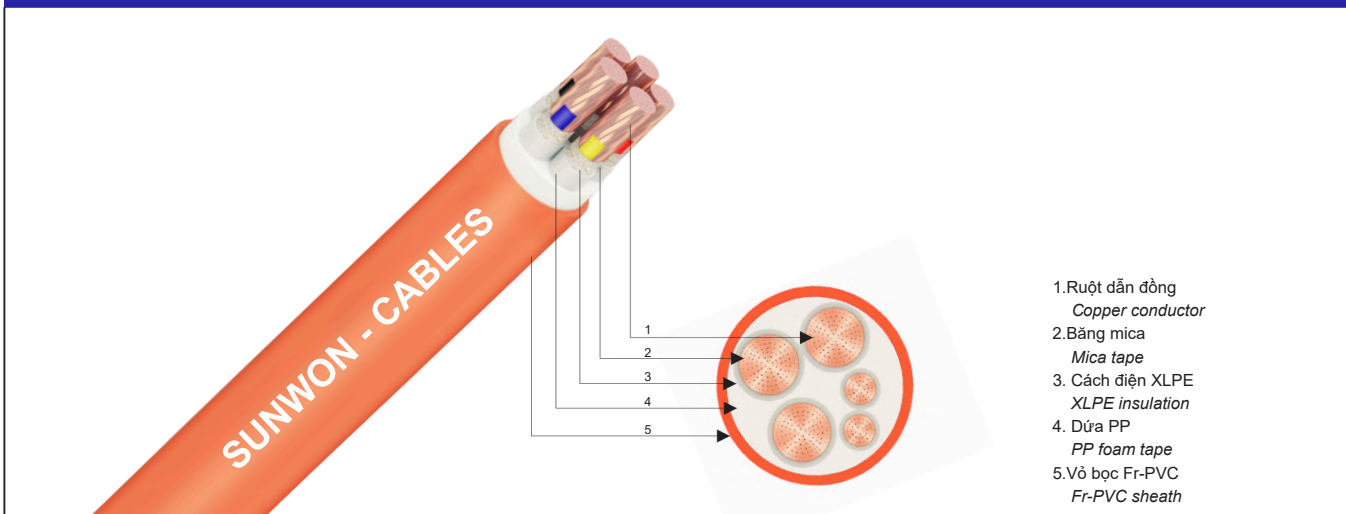
STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
1	5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	16.1	12.1	302	2000	1300
2	5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	17.3	7.41	374	2000	1300
3	5x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	19.1	4.61	489	2000	1400
4	5x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	20.6	3.08	612	2000	1500
5	5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	22.4	1.83	831	2000	1500
6	5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	25.6	1.15	1173	1000	1400
7	5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.9	30.6	0.727	1744	1000	1500
8	5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	2.0	34.3	0.524	2285	1000	1700
9	5x50	19	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.1	38.4	0.387	3002	1000	1800
10	5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.3	44.3	0.268	4166	1000	2000
11	5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.5	49.8	0.193	5549	500	1700
12	5x120	37	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.6	54.5	0.153	6855	500	1800
13	5x150	37	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.9	60.9	0.124	8447	500	1900
14	5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	3.1	67.4	0.0991	10456	500	2100
15	5x240	61	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.3	76.1	0.0754	13591	250	1800

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
 SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 5 LỖI CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC -CXV 3x? +2x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC-0.6/1 kV

5 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), Low Smoke, Zero Halogen, XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED-CXV 3x? +2x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60331

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral	
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km
1	3C x 2.5+2C x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	15	7.41	12.1	287
2	3C x 4+2C x 2,5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	16	4.61	7.41	356
3	3C x 6+2C x 4	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	18	3.08	4.61	499
4	3C x 10+2C x 6	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	20	1.83	3.08	689
5	3C x 16+2C x 10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	23	1.15	1.83	993
6	3C x 25+2C x 16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27	0.727	1.15	1451
7	3C x 35+2C x 16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	30	0.524	1.15	1807
8	3C x 35+2C x 25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	32	0.524	0.727	2,044
9	3C x 50+2C x 25	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.0	35	0.387	0.727	2,521
10	3C x 50+2C x 35	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.1	37	0.387	0.524	2,782
11	3C x 70+2C x 35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	41	0.268	0.524	3,461
12	3C x 70+2C x 50	19	Compact	9.3 - 10.2	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	43	0.268	0.387	3,802
13	3C x 95+2C x 50	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	46	0.193	0.387	4,645
14	3C x 95+2C x 70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.4	48	0.193	0.268	5,093
15	3C x 120+2C x 70	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.5	51	0.153	0.268	5,903
16	3C x 120+2C x 95	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.6	53	0.153	0.193	6,482
17	3C x 150+2C x 70	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.7	58	0.124	0.268	7,028
18	3C x 150+2C x 95	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.7	60	0.124	0.193	7,536
19	3C x 150+2C x 120	37	Compact	13.7 - 15.0	37	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.8	62	0.124	0.153	8,084
20	3C x 185+2C x 95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.9	65	0.0991	0.193	8,827
21	3C x 185+2C x 120	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.9	65	0.0991	0.153	9,256
22	3C x 185+2C x 150	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.0	67	0.0991	0.124	9,919
23	3C x 240+2C x 120	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.1	72	0.0754	0.153	11,155
24	3C x 240+2C x 150	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.2	74	0.0754	0.124	11,877
25	3C x 240+2C x 185	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.2	76	0.0754	0.0991	12,67
26	3C x 300+2C x 150	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.3	79	0.0601	0.124	13,904

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

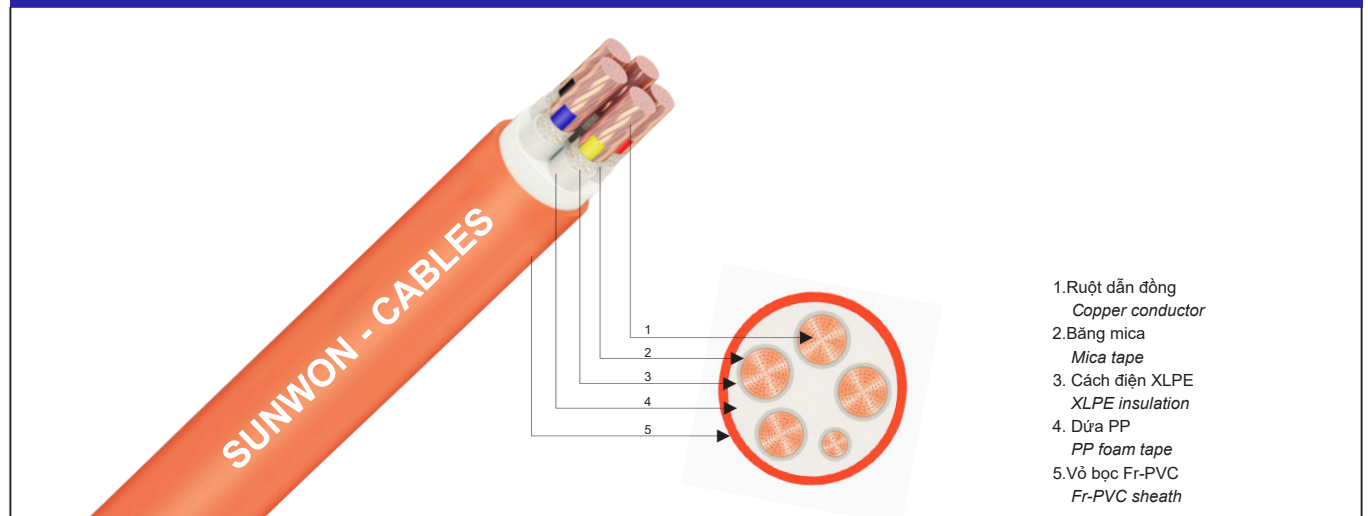
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 5 LỖI CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM (W), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC -CXV 4x? +1x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC-0.6/1 kV

5 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE, WATERPROOFING/NON WATERPROOFING (W), Low Smoke, Zero Halogen, XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED-CXV 4x? +1x? * Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60331

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross-Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral	
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km
1	4C x 2.5+1C x 1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	15	7.41	12.1	
2	4C x 4+1C x 2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	16	4.61	7.41	
3	4C x 6+1C x 4	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	18	3.08	4.61	
4	4C x 10+1C x 6	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	20	1.83	3.08	
5	4C x 16+1C x 10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	23	1.15	1.83	
6	4C x 25+1C x 16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27	0.727	1.15	
7	4C x 35+1C x 16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29	0.524	1.15	
8	4C x 35+1C x 25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	30	0.524	0.727	
9	4C x 50+1C x 25	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.0	33	0.387	0.727	
10	4C x 50+1C x 35	19	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.1	35	0.387	0.524	
11	4C x 70+1C x 35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	39	0.268	0.524	
12	4C x 70+1C x 50	19	Compact	9.3 - 10.2	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	40	0.268	0.387	
13	4C x 95+1C x 50	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	44	0.193	0.387	
14	4C x 95+1C x 70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.4	46	0.193	0.268	
15	4C x 120+1C x 70	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.5	49	0.153	0.268	
16	4C x 120+1C x 95	37	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.6	51	0.153	0.193	
17	4C x 150+1C x 70	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.7	53	0.124	0.268	
18	4C x 150+1C x 95	37	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.7	55	0.124	0.193	
19	4C x 150+1C x 120	37	Compact	13.7 - 15.0	37	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.8	57	0.124	0.153	
20	4C x 185+1C x 95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.9	59	0.0991	0.193	
21	4C x 185+1C x 120	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.9	61	0.0991	0.153	
22	4C x 185+1C x 150	37	Compact	15.3 - 16.8	37	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.0	63	0.0991	0.124	
23	4C x 240+1C x 120	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.1	67	0.0754	0.153	
24	4C x 240+1C x 150	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.2	69	0.0754	0.124	
25	4C x 240+1C x 185	61	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.2	71	0.0754	0.0991	

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

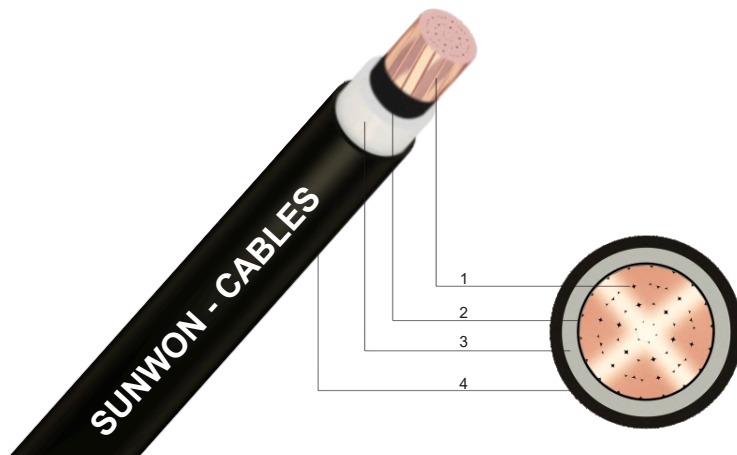
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN ĐỒNG KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM -W, CÓ MÀN CHẮN -/S, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC 1x? CU/S/XLPE/PVC

MEDIUM VOLTAGE CABLE COPPER CONDUCTOR WITHOUT WATERPROOF -W, WITH SCREEN -/S, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 1X? CU/S/XLPE/PVC

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1-Ruột dẫn Cu
Cu Conductor
- 2-Lớp bán dẫn ruột dẫn
Semi-conductive conductor screen
- 3-Cách điện XLPE
XLPE insulation
- 4 - Vỏ bọc PVC
PVC sheathed

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
Cu/XLPE2.5/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	25 - 2.5	7	Compact	5.6 - 6.5	2.5	1.4	14.4	0.727	388	3000	1400
2	35 - 2.5	7	Compact	6.6 - 7.5	2.5	1.4	15.5	0.524	491	3000	1500
3	50 - 2.5	19	Compact	7.7 - 8.6	2.5	1.5	16.8	0.387	628	3000	1500
4	70 - 2.5	19	Compact	9.3 - 10.2	2.5	1.5	18.5	0.268	835	2000	1500
5	95 - 2.5	19	Compact	11.0 - 12.0	2.5	1.6	20.4	0.193	1108	2000	1500
6	120 - 2.5	37	Compact	12.3 - 13.5	2.5	1.7	21.7	0.153	1345	1000	1300
7	150 - 2.5	37	Compact	13.7 - 15.0	2.5	1.7	23.5	0.124	1637	1000	1300
8	185 - 2.5	37	Compact	15.3 - 16.8	2.5	1.8	25.2	0.0991	1987	1000	1400
9	240 - 2.5	61	Compact	17.6 - 19.2	2.5	1.8	27.7	0.0754	2546	1000	1500
10	300 - 2.5	61	Compact	19.7 - 21.6	2.5	1.9	30.0	0.0601	3135	1000	1500
11	400 - 2.5	61	Compact	22.3 - 24.6	2.5	2.0	33.0	0.0470	3989	500	1300
Cu/XLPE2.8/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	25 - 2.8	7	Compact	5.6 - 6.5	2.8	1.4	15.0	0.727	403	3000	1500
2	35 - 2.8	7	Compact	6.6 - 7.5	2.8	1.5	16.3	0.524	514	3000	1500
3	50 - 2.8	19	Compact	7.7 - 8.6	2.8	1.5	17.4	0.387	644	3000	1500
4	70 - 2.8	19	Compact	9.3 - 10.2	2.8	1.6	19.3	0.268	863	2000	1500
5	95 - 2.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.8	1.6	21.0	0.193	1128	2000	1500
6	120 - 2.8	37	Compact	12.3 - 13.5	2.8	1.7	22.5	0.153	1377	1000	1300
7	150 - 2.8	37	Compact	13.7 - 15.0	2.8	1.7	24.1	0.124	1660	1000	1400
8	185 - 2.8	37	Compact	15.3 - 16.8	2.8	1.8	25.8	0.0991	2012	1000	1500
9	240 - 2.8	61	Compact	17.6 - 19.2	2.8	1.9	28.5	0.0754	2586	1000	1500
10	300 - 2.8	61	Compact	19.7 - 21.6	2.8	1.9	30.6	0.0601	3167	1000	1600
11	400 - 2.8	61	Compact	22.3 - 24.6	2.8	2.0	33.6	0.0470	4020	500	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN ĐỒNG KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM -W, CÓ MÀN CHẮN -/S, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC 1x? * CU/S/XLPE/PVC

MEDIUM VOLTAGE CABLE COPPER CONDUCTOR WITHOUT WATERPROOF -W, WITH SCREEN -/S, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 1X? CU/S/XLPE/PVC

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
Cu/XLPE3.4/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	25 - 3.4	7	Compact	5.6 - 6.5	3.4	1.5	16.4	0.727	441	3000	1500
2	35 - 3.4	7	Compact	6.6 - 7.5	3.4	1.5	17.5	0.524	547	3000	1500
3	50 - 3.4	19	Compact	7.7 - 8.6	3.4	1.5	18.6	0.387	679	3000	1700
4	70 - 3.4	19	Compact	9.3 - 10.2	3.4	1.6	20.5	0.268	904	2000	1500
5	95 - 3.4	19	Compact	11.0 - 12.0	3.4	1.7	22.4	0.193	1180	2000	1700
6	120 - 3.4	37	Compact	12.3 - 13.5	3.4	1.7	23.7	0.153	1422	1000	1400
7	150 - 3.4	37	Compact	13.7 - 15.0	3.4	1.8	25.5	0.124	1719	1000	1400
8	185 - 3.4	37	Compact	15.3 - 16.8	3.4	1.8	27.0	0.0991	2062	1000	1500
9	240 - 3.4	61	Compact	17.6 - 19.2	3.4	1.9	29.7	0.0754	2641	1000	1500
10	300 - 3.4	61	Compact	19.7 - 21.6	3.4	2.0	32.0	0.0601	3241	1000	1700
11	400 - 3.4	61	Compact	22.3 - 24.6	3.4	2.1	35.0	0.0470	4101	500	1400
Cu/XLPE3.5/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	25 - 3.5	7	Compact	5.6 - 6.5	3.5	1.5	16.6	0.727	447	3000	1500
2	35 - 3.5	7	Compact	6.6 - 7.5	3.5	1.5	17.7	0.524	553	3000	1500
3	50 - 3.5	19	Compact	7.7 - 8.6	3.5	1.6	19.0	0.387	694	3000	1700
4	70 - 3.5	19	Compact	9.3 - 10.2	3.5	1.6	20.7	0.268	910	2000	1500
5	95 - 3.5	19	Compact	11.0 - 12.0	3.5	1.7	22.6	0.193	1188	2000	1700
6	120 - 3.5	37	Compact	12.3 - 13.5	3.5	1.7	23.9	0.153	1429	1000	1400
7	150 - 3.5	37	Compact	13.7 - 15.0	3.5	1.8	25.7	0.124	1727	1000	1400
8	185 - 3.5	37	Compact	15.3 - 16.8	3.5	1.8	27.2	0.0991	2071	1000	1500
9	240 - 3.5	61	Compact	17.6 - 19.2	3.5	1.9	29.9	0.0754	2651	1000	1500
10	300 - 3.5	61	Compact	19.7 - 21.6	3.5	2.0	32.2	0.0601	3252	1000	1700
11	400 - 3.5	61	Compact	22.3 - 24.6	3.5	2.1	35.2	0.0470	4112	500	1400
Cu/XLPE4.3/PVC - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	25 - 4.3	7	Compact	5.6 - 6.5	4.3	1.5	18.2	0.727	493	3000	1600
2	35 - 4.3	7	Compact	6.6 - 7.5	4.3	1.6	19.5	0.524	611	3000	1700
3	50 - 4.3	19	Compact	7.7 - 8.6	4.3	1.6	20.6	0.387	749	3000	1800
4	70 - 4.3	19	Compact	9.3 - 10.2	4.3	1.7	22.5	0.268	978	2000	1700
5	95 - 4.3	19	Compact	11.0 - 12.0	4.3	1.7	24.2	0.193	1249	2000	1800
6	120 - 4.3	37	Compact	12.3 - 13.5	4.3	1.8	25.7	0.153	1506	1000	1400
7	150 - 4.3	37	Compact	13.7 - 15.0	4.3	1.8	27.3	0.124	1796	1000	1500
8	185 - 4.3	37	Compact	15.3 - 16.8	4.3	1.9	29.0	0.0991	2157	1000	1500
9	240 - 4.3	61	Compact	17.6 - 19.2	4.3	2.0	31.7	0.0754	2749	1000	1700
10	300 - 4.3	61	Compact	19.7 - 21.6	4.3	2.0	33.8	0.0601	3337	1000	1700
11	400 - 4.3	61	Compact	22.3 - 24.6	4.3	2.1	36.8	0.0470	4205	500	1500
Cu/XLPE5.5/PVC - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	25 - 5.5	7	Compact	5.6 - 6.5	5.5	1.6	20.8	0.727	580	2000	1500
2	35 - 5.5	7	Compact	6.6 - 7.5	5.5	1.7	22.1	0.524	704	2000	1600
3	50 - 5.5	19	Compact	7.7 - 8.6	5.5	1.7	23.2	0.387	844	2000	1700
4	70 - 5.5	19	Compact	9.3 - 10.2	5.5	1.8	25.1	0.268	1081	1000	1400
5	95 - 5.5	19	Compact	11.0 - 12.0	5.5	1.8	26.8	0.193	1359	1000	1500
6	120 - 5.5	37	Compact	12.3 - 13.5	5.5	1.9	28.3	0.153	1622	1000	1500
7	150 - 5.5	37	Compact	13.7 - 15.0	5.5	1.9	29.9	0.124	1918	1000	1500
8	185 - 5.5	37	Compact	15.3 - 16.8	5.5	2.0	31.6	0.0991	2290	500	1300
9	240 - 5.5	61	Compact	17.6 - 19.2	5.5	2.1	34.3	0.0754	2890	500	1400
10	300 - 5.5	61	Compact	19.7 - 21.6	5.5	2.1	36.4	0.0601	3486	500	1500
11	400 - 5.5	61	Compact	22.3 - 24.6	5.5	2.2	39.4	0.0470	4366	500	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

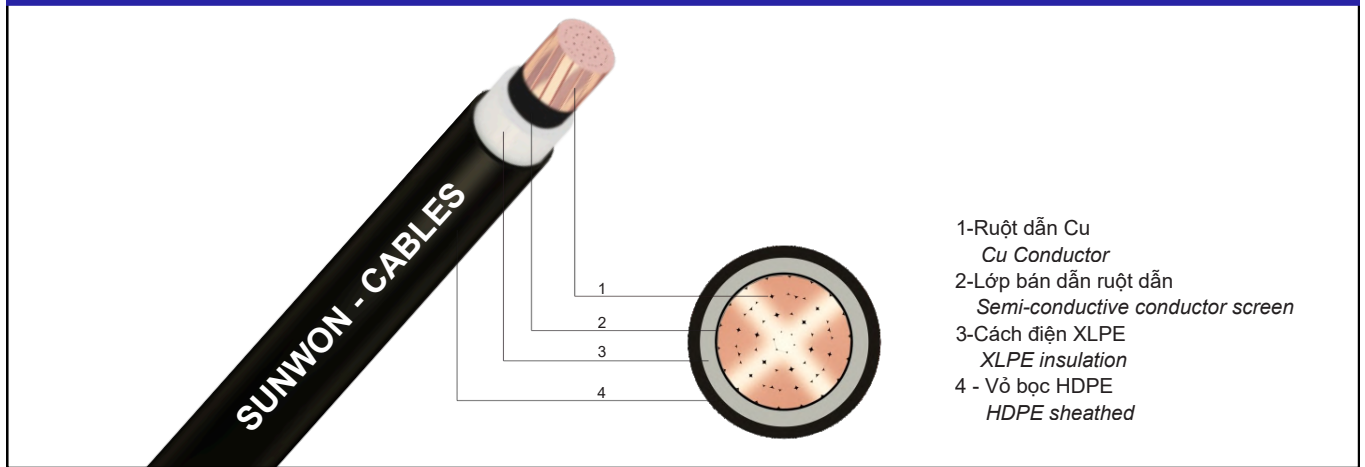
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP TRUNG THỂ BẦN PHẦN RUỘT DẪN ĐỒNG KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM -W, CÓ MÀN CHẮN -/S, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE 1X? CU/S/XLPE/HDPE

MEDIUM VOLTAGE CABLE COPPER CONDUCTOR WITHOUT WATERPROOF -W, WITH SCREEN -/S, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED 1X? CU/S/XLPE/HDPE

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Thickness of HDPE sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
Cu/XLPE2.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	25 - 2.5	7	Compact	5.6 - 6.5	2.5	1.8	15.2	0.727	375	3000	1500
2	35 - 2.5	7	Compact	6.6 - 7.5	2.5	1.8	16.3	0.524	475	3000	1500
3	50 - 2.5	19	Compact	7.7 - 8.6	2.5	1.8	17.4	0.387	603	3000	1500
4	70 - 2.5	19	Compact	9.3 - 10.2	2.5	1.8	19.1	0.268	808	2000	1500
5	95 - 2.5	19	Compact	11.0 - 12.0	2.5	1.8	20.8	0.193	1068	2000	1500
6	120 - 2.5	37	Compact	12.3 - 13.5	2.5	1.8	22.1	0.153	1302	1000	1300
7	150 - 2.5	37	Compact	13.7 - 15.0	2.5	1.8	23.7	0.124	1579	1000	1400
8	185 - 2.5	37	Compact	15.3 - 16.8	2.5	1.8	25.2	0.0991	1913	1000	1400
9	240 - 2.5	61	Compact	17.6 - 19.2	2.5	1.8	27.7	0.0754	2464	1000	1500
10	300 - 2.5	61	Compact	19.7 - 21.6	2.5	1.9	30.0	0.0601	3042	1000	1500
11	400 - 2.5	61	Compact	22.3 - 24.6	2.5	2.0	33.0	0.0470	3879	500	1300
Cu/XLPE2.8/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	25 - 2.8	7	Compact	5.6 - 6.5	2.8	1.8	15.8	0.727	388	3000	1500
2	35 - 2.8	7	Compact	6.6 - 7.5	2.8	1.8	16.9	0.524	490	3000	1500
3	50 - 2.8	19	Compact	7.7 - 8.6	2.8	1.8	18.0	0.387	619	3000	1600
4	70 - 2.8	19	Compact	9.3 - 10.2	2.8	1.8	19.7	0.268	825	2000	1500
5	95 - 2.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.8	1.8	21.4	0.193	1086	2000	1500
6	120 - 2.8	37	Compact	12.3 - 13.5	2.8	1.8	22.7	0.153	1322	1000	1300
7	150 - 2.8	37	Compact	13.7 - 15.0	2.8	1.8	24.3	0.124	1600	1000	1400
8	185 - 2.8	37	Compact	15.3 - 16.8	2.8	1.8	25.8	0.0991	1936	1000	1500
9	240 - 2.8	61	Compact	17.6 - 19.2	2.8	1.9	28.5	0.0754	2498	1000	1500
10	300 - 2.8	61	Compact	19.7 - 21.6	2.8	1.9	30.6	0.0601	3071	1000	1600
11	400 - 2.8	61	Compact	22.3 - 24.6	2.8	2.0	33.6	0.0470	3908	500	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN ĐỒNG KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM -W, CÓ MÀN CHẮN -/S, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE 1X? CU/S/XLPE/HDPE

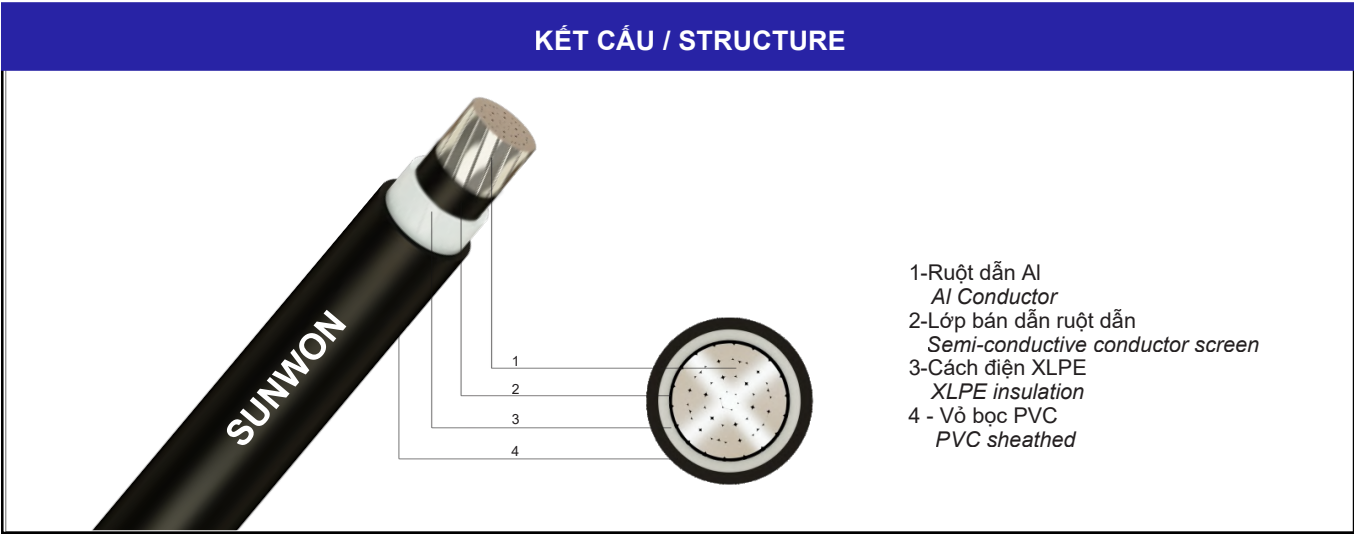
MEDIUM VOLTAGE CABLE COPPER CONDUCTOR WITHOUT WATERPROOF -W, WITH SCREEN -/S, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED 1X? CU/S/XLPE/HDPE

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Thickness of HDPE sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
Cu/XLPE3.4/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	25 - 3.4	7	Compact	5.6 - 6.5	3.4	1.8	17.0	0.727	418	3000	1500
2	35 - 3.4	7	Compact	6.6 - 7.5	3.4	1.8	18.1	0.524	521	3000	1600
3	50 - 3.4	19	Compact	7.7 - 8.6	3.4	1.8	19.2	0.387	652	3000	1700
4	70 - 3.4	19	Compact	9.3 - 10.2	3.4	1.8	20.9	0.268	863	2000	1500
5	95 - 3.4	19	Compact	11.0 - 12.0	3.4	1.8	22.6	0.193	1125	2000	1700
6	120 - 3.4	37	Compact	12.3 - 13.5	3.4	1.8	23.9	0.153	1363	1000	1400
7	150 - 3.4	37	Compact	13.7 - 15.0	3.4	1.8	25.5	0.124	1644	1000	1400
8	185 - 3.4	37	Compact	15.3 - 16.8	3.4	1.8	27.0	0.0991	1983	1000	1500
9	240 - 3.4	61	Compact	17.6 - 19.2	3.4	1.9	29.7	0.0754	2549	1000	1500
10	300 - 3.4	61	Compact	19.7 - 21.6	3.4	2.0	32.0	0.0601	3135	1000	1700
11	400 - 3.4	61	Compact	22.3 - 24.6	3.4	2.1	35.0	0.0470	3979	500	1400
Cu/XLPE3.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	25 - 3.5	7	Compact	5.6 - 6.5	3.5	1.8	17.2	0.727	423	3000	1500
2	35 - 3.5	7	Compact	6.6 - 7.5	3.5	1.8	18.3	0.524	527	3000	1700
3	50 - 3.5	19	Compact	7.7 - 8.6	3.5	1.8	19.4	0.387	658	3000	1700
4	70 - 3.5	19	Compact	9.3 - 10.2	3.5	1.8	21.1	0.268	869	2000	1500
5	95 - 3.5	19	Compact	11.0 - 12.0	3.5	1.8	22.8	0.193	1132	2000	1700
6	120 - 3.5	37	Compact	12.3 - 13.5	3.5	1.8	24.1	0.153	1370	1000	1400
7	150 - 3.5	37	Compact	13.7 - 15.0	3.5	1.8	25.7	0.124	1652	1000	1400
8	185 - 3.5	37	Compact	15.3 - 16.8	3.5	1.8	27.2	0.0991	1991	1000	1500
9	240 - 3.5	61	Compact	17.6 - 19.2	3.5	1.9	29.9	0.0754	2558	1000	1500
10	300 - 3.5	61	Compact	19.7 - 21.6	3.5	2.0	32.2	0.0601	3145	1000	1700
11	400 - 3.5	61	Compact	22.3 - 24.6	3.5	2.1	35.2	0.0470	3990	500	1400
Cu/XLPE4.3/HDPE - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	25 - 4.3	7	Compact	5.6 - 6.5	4.3	1.8	18.8	0.727	466	3000	1700
2	35 - 4.3	7	Compact	6.6 - 7.5	4.3	1.8	19.9	0.524	573	3000	1800
3	50 - 4.3	19	Compact	7.7 - 8.6	4.3	1.8	21.0	0.387	708	3000	1800
4	70 - 4.3	19	Compact	9.3 - 10.2	4.3	1.8	22.7	0.268	922	2000	1700
5	95 - 4.3	19	Compact	11.0 - 12.0	4.3	1.8	24.4	0.193	1189	2000	1800
6	120 - 4.3	37	Compact	12.3 - 13.5	4.3	1.8	25.7	0.153	1430	1000	1400
7	150 - 4.3	37	Compact	13.7 - 15.0	4.3	1.8	27.3	0.124	1716	1000	1500
8	185 - 4.3	37	Compact	15.3 - 16.8	4.3	1.9	29.0	0.0991	2067	1000	1500
9	240 - 4.3	61	Compact	17.6 - 19.2	4.3	2.0	31.7	0.0754	2644	1000	1700
10	300 - 4.3	61	Compact	19.7 - 21.6	4.3	2.0	33.8	0.0601	3225	1000	1700
11	400 - 4.3	61	Compact	22.3 - 24.6	4.3	2.1	36.8	0.0470	4077	500	1500
Cu/XLPE5.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	25 - 5.5	7	Compact	5.6 - 6.5	5.5	1.8	21.2	0.727	539	2000	1500
2	35 - 5.5	7	Compact	6.6 - 7.5	5.5	1.8	22.3	0.524	650	2000	1600
3	50 - 5.5	19	Compact	7.7 - 8.6	5.5	1.8	23.4	0.387	787	2000	1700
4	70 - 5.5	19	Compact	9.3 - 10.2	5.5	1.8	25.1	0.268	1007	1000	1400
5	95 - 5.5	19	Compact	11.0 - 12.0	5.5	1.8	26.8	0.193	1280	1000	1500
6	120 - 5.5	37	Compact	12.3 - 13.5	5.5	1.9	28.3	0.153	1534	1000	1500
7	150 - 5.5	37	Compact	13.7 - 15.0	5.5	1.9	29.9	0.124	1825	1000	1500
8	185 - 5.5	37	Compact	15.3 - 16.8	5.5	2.0	31.6	0.0991	2186	500	1300
9	240 - 5.5	61	Compact	17.6 - 19.2	5.5	2.1	34.3	0.0754	2771	500	1400
10	300 - 5.5	61	Compact	19.7 - 21.6	5.5	2.1	36.4	0.0601	3359	500	1500
11	400 - 5.5	61	Compact	22.3 - 24.6	5.5	2.2	39.4	0.0470	4223	500	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM -W, CÓ MÀN CHẮN -/S, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC 1x? AL/S/XLPE/PVC

MEDIUM VOLTAGE CABLE ALUMINIUM CONDUCTOR, WITHOUT WATERPROOF -W, WITH SCREEN -/S, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 1X? AL/S/XLPE/PVC



CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM -W, CÓ MÀN CHẮN -/S, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC 1x? AL/S/XLPE/PVC

MEDIUM VOLTAGE CABLE ALUMINIUM CONDUCTOR, WITHOUT WATERPROOF -W, WITH SCREEN -/S, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 1X? AL/S/XLPE/PVC

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
AI/XLPE3.4/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	35-3.4	7	Compact	6.6 - 7.5	3.4	1.5	17.5	0.868	335	3000	1500
2	50-3.4	7	Compact	7.7 - 8.6	3.4	1.5	18.6	0.641	393	2000	1500
3	70-3.4	19	Compact	9.3 - 10.2	3.4	1.6	20.5	0.443	494	2000	1500
4	95-3.4	19	Compact	11.0 - 12.0	3.4	1.7	22.4	0.320	610	2000	1700
5	120-3.4	19	Compact	12.3 - 13.5	3.4	1.7	23.9	0.253	710	1000	1400
6	150-3.4	19	Compact	13.7 - 15.0	3.4	1.8	25.5	0.206	831	1000	1400
7	185-3.4	37	Compact	15.3 - 16.8	3.4	1.8	27.0	0.164	952	1000	1500
8	240-3.4	37	Compact	17.6 - 19.2	3.4	1.9	29.7	0.125	1169	1000	1500
9	300-3.4	37	Compact	19.7 - 21.6	3.4	2.0	32.0	0.100	1395	1000	1700
10	400-3.4	61	Compact	22.3 - 24.6	3.4	2.1	35.0	0.0778	1730	500	1400
AI/XLPE3.5/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	35-3.5	7	Compact	6.6 - 7.5	3.5	1.5	17.7	0.868	341	3000	1500
2	50-3.5	7	Compact	7.7 - 8.6	3.5	1.6	19.0	0.641	408	2000	1500
3	70-3.5	19	Compact	9.3 - 10.2	3.5	1.6	20.7	0.443	501	2000	1500
4	95-3.5	19	Compact	11.0 - 12.0	3.5	1.7	22.6	0.320	617	2000	1700
5	120-3.5	19	Compact	12.3 - 13.5	3.5	1.7	24.1	0.253	718	1000	1400
6	150-3.5	19	Compact	13.7 - 15.0	3.5	1.8	25.7	0.206	839	1000	1400
7	185-3.5	37	Compact	15.3 - 16.8	3.5	1.8	27.2	0.164	960	1000	1500
8	240-3.5	37	Compact	17.6 - 19.2	3.5	1.9	29.9	0.125	1178	1000	1500
9	300-3.5	37	Compact	19.7 - 21.6	3.5	2.0	32.2	0.100	1405	1000	1700
10	400-3.5	61	Compact	22.3 - 24.6	3.5	2.1	35.2	0.0778	1741	500	1400
AI/XLPE4.3/PVC - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	35-4.3	7	Compact	6.6 - 7.5	4.3	1.6	19.5	0.868	399	2000	1500
2	50-4.3	7	Compact	7.7 - 8.6	4.3	1.6	20.6	0.641	462	2000	1500
3	70-4.3	19	Compact	9.3 - 10.2	4.3	1.7	22.5	0.443	568	2000	1700
4	95-4.3	19	Compact	11.0 - 12.0	4.3	1.7	24.2	0.320	679	2000	1800
5	120-4.3	19	Compact	12.3 - 13.5	4.3	1.8	25.9	0.253	795	1000	1500
6	150-4.3	19	Compact	13.7 - 15.0	4.3	1.8	27.3	0.206	908	1000	1500
7	185-4.3	37	Compact	15.3 - 16.8	4.3	1.9	29.0	0.164	1047	1000	1500
8	240-4.3	37	Compact	17.6 - 19.2	4.3	2.0	31.7	0.125	1277	1000	1700
9	300-4.3	37	Compact	19.7 - 21.6	4.3	2.0	33.8	0.100	1490	1000	1700
10	400-4.3	61	Compact	22.3 - 24.6	4.3	2.1	36.8	0.0778	1834	500	1500
AI/XLPE5.5/PVC - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	35-5.5	7	Compact	6.6 - 7.5	5.5	1.7	22.1	0.868	492	2000	1600
2	50-5.5	7	Compact	7.7 - 8.6	5.5	1.7	23.2	0.641	557	2000	1700
3	70-5.5	19	Compact	9.3 - 10.2	5.5	1.8	25.1	0.443	671	2000	1800
4	95-5.5	19	Compact	11.0 - 12.0	5.5	1.8	26.8	0.320	788	2000	1900
5	120-5.5	19	Compact	12.3 - 13.5	5.5	1.9	28.5	0.253	912	1000	1500
6	150-5.5	19	Compact	13.7 - 15.0	5.5	1.9	29.9	0.206	1030	1000	1500
7	185-5.5	37	Compact	15.3 - 16.8	5.5	2.0	31.6	0.164	1180	1000	1700
8	240-5.5	37	Compact	17.6 - 19.2	5.5	2.1	34.3	0.125	1417	1000	1800
9	300-5.5	37	Compact	19.7 - 21.6	5.5	2.1	36.4	0.100	1639	1000	1800
10	400-5.5	61	Compact	22.3 - 24.6	5.5	2.2	39.4	0.0778	1995	500	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM -W, CÓ MÀN CHẮN -/S, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE 1X? AL/S/XLPE/HDPE

MEDIUM VOLTAGE CABLE ALUMINIUM CONDUCTOR, WITHOUT WATERPROOF -W, WITH SCREEN -/S, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED 1X? AL/S/XLPE/HDPE

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1-Ruột dẫn AI
AI Conductor
- 2-Lớp bán dẫn ruột dẫn
Semi-conductive conductor screen
- 3-Cách điện XLPE
XLPE insulation
- 4 - Vỏ bọc HDPE
HDPE sheathed

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Thickness of HDPE sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
AI/XLPE2.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	35-2.5	7	Compact	6.6 - 7.5	2.5	1.8	16.3	0.868	264	3000	1500
2	50-2.5	7	Compact	7.7 - 8.6	2.5	1.8	17.4	0.641	316	2000	1400
3	70-2.5	19	Compact	9.3 - 10.2	2.5	1.8	19.1	0.443	398	2000	1500
4	95-2.5	19	Compact	11.0 - 12.0	2.5	1.8	20.8	0.320	497	2000	1500
5	120-2.5	19	Compact	12.3 - 13.5	2.5	1.8	22.3	0.253	589	1000	1300
6	150-2.5	19	Compact	13.7 - 15.0	2.5	1.8	23.7	0.206	690	1000	1400
7	185-2.5	37	Compact	15.3 - 16.8	2.5	1.8	25.2	0.164	803	1000	1400
8	240-2.5	37	Compact	17.6 - 19.2	2.5	1.8	27.7	0.125	992	1000	1500
9	300-2.5	37	Compact	19.7 - 21.6	2.5	1.9	30.0	0.100	1194	1000	1500
10	400-2.5	61	Compact	22.3 - 24.6	2.5	2.0	33.0	0.0778	1507	500	1300
AI/XLPE2.8/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	35-2.8	7	Compact	6.6 - 7.5	2.8	1.8	16.9	0.868	278	3000	1500
2	50-2.8	7	Compact	7.7 - 8.6	2.8	1.8	18.0	0.641	332	2000	1400
3	70-2.8	19	Compact	9.3 - 10.2	2.8	1.8	19.7	0.443	415	2000	1500
4	95-2.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.8	1.8	21.4	0.320	516	2000	1500
5	120-2.8	19	Compact	12.3 - 13.5	2.8	1.8	22.9	0.253	609	1000	1300
6	150-2.8	19	Compact	13.7 - 15.0	2.8	1.8	24.3	0.206	711	1000	1400
7	185-2.8	37	Compact	15.3 - 16.8	2.8	1.8	25.8	0.164	825	1000	1500
8	240-2.8	37	Compact	17.6 - 19.2	2.8	1.9	28.5	0.125	1025	1000	1500
9	300-2.8	37	Compact	19.7 - 21.6	2.8	1.9	30.6	0.100	1224	1000	1600
10	400-2.8	61	Compact	22.3 - 24.6	2.8	2.0	33.6	0.0778	1537	500	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM -W, CÓ MÀN CHẮN -/S, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE 1X? AL/S/XLPE/HDPE

MEDIUM VOLTAGE CABLE ALUMINIUM CONDUCTOR, WITHOUT WATERPROOF -W, WITH SCREEN -/S, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED 1X? AL/S/XLPE/HDPE

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Thickness of HDPE sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
AI/XLPE3.4/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	35-3.4	7	Compact	6.6 - 7.5	3.4	1.8	18.1	0.868	310	3000	1600
2	50-3.4	7	Compact	7.7 - 8.6	3.4	1.8	19.2	0.641	365	2000	1500
3	70-3.4	19	Compact	9.3 - 10.2	3.4	1.8	20.9	0.443	453	2000	1500
4	95-3.4	19	Compact	11.0 - 12.0	3.4	1.8	22.6	0.320	555	2000	1700
5	120-3.4	19	Compact	12.3 - 13.5	3.4	1.8	24.1	0.253	651	1000	1400
6	150-3.4	19	Compact	13.7 - 15.0	3.4	1.8	25.5	0.206	755	1000	1400
7	185-3.4	37	Compact	15.3 - 16.8	3.4	1.8	27.0	0.164	872	1000	1500
8	240-3.4	37	Compact	17.6 - 19.2	3.4	1.9	29.7	0.125	1076	1000	1500
9	300-3.4	37	Compact	19.7 - 21.6	3.4	2.0	32.0	0.100	1288	1000	1700
10	400-3.4	61	Compact	22.3 - 24.6	3.4	2.1	35.0	0.0778	1608	500	1400
AI/XLPE3.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	35-3.5	7	Compact	6.6 - 7.5	3.5	1.8	18.3	0.868	315	3000	1700
2	50-3.5	7	Compact	7.7 - 8.6	3.5	1.8	19.4	0.641	371	2000	1500
3	70-3.5	19	Compact	9.3 - 10.2	3.5	1.8	21.1	0.443	459	2000	1500
4	95-3.5	19	Compact	11.0 - 12.0	3.5	1.8	22.8	0.320	561	2000	1700
5	120-3.5	19	Compact	12.3 - 13.5	3.5	1.8	24.3	0.253	658	1000	1400
6	150-3.5	19	Compact	13.7 - 15.0	3.5	1.8	25.7	0.206	763	1000	1400
7	185-3.5	37	Compact	15.3 - 16.8	3.5	1.8	27.2	0.164	880	1000	1500
8	240-3.5	37	Compact	17.6 - 19.2	3.5	1.9	29.9	0.125	1085	1000	1500
9	300-3.5	37	Compact	19.7 - 21.6	3.5	2.0	32.2	0.100	1298	1000	1700
10	400-3.5	61	Compact	22.3 - 24.6	3.5	2.1	35.2	0.0778	1618	500	1400
AI/XLPE4.3/HDPE - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	35-4.3	7	Compact	6.6 - 7.5	4.3	1.8	19.9	0.868	361	2000	1500
2	50-4.3	7	Compact	7.7 - 8.6	4.3	1.8	21.0	0.641	421	2000	1500
3	70-4.3	19	Compact	9.3 - 10.2	4.3	1.8	22.7	0.443	512	2000	1700
4	95-4.3	19	Compact	11.0 - 12.0	4.3	1.8	24.4	0.320	619	2000	1800
5	120-4.3	19	Compact	12.3 - 13.5	4.3	1.8	25.9	0.253	719	1000	1500
6	150-4.3	19	Compact	13.7 - 15.0	4.3	1.8	27.3	0.206	827	1000	1500
7	185-4.3	37	Compact	15.3 - 16.8	4.3	1.9	29.0	0.164	956	1000	1500
8	240-4.3	37	Compact	17.6 - 19.2	4.3	2.0	31.7	0.125	1171	1000	1700
9	300-4.3	37	Compact	19.7 - 21.6	4.3	2.0	33.8	0.100	1378	1000	1700
10	400-4.3	61	Compact	22.3 - 24.6	4.3	2.1	36.8	0.0778	1705	500	1500
AI/XLPE5.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	35-5.5	7	Compact	6.6 - 7.5	5.5	1.8	22.3	0.868	438	2000	1600
2	50-5.5	7	Compact	7.7 - 8.6	5.5	1.8	23.4	0.641	500	2000	1700
3	70-5.5	19	Compact	9.3 - 10.2	5.5	1.8	25.1	0.443	597	2000	1800
4	95-5.5	19	Compact	11.0 - 12.0	5.5	1.8	26.8	0.320	709	2000	1900
5	120-5.5	19	Compact	12.3 - 13.5	5.5	1.9	28.5	0.253	823	1000	1500
6	150-5.5	19	Compact	13.7 - 15.0	5.5	1.9	29.9	0.206	937	1000	1500
7	185-5.5	37	Compact	15.3 - 16.8	5.5	2.0	31.6	0.164	1075	1000	1700
8	240-5.5	37	Compact	17.6 - 19.2	5.5	2.1	34.3	0.125	1298	1000	1800
9	300-5.5	37	Compact	19.7 - 21.6	5.5	2.1	36.4	0.100	1512	1000	1800
10	400-5.5	61	Compact	22.3 - 24.6	5.5	2.2	39.4	0.0778	1851	500	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

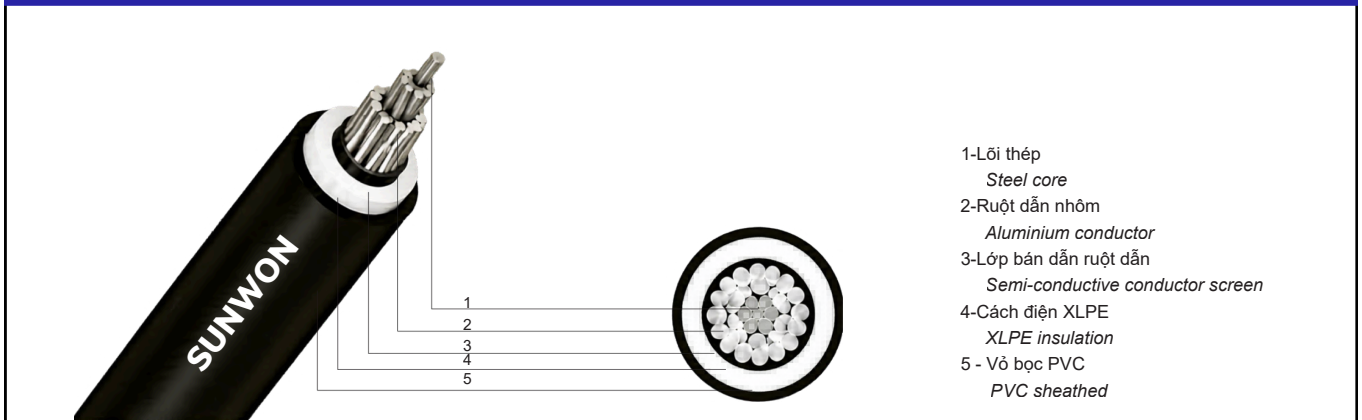
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM, LỖI THÉP, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM -W, CÓ MÀN CHẮN -/S, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AC/XLPE/PVC

MEDIUM VOLTAGE CABLE AI STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF -W, WITH SCREEN -/S, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - AC/XLPE/PVC

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2, TCVN 5064, TCVN 5064/SĐ1

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Thép Steel		Nhôm Aluminium								
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
Fe/Al/XLPE2.5/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	35/6.2 - 2.5	1	2.80	6	2.80	2.5	1.5	17.7	0.7774	392	2000	1400
2	50/8.0 - 2.5	1	3.20	6	3.20	2.5	1.6	19.1	0.5951	471	2000	1500
3	70/11 - 2.5	1	3.80	6	3.80	2.5	1.6	20.9	0.4218	591	2000	1500
4	95/16 - 2.5	1	4.50	6	4.50	2.5	1.7	23.2	0.3007	759	2000	1700
5	120/19 - 2.5	7	1.85	26	2.40	2.5	1.8	25.1	0.2440	876	2000	1800
6	120/27 - 2.5	7	2.20	30	2.20	2.5	1.8	25.3	0.2531	928	1000	1400
7	150/19 - 2.5	7	1.85	24	2.80	2.5	1.8	26.7	0.2046	995	1000	1500
8	150/24 - 2.5	7	2.10	26	2.70	2.5	1.8	27.0	0.2039	1043	1000	1500
9	150/34 - 2.5	7	2.50	30	2.50	2.5	1.8	27.4	0.2061	1124	1000	1500
10	185/24 - 2.5	7	2.10	24	3.15	2.5	1.9	29.0	0.1540	1203	1000	1500
11	185/29 - 2.5	7	2.30	26	2.98	2.5	1.9	28.9	0.1591	1220	1000	1500
12	185/43 - 2.5	7	2.80	30	2.80	2.5	1.9	29.7	0.1559	1354	500	1300
13	240/32 - 2.5	7	2.40	24	3.60	2.5	2.0	31.9	0.1182	1498	500	1300
14	240/39 - 2.5	7	2.65	26	3.40	2.5	2.0	31.9	0.1222	1528	500	1300
15	240/56 - 2.5	7	3.20	30	3.20	2.5	2.0	32.7	0.1197	1693	500	1300
16	300/39 - 2.5	7	2.65	24	4.00	2.5	2.1	34.5	0.0958	1784	500	1400
17	300/48 - 2.5	7	2.95	26	3.80	2.5	2.1	34.6	0.0978	1836	500	1400
Fe/Al/XLPE2.8/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	35/6.2 - 2.8	1	2.80	6	2.80	2.8	1.5	18.3	0.7774	410	2000	1500
2	50/8.0 - 2.8	1	3.20	6	3.20	2.8	1.6	19.7	0.5951	490	2000	1500
3	70/11 - 2.8	1	3.80	6	3.80	2.8	1.6	21.5	0.4218	612	2000	1500
4	95/16 - 2.8	1	4.50	6	4.50	2.8	1.7	23.8	0.3007	781	2000	1700
5	120/19 - 2.8	7	1.85	26	2.40	2.8	1.8	25.7	0.2440	900	2000	1800
6	120/27 - 2.8	7	2.20	30	2.20	2.8	1.8	25.9	0.2531	952	1000	1500
7	150/19 - 2.8	7	1.85	24	2.80	2.8	1.8	27.3	0.2046	1020	1000	1500
8	150/24 - 2.8	7	2.10	26	2.70	2.8	1.8	27.6	0.2039	1069	1000	1500
9	150/34 - 2.8	7	2.50	30	2.50	2.8	1.9	28.2	0.2061	1163	1000	1500
10	185/24 - 2.8	7	2.10	24	3.15	2.8	1.9	29.6	0.1540	1230	1000	1500
11	185/29 - 2.8	7	2.30	26	2.98	2.8	1.9	29.5	0.1591	1247	1000	1500
12	185/43 - 2.8	7	2.80	30	2.80	2.8	1.9	30.3	0.1559	1386	500	1300
13	240/32 - 2.8	7	2.40	24	3.60	2.8	2.0	32.5	0.1182	1528	500	1300
14	240/39 - 2.8	7	2.65	26	3.40	2.8	2.0	32.5	0.1222	1558	500	1300
15	240/56 - 2.8	7	3.20	30	3.20	2.8	2.0	33.3	0.1197	1725	500	1400
16	300/39 - 2.8	7	2.65	24	4.00	2.8	2.1	35.1	0.0958	1817	500	1400
17	300/48 - 2.8	7	2.95	26	3.80	2.8	2.1	35.2	0.0978	1869	500	1400

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.

SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM, LỖI THÉP, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM -W, CÓ MÀN CHẮN -/S, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AC/XLPE/PVC

MEDIUM VOLTAGE CABLE AL STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF -W, WITH SCREEN -/S, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED - AC/XLPE/PVC

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Thép Steel		Nhôm Aluminium								
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
Fe/Al/XLPE3.4/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	35/6.2 - 3.4	1	2.80	6	2.80	3.4	1.6	19.7	0.7774	456	2000	1500
2	50/8.0 - 3.4	1	3.20	6	3.20	3.4	1.6	20.9	0.5951	532	2000	1500
3	70/11 - 3.4	1	3.80	6	3.80	3.4	1.7	22.9	0.4218	665	2000	1700
4	95/16 - 3.4	1	4.50	6	4.50	3.4	1.8	25.2	0.3007	840	2000	1800
5	120/19 - 3.4	7	1.85	26	2.40	3.4	1.8	26.9	0.2440	950	2000	1900
6	120/27 - 3.4	7	2.20	30	2.20	3.4	1.8	27.1	0.2531	1003	1000	1500
7	150/19 - 3.4	7	1.85	24	2.80	3.4	1.9	28.7	0.2046	1087	1000	1500
8	150/24 - 3.4	7	2.10	26	2.70	3.4	1.9	29.0	0.2039	1136	1000	1500
9	150/34 - 3.4	7	2.50	30	2.50	3.4	1.9	29.4	0.2061	1218	1000	1500
10	185/24 - 3.4	7	2.10	24	3.15	3.4	1.9	30.8	0.1540	1291	1000	1600
11	185/29 - 3.4	7	2.30	26	2.98	3.4	1.9	30.7	0.1591	1308	1000	1600
12	185/43 - 3.4	7	2.80	30	2.80	3.4	2.0	31.7	0.1559	1459	500	1300
13	240/32 - 3.4	7	2.40	24	3.60	3.4	2.0	33.7	0.1182	1591	500	1400
14	240/39 - 3.4	7	2.65	26	3.40	3.4	2.0	33.7	0.1222	1621	500	1400
15	240/56 - 3.4	7	3.20	30	3.20	3.4	2.1	34.7	0.1197	1805	500	1400
16	300/39 - 3.4	7	2.65	24	4.00	3.4	2.1	36.3	0.0958	1885	500	1500
17	300/48 - 3.4	7	2.95	26	3.80	3.4	2.1	36.4	0.0978	1937	500	1500
Fe/Al/XLPE3.5/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	35/6.2 - 3.5	1	2.80	6	2.80	3.5	1.6	19.9	0.7774	462	2000	1500
2	50/8.0 - 3.5	1	3.20	6	3.20	3.5	1.6	21.1	0.5951	538	2000	1500
3	70/11 - 3.5	1	3.80	6	3.80	3.5	1.7	23.1	0.4218	672	2000	1700
4	95/16 - 3.5	1	4.50	6	4.50	3.5	1.8	25.4	0.3007	848	2000	1800
5	120/19 - 3.5	7	1.85	26	2.40	3.5	1.8	27.1	0.2440	959	2000	1900
6	120/27 - 3.5	7	2.20	30	2.20	3.5	1.8	27.3	0.2531	1012	1000	1500
7	150/19 - 3.5	7	1.85	24	2.80	3.5	1.9	28.9	0.2046	1096	1000	1500
8	150/24 - 3.5	7	2.10	26	2.70	3.5	1.9	29.2	0.2039	1145	1000	1500
9	150/34 - 3.5	7	2.50	30	2.50	3.5	1.9	29.6	0.2061	1227	1000	1500
10	185/24 - 3.5	7	2.10	24	3.15	3.5	2.0	31.2	0.1540	1316	1000	1600
11	185/29 - 3.5	7	2.30	26	2.98	3.5	1.9	30.9	0.1591	1318	1000	1600
12	185/43 - 3.5	7	2.80	30	2.80	3.5	2.0	31.9	0.1559	1469	500	1300
13	240/32 - 3.5	7	2.40	24	3.60	3.5	2.0	33.9	0.1182	1601	500	1400
14	240/39 - 3.5	7	2.65	26	3.40	3.5	2.0	33.9	0.1222	1631	500	1400
15	240/56 - 3.5	7	3.20	30	3.20	3.5	2.1	34.9	0.1197	1816	500	1400
16	300/39 - 3.5	7	2.65	24	4.00	3.5	2.1	36.5	0.0958	1896	500	1500
17	300/48 - 3.5	7	2.95	26	3.80	3.5	2.1	36.6	0.0978	1948	500	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

MEDIUM VOLTAGE CABLE AL STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF -W, WITH SCREEN -/S, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED - AC/XLPE/HDPE

A diagram of a Sunwon cable cross-section. The cable is black with 'SUNWON' written on it. A circular inset shows a detailed view of the internal structure, with five numbered layers (1 to 5) pointing to different components: 1 points to the outer jacket, 2 points to the insulation on the individual conductors, 3 points to the conductors themselves, 4 points to the insulation on the twisted pair, and 5 points to the central conductor.

- 1-Lõi thép
Steel core
- 2-Ruột dẫn nhôm
Aluminium conductor
- 3-Lớp bán dẫn ruột dẫn
Semi-conductive conductor screen
- 4-Cách điện XLPE
XLPE insulation
- 5 - Vỏ bọc HDPE
HDPE sheathed

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Nominal thickness of HDPE sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lớn Roller's size
		Thép Steel		Nhôm Aluminium								
		Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No.of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
Fe/Al/XLPE2.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	35/6.2 - 2.5	1	2.80	6	2.80	2.5	1.8	18.3	0.7774	366	2000	1500
2	50/8.0 - 2.5	1	3.20	6	3.20	2.5	1.8	19.5	0.5951	434	2000	1500
3	70/11 - 2.5	1	3.80	6	3.80	2.5	1.8	21.3	0.4218	550	2000	1500
4	95/16 - 2.5	1	4.50	6	4.50	2.5	1.8	23.4	0.3007	701	2000	1700
5	120/19 - 2.5	7	1.85	26	2.40	2.5	1.8	25.1	0.2440	802	2000	1800
6	120/27 - 2.5	7	2.20	30	2.20	2.5	1.8	25.3	0.2531	854	1000	1400
7	150/19 - 2.5	7	1.85	24	2.80	2.5	1.8	26.7	0.2046	916	1000	1500
8	150/24 - 2.5	7	2.10	26	2.70	2.5	1.8	27.0	0.2039	963	1000	1500
9	150/34 - 2.5	7	2.50	30	2.50	2.5	1.8	27.4	0.2061	1043	1000	1500
10	185/24 - 2.5	7	2.10	24	3.15	2.5	1.9	29.0	0.1540	1113	1000	1500
11	185/29 - 2.5	7	2.30	26	2.98	2.5	1.9	28.9	0.1591	1130	1000	1500
12	185/43 - 2.5	7	2.80	30	2.80	2.5	1.9	29.7	0.1559	1261	500	1300
13	240/32 - 2.5	7	2.40	24	3.60	2.5	2.0	31.9	0.1182	1392	500	1300
14	240/39 - 2.5	7	2.65	26	3.40	2.5	2.0	31.9	0.1222	1422	500	1300
15	240/56 - 2.5	7	3.20	30	3.20	2.5	2.0	32.7	0.1197	1585	500	1300
16	300/39 - 2.5	7	2.65	24	4.00	2.5	2.1	34.5	0.0958	1665	500	1400
17	300/48 - 2.5	7	2.95	26	3.80	2.5	2.1	34.6	0.0978	1716	500	1400
Fe/Al/XLPE2.8/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	35/6.2 - 2.8	1	2.80	6	2.80	2.8	1.8	18.9	0.7774	383	2000	1500
2	50/8.0 - 2.8	1	3.20	6	3.20	2.8	1.8	20.1	0.5951	453	2000	1500
3	70/11 - 2.8	1	3.80	6	3.80	2.8	1.8	21.9	0.4218	569	2000	1600
4	95/16 - 2.8	1	4.50	6	4.50	2.8	1.8	24.0	0.3007	722	2000	1700
5	120/19 - 2.8	7	1.85	26	2.40	2.8	1.8	25.7	0.2440	825	2000	1800
6	120/27 - 2.8	7	2.20	30	2.20	2.8	1.8	25.9	0.2531	876	1000	1500
7	150/19 - 2.8	7	1.85	24	2.80	2.8	1.8	27.3	0.2046	940	1000	1500
8	150/24 - 2.8	7	2.10	26	2.70	2.8	1.8	27.6	0.2039	987	1000	1500
9	150/34 - 2.8	7	2.50	30	2.50	2.8	1.9	28.2	0.2061	1076	1000	1500
10	185/24 - 2.8	7	2.10	24	3.15	2.8	1.9	29.6	0.1540	1138	1000	1500
11	185/29 - 2.8	7	2.30	26	2.98	2.8	1.9	29.5	0.1591	1156	1000	1500
12	185/43 - 2.8	7	2.80	30	2.80	2.8	1.9	30.3	0.1559	1290	500	1300
13	240/32 - 2.8	7	2.40	24	3.60	2.8	2.0	32.5	0.1182	1420		

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM -W, CÓ MÀN CHẮN -/S, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE - AC/XLPE/HDPE

MEDIUM VOLTAGE CABLE AL STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF -W, WITH SCREEN -/S, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED - AC/XLPE/HDPE



STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Nominal thickness of HDPE sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Thép Steel		Nhôm Aluminium								
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
Fe/Al/XLPE3.4/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	35/6.2 - 3.4	1	2.80	6	2.80	3.4	1.8	20.1	0.7774	419	2000	1500
2	50/8.0 - 3.4	1	3.20	6	3.20	3.4	1.8	21.3	0.5951	490	2000	1500
3	70/11 - 3.4	1	3.80	6	3.80	3.4	1.8	23.1	0.4218	609	2000	1700
4	95/16 - 3.4	1	4.50	6	4.50	3.4	1.8	25.2	0.3007	766	2000	1800
5	120/19 - 3.4	7	1.85	26	2.40	3.4	1.8	26.9	0.2440	871	2000	1900
6	120/27 - 3.4	7	2.20	30	2.20	3.4	1.8	27.1	0.2531	923	1000	1500
7	150/19 - 3.4	7	1.85	24	2.80	3.4	1.9	28.7	0.2046	998	1000	1500
8	150/24 - 3.4	7	2.10	26	2.70	3.4	1.9	29.0	0.2039	1046	1000	1500
9	150/34 - 3.4	7	2.50	30	2.50	3.4	1.9	29.4	0.2061	1127	1000	1500
10	185/24 - 3.4	7	2.10	24	3.15	3.4	1.9	30.8	0.1540	1194	1000	1600
11	185/29 - 3.4	7	2.30	26	2.98	3.4	1.9	30.7	0.1591	1211	1000	1600
12	185/43 - 3.4	7	2.80	30	2.80	3.4	2.0	31.7	0.1559	1354	500	1300
13	240/32 - 3.4	7	2.40	24	3.60	3.4	2.0	33.7	0.1182	1479	500	1400
14	240/39 - 3.4	7	2.65	26	3.40	3.4	2.0	33.7	0.1222	1509	500	1400
15	240/56 - 3.4	7	3.20	30	3.20	3.4	2.1	34.7	0.1197	1684	500	1400
16	300/39 - 3.4	7	2.65	24	4.00	3.4	2.1	36.3	0.0958	1758	500	1500
17	300/48 - 3.4	7	2.95	26	3.80	3.4	2.1	36.4	0.0978	1810	500	1500
Fe/Al/XLPE3.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	35/6.2 - 3.5	1	2.80	6	2.80	3.5	1.8	20.3	0.7774	425	2000	1500
2	50/8.0 - 3.5	1	3.20	6	3.20	3.5	1.8	21.5	0.5951	496	2000	1500
3	70/11 - 3.5	1	3.80	6	3.80	3.5	1.8	23.3	0.4218	616	2000	1700
4	95/16 - 3.5	1	4.50	6	4.50	3.5	1.8	25.4	0.3007	773	1000	1800
5	120/19 - 3.5	7	1.85	26	2.40	3.5	1.8	27.1	0.2440	879	1000	1900
6	120/27 - 3.5	7	2.20	30	2.20	3.5	1.8	27.3	0.2531	931	1000	1500
7	150/19 - 3.5	7	1.85	24	2.80	3.5	1.9	28.9	0.2046	1006	1000	1500
8	150/24 - 3.5	7	2.10	26	2.70	3.5	1.9	29.2	0.2039	1055	1000	1500
9	150/34 - 3.5	7	2.50	30	2.50	3.5	1.9	29.6	0.2061	1135	1000	1500
10	185/24 - 3.5	7	2.10	24	3.15	3.5	2.0	31.2	0.1540	1213	1000	1600
11	185/29 - 3.5	7	2.30	26	2.98	3.5	1.9	30.9	0.1591	1220	1000	1600
12	185/43 - 3.5	7	2.80	30	2.80	3.5	2.0	31.9	0.1559	1364	500	1300
13	240/32 - 3.5	7	2.40	24	3.60	3.5	2.0	33.9	0.1182	1489	500	1400
14	240/39 - 3.5	7	2.65	26	3.40	3.5	2.0	33.9	0.1222	1519	500	1400
15	240/56 - 3.5	7	3.20	30	3.20	3.5	2.1	34.9	0.1197	1695	500	1400
16	300/39 - 3.5	7	2.65	24	4.00	3.5	2.1	36.5	0.0958	1769	500	1500
17	300/48 - 3.5	7	2.95	26	3.80	3.5	2.1	36.6	0.0978	1821	500	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP TRUNG THỂ BÀN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM -W, CÓ MÀN CHẮN -/S, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE - AC/XLPE/HDPE

MEDIUM VOLTAGE CABLE AL STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF -W, WITH SCREEN -/S, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED - AC/XLPE/HDPE

STT No.	Mặt cắt tiết diện danh định Nominal Cross- Sectional Area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Nominal thickness of HDPE sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Thép Steel		Nhôm Aluminium								
		Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	Đường kính sợi danh nghĩa Diameter of Wires							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m/lô	
Fe/Al/XLPE4.3/HDPE - Dùng cho ĐDK 35kV												
	35/6.2 - 4.3	1	2.80	6	2.80	4.3	1.8	21.9	0.7774	476	2000	1600
2	50/8.0 - 4.3	1	3.20	6	3.20	4.3	1.8	23.1	0.5951	550	2000	1700
3	70/11 - 4.3	1	3.80	6	3.80	4.3	1.8	24.9	0.4218	674	2000	1800
4	95/16 - 4.3	1	4.50	6	4.50	4.3	1.8	27.0	0.3007	837	2000	1500
5	120/19 - 4.3	7	1.85	26	2.40	4.3	1.9	28.9	0.2440	955	2000	1500
6	120/27 - 4.3	7	2.20	30	2.20	4.3	1.9	29.1	0.2531	1008	1000	1500
7	150/19 - 4.3	7	1.85	24	2.80	4.3	1.9	30.5	0.2046	1080	1000	1500
8	150/24 - 4.3	7	2.10	26	2.70	4.3	1.9	30.8	0.2039	1129	1000	1600
9	150/34 - 4.3	7	2.50	30	2.50	4.3	2.0	31.4	0.2061	1221	1000	1600
10	185/24 - 4.3	7	2.10	24	3.15	4.3	2.0	32.8	0.1540	1290	1000	1700
11	185/29 - 4.3	7	2.30	26	2.98	4.3	2.0	32.7	0.1591	1307	1000	1700
12	185/43 - 4.3	7	2.80	30	2.80	4.3	2.0	33.5	0.1559	1443	500	1400
13	240/32 - 4.3	7	2.40	24	3.60	4.3	2.1	35.7	0.1182	1583	500	1400
14	240/39 - 4.3	7	2.65	26	3.40	4.3	2.1	35.7	0.1222	1614	500	1400
15	240/56 - 4.3	7	3.20	30	3.20	4.3	2.1	36.5	0.1197	1781	500	1500
16	300/39 - 4.3	7	2.65	24	4.00	4.3	2.2	38.3	0.0958	1871	500	1500
17	300/48 - 4.3	7	2.95	26	3.80	4.3	2.2	38.4	0.0978	1923	500	1500
Fe/Al/XLPE5.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 35kV												
1	35/6.2 - 5.5	1	2.80	6	2.80	5.5	1.8	24.3	0.7774	558	2000	1800
2	50/8.0 - 5.5	1	3.20	6	3.20	5.5	1.8	25.5	0.5951	636	2000	1800
3	70/11 - 5.5	1	3.80	6	3.80	5.5	1.8	27.3	0.4218	766	2000	1900
4	95/16 - 5.5	1	4.50	6	4.50	5.5	1.9	29.6	0.3007	945	1000	1500
5	120/19 - 5.5	7	1.85	26	2.40	5.5	2.0	31.5	0.2440	1073	1000	1600
6	120/27 - 5.5	7	2.20	30	2.20	5.5	2.0	31.7	0.2531	1127	1000	1700
7	150/19 - 5.5	7	1.85	24	2.80	5.5	2.0	33.1	0.2046	1202	1000	1700
8	150/24 - 5.5	7	2.10	26	2.70	5.5	2.0	33.4	0.2039	1253	1000	1700
9	150/34 - 5.5	7	2.50	30	2.50	5.5	2.0	33.8	0.2061	1336	1000	1700
10	185/24 - 5.5	7	2.10	24	3.15	5.5	2.1	35.4	0.1540	1421	1000	1800
11	185/29 - 5.5	7	2.30	26	2.98	5.5	2.1	35.3	0.1591	1437	1000	1800
12	185/43 - 5.5	7	2.80	30	2.80	5.5	2.1	36.1	0.1559	1576	500	1400
13	240/32 - 5.5	7	2.40	24	3.60	5.5	2.2	38.3	0.1182	1725	500	1500
14	240/39 - 5.5	7	2.65	26	3.40	5.5	2.2	38.3	0.1222	1755	500	1500
15	240/56 - 5.5	7	3.20	30	3.20	5.5	2.2	39.1	0.1197	1926	500	1500
16	300/39 - 5.5	7	2.65	24	4.00	5.5	2.3	40.9	0.0958	2022	500	1500
17	300/48 - 5.5	7	2.95	26	3.80	5.5	2.3	41.0	0.0978	2075	500	1500

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5933:1995

Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>	Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>	Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>	Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
0.100	±0.003	0.260	±0.005	0.950	±0.015	3.00	±0.03
0.120		0.280		0.970		3.20	
0.125		0.300		1.00	±0.02	3.35	
0.130		0.315	±0.007	1.04		3.53	
0.140		0.320		1.35		3.81	
0.150		0.350		1.70		4.00	±0.04
0.160		0.370		1.80		4.15	
0.170		0.380		2.02		4.50	
0.180		0.400		2.13		5.00	
0.190		0.420	±0.010	2.25		4.80	±0.05
0.200	±0.005	0.520		2.51		5.00	
0.210		0.670		2.76		5.65	
0.224		0.690	±0.015	2.80		6.60	±0.06
0.230		0.710		2.83		8.00	
0.236		0.800		2.85		9.42	
0.250		0.850		2.95		10.00	

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5934:1995

Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>	Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>	Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>	Đường kính danh định <i>Nominal Diameter</i>	Sai lệch giới hạn <i>Tolerance</i>
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
0.080	±0.004	0.260	±0.009	1.00	±0.02	3.40	±0.04
0.100		0.300		1.20		4.00	
0.120		300		1.35		4.37	
0.125		0.315		1.70		4.50	±0.05
0.130		0.320		1.80		5.00	
0.140		0.335		2.00		5.30	
0.150		0.370		2.13		6.00	
0.160		0.400		2.40		6.30	±0.06
0.170		0.450	±0.01	2.44	±0.03	6.60	
0.180		0.490		2.51		7.00	
0.200		0.50		2.70		7.50	
0.210		0.60		2.80		8.00	
0.224		0.71		3.00		8.50	±0.08
0.230		0.80		3.13		9.00	
0.236		0.90		3.20		9.50	
0.250		0.97		3.37		10.00	

Ngoài các sản phẩm trên, chúng tôi cũng có các sản phẩm khác được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
Apart from the aforementioned products, we also manufacture alternative items in accordance with the client's requested technical specifications.
SUNWON giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
SUNWON reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC/ CURRENT RATING

1. DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CỦA CÁP MỘT LỖI RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC HOẶC XLPE, CÓ VỎ, KHÔNG GIÁP

Current rating for single-core cables, copper conductor, pvc or xple insulation, sheathed, non-armoured

Tiết diện danh định và chủng loại dây dẫn Section nominal and categories conductor	Phương pháp lắp đặt Installation method											
	Hai cáp một lõi Two cables				Ba cáp một lõi Three cables							
	Khoảng cách Spaced		Tiếp xúc Touching		Tam giác Trefoil Touching		Chạm nhau Touching		Khoảng cách Spaced			
									Ngang Horizontal		Đứng Vertical	
												
mm ²	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
10	58	71	54	66	46	56	47	58	62	75	54	65
16	78	96	73	90	62	76	65	79	84	103	73	90
25	105	129	98	121	84	103	87	107	112	138	99	122
35	120	161	122	150	105	129	109	135	139	172	124	153
50	159	197	149	184	128	159	133	165	169	210	152	188
70	205	254	192	237	166	206	173	215	217	271	196	244
95	251	309	235	289	203	253	212	264	265	332	241	300
120	292	361	273	337	237	296	247	308	308	387	282	351
150	338	416	316	389	274	343	287	358	356	448	327	408
185	388	478	363	447	315	395	330	413	407	515	376	470
240	460	567	430	530	375	471	392	492	482	611	447	561
300	532	656	497	613	434	547	455	571	557	708	519	652
400	642	782	600	740	526	663	552	694	671	856	629	792
500	743	916	694	856	610	770	640	806	775	991	730	921
630	865	1066	808	996	711	899	746	942	900	1154	852	1077

Dòng định mức này đúng cho điều kiện: nhiệt độ không khí 30°C, nhiệt độ làm việc của lõi 70°C (PVC); 90°C (XLPE)
Base on: 30°C ambient air temperature, 70°C conductor operating temperature with PVC insulation and 90°C conductor operating temperature with XLPE insulation.

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC/ CURRENT RATING

2 . DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CỦA CÁP MỘT LỖI RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC HOẶC XLPE, CÓ VỎ, KHÔNG GIÁP

Current rating for single-core cables, aluminum conductor, pvc or xlpv insulation, sheathed, non-armoured

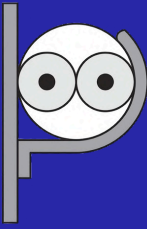
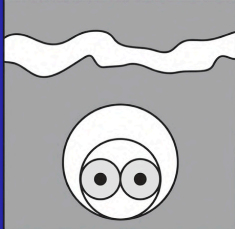
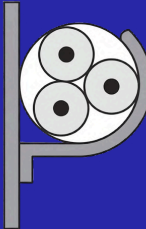
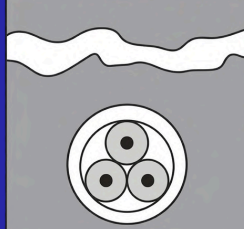
Tiết diện danh định và chủng loại dây dẫn Section nominal and categories conductor	Phương pháp lắp đặt Installation method											
	Hai cáp một lõi Two cables				Ba cáp một lõi Three cables							
	Khoảng cách Spaced		Tiếp xúc Touching		Tam giác Trefoil Touching		Chạm nhau Touching		Khoảng cách Spaced			
									Ngang Horizontal		Đứng Vertical	
												
mm ²	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
10	58	71	54	66	46	56	47	58	62	75	54	65
16	78	96	73	90	62	76	65	79	84	103	73	90
25	105	129	98	121	84	103	87	107	112	138	99	122
35	120	161	122	150	105	129	109	135	139	172	124	153
50	159	197	149	184	128	159	133	165	169	210	152	188
70	205	254	192	237	166	206	173	215	217	271	196	244
95	251	309	235	289	203	253	212	264	265	332	241	300
120	292	361	273	337	237	296	247	308	308	387	282	351
150	338	416	316	389	274	343	287	358	356	448	327	408
185	388	478	363	447	315	395	330	413	407	515	376	470
240	460	567	430	530	375	471	392	492	482	611	447	561
300	532	656	497	613	434	547	455	571	557	708	519	652
400	642	782	600	740	526	663	552	694	671	856	629	792
500	743	916	694	856	610	770	640	806	775	991	730	921
630	865	1066	808	996	711	899	746	942	900	1154	852	1077

Dòng định mức này đúng cho điều kiện: nhiệt độ không khí 30°C, nhiệt độ làm việc của lõi 70°C (PVC); 90°C (XLPE)
Base on: 30°C ambient air temperature, 70°C conductor operating temperature with PVC insulation and 90°C conductor operating temperature with XLPE insulation.

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC/ CURRENT RATING

3 . DÒNG ĐIỆN LÂU DÀI CHO PHÉP CỦA CÁP NGẦM HẠ THẾ CÁCH ĐIỆN PVC VÀ XLPE

LONG-TERM ELECTRIC CIRCUIT LICENSES FOR UNDERGROUND CABLE OF PVC AND XLPE POWER

Tiết diện danh định và chủng loại dây dẫn Section nominal and categories conductor		Phương pháp lắp đặt Installation method							
		Cáp 2 lõi 2 cores cable				Cáp nhiều lõi Multi cores cable			
		Trong không khí In air		Trong ống trong đất In a buried duct		Trong không khí In air		Trong ống trong đất In a buried duct	
									
Loại Type	mm ²	Loại cách điện Insulation type		Loại cách điện Insulation type		Loại cách điện Insulation type		Loại cách điện Insulation type	
		PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
		A	A	A	A	A	A	A	A
Đồng Copper	1.5	19.5	24	22	26	17.5	22	18	22
	2.5	27	33	29	34	24	30	24	29
	4	36	45	38	44	32	40	31	37
	6	46	58	47	56	41	52	39	46
	10	63	80	63	73	57	71	52	61
	16	85	107	81	95	76	96	67	79
	25	112	138	104	121	96	119	86	101
	35	138	171	125	146	119	147	103	122
	50	168	209	148	173	144	179	122	144
	70	213	269	183	213	184	229	151	178
	95	258	328	216	252	223	278	179	211
	120	299	382	246	287	259	322	203	240
	150	344	441	278	324	299	371	230	271
	185	392	506	312	363	341	424	258	304
	240	461	599	361	419	403	500	297	351
	300	530	693	408	474	464	576	336	396
Nhôm Aluminum	10	49	62	48	56	44	57	40	47
	16	66	84	62	73	59	76	52	61
	25	83	101	80	93	73	90	66	78
	35	103	126	96	112	90	112	80	94
	50	125	154	113	132	110	136	94	112
	70	160	198	140	163	140	174	117	138
	95	195	241	166	193	170	211	138	164
	120	226	280	189	220	197	245	157	186
	150	261	324	213	249	227	283	178	210
	185	298	371	240	279	259	323	200	236
	240	352	439	277	322	305	382	230	272
	300	406	508	313	364	351	440	260	308
Ghi chú/Note: Nhiệt độ làm việc của lõi (Core working temperature): Nhiệt độ môi trường (Ambient temperature): Độ chôn sâu (Depth of laying): Nhiệt trở suất của đất (Thermal resistivity of Ground): Nhiệt trở suất của ống chôn trong đất: (The resistivity of pipes buried in the soil):									
Cách điện PVC (insulation PVC): 70 C Trong không khí (in air): 30 C -0.8 m 1.5 K.m/W 1.2 K.m/W					Cách điện XLPE (insulation XLPE): 90 C Trong đất (in ground): 20 C				

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC/ CURRENT RATING

4. DÒNG ĐIỆN LÂU DÀI CHO PHÉP CỦA CÁP TREO HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN PVC VÀ XLPE

LONG-TERM ELECTRIC CIRCUIT LICENSES FOR PVC-INSULATED HAIR CABLES

Tiết diện danh định và chủng loại dây dẫn Section nominal and categories conductor		Phương pháp lắp đặt Installation method													
		Cáp 2 lõi 2 cores cable		Cáp nhiều lõi Multi cores cable		Bố trí sát nhau 2 cores cable		Bố trí tam giác Triangle layout		Bố trí sát nhau Arranged close together		Bố trí ngang Equal layout		Bố trí dọc Vertical layout	
Loại Type	mm ²	≥ 0,3xD		≥ 0,3xD		≥ D		≥ D		≥ D		≥ D		≥ D	
		PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
Đồng Copper	1.5	22	26	18.5	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.5	30	36	25	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	4	40	49	34	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6	51	63	43	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	10	70	86	60	75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	16	94	115	80	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	25	119	149	101	127	131	161	110	135	114	141	146	182	130	161
	35	148	185	126	158	162	200	137	169	143	176	181	226	162	201
	50	180	225	153	192	196	242	167	207	174	216	219	275	197	246
	70	232	289	196	246	251	310	216	268	225	279	281	353	254	318
	95	282	352	238	298	304	377	264	328	275	342	341	430	311	389
	120	328	410	276	346	352	437	308	383	321	400	396	500	362	454
	150	379	473	319	399	406	504	356	444	372	464	456	577	419	527
	185	434	542	364	456	463	575	409	510	427	533	521	661	480	605
	240	514	641	430	538	546	679	485	607	507	634	615	781	569	719
	300	593	741	497	621	629	783	561	703	587	736	709	902	659	833
	400	-	-	-	-	754	940	656	823	689	868	852	1085	795	1008
	500	-	-	-	-	868	1083	749	946	789	998	982	1253	920	1169
	630	-	-	-	-	1005	1254	855	1088	905	1151	1138	1454	1070	1362
Nhôm Aluminum	10	54	67	46	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	16	73	91	61	77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	25	89	108	78	97	98	121	84	103	87	107	112	138	99	122
	35	111	135	96	120	112	150	105	129	109	135	139	172	124	153
	50	135	164	117	146	149	184	128	159	133	165	169	210	152	188
	70	173	211	150	187	192	237	166	206	173	215	217	271	196	244
	95	210	257	183	227	235	289	203	253	212	264	265	332	241	300
	120	244	300	212	263	273	337	237	296	247	308	308	387	282	351
	150	282	346	245	304	316	389	274	343	287	358	356	448	327	408
	185	322	397	280	347	363	447	315	395	330	413	407	515	376	470
	240	380	470	330	409	430	530	375	471	392	492	482	611	447	561
	300	439	543	381	471	497	613	434	547	455	571	557	708	519	652
	400	-	-	-	-	600	740	526	663	552	694	671	856	629	792
	500	-	-	-	-	694	856	610	770	640	806	775	991	730	921
	630	-	-	-	-	808	996	711	899	746	942	900	1154	852	1077

Ghi chú/Note:

Nhiệt độ làm việc của lõi (Core working temperature):

Nhiệt độ môi trường (Ambient temperature):

Độ chôn sâu (Depth of laying):

Nhiệt trở suất của đất (Thermal resistivity of Ground):

Nhiệt trở suất của ống chôn trong đất:

(The resistivity of pipes buried in the soil):

Cách điện PVC (insulation PVC):

70 C

Trong không khí (in air): 30 C

-0.8 m

1.5 K.m/W

1.2 K.m/W

Cách điện XLPE (insulation XLPE): 90 C

Trong đất (in ground): 20 C

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC/ CURRENT RATING

5. DÒNG ĐIỆN TẢI CHO PHÉP

LOAD CURRENT ALLOWED

Cáp nhôm trần lõi thép <i>Bare steel core aluminum cable</i> As/AC/ACSR/AsKP		Cáp đồng trần C <i>Bare copper cable</i>		Cáp nhôm trần A, AAC <i>Bare aluminum cable</i>		Cáp nhôm vặn xoắn ABC <i>Aluminum aerial bundled cable</i>			
Tiết diện <i>Section</i>	Dòng điện tải cho phép (*) <i>Permissible load current</i>	Tiết diện <i>Section</i>	Dòng điện tải cho phép (*) <i>Permissible load current</i>	Tiết diện <i>Section</i>	Dòng điện tải cho phép (*) <i>Permissible load current</i>	Tiết diện <i>Section</i>	Dòng điện tải cho phép (*) <i>Permissible load current</i>		
mm	A	mm	A	mm	A	mm	A		
							2 lõi/cores	3 lõi/cores	4 lõi/cores
10/1.8	89	4	50	-	-	-	-		-
16/2.7	116	6	70	-	-	-	-		-
25/4.2	153	10	95	-	-	-	-		-
35/6.2	197	16	130	16	105	16	78	-	74
50/8.0	234	25	180	25	135	25	105	97	97
70/11	291	35	220	35	170	35	125	120	120
70/72	318	50	270	50	215	50	150	140	140
95/16	362	70	340	70	265	70	185	-	175
95/141	395	95	415	95	320	95	230	-	215
120/19	415	120	485	120	375	120	-	-	250
120/27	410	150	570	150	440	150	-	-	280
150/19	467	185	640	185	500				
150/24	471	240	760	240	590				
150/34	471	300	880	300	680				
185/24	557	400	1050	400	815				
185/29	547	500	1254	500	980				
185/43	560	630	1497	630	1170				
185/128	590	800	1662	800	1330				
240/32	661								
240/39	650								
240/56	664								
300/39	756								
300/48	750								
300/66	746								
300/67	746								
300/204	798								
330/30	805								
330/43	806								
400/18	870								
400/22	890								
400/51	900								
400/64	897								
400/93	930								
Ghi chú/Note: Điều kiện tính toán dòng mang tải cho phép (The conditions for calculating the allowable load current) Nhiệt độ làm việc của lõi (Core working temperature): 90 C Nhiệt độ môi trường (Ambient temperature) : 30 C Tốc độ của gió (Wind speed): 0.5 m/s									



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN HÀN QUỐC

KOREA ELECTRIC EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

- *Trụ sở : Đường D2, KCN Yên Mỹ II, Xã Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên*
- *Add 1: D2 Street, Yen My II Industrial Park, Yen My Commune, Hung Yen Province*
- *Chi nhánh: Số 28BT4 Bán Đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội*
- *Add 2: No.28BT4, Linh Dam Peninsula, Hoang Liet Ward, Hanoi, Vietnam*
- *Website: <https://capdienhanquoc.vn/> Tel: 0243.664.8242*
- *Tel: 0888.853.368*